|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609001 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Văn hóa học đại cương |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.s Lưu Thị Thanh Hòa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Th.s Hạp Thu Hà |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: | Mỹ thuật học đại cương; Sân khấu học đại cương; Âm nhạc học đại cương; Múa đại cương… |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần Văn hóa học đại cương, sinh viên có các kiến thức tổng hợp về những khái niệm, những vấn đề chung có tính phổ quát nhất của học phần; có những hiểu biết ban đầu có tính phổ cập và cơ bản về văn hóa học. Nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong văn hóa Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO 1: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về văn hóa và văn hóa học một cách có hệ thống cho sinh viên trên phương diện lý thuyết và là môn học thuộc khối kiến thức đại cương.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO2: Có thể lĩnh hội được những kiến thức cơ bản lí luận về văn hóa, có đủ những tri thức và bản lĩnh cần thiết để khai thác các thành tựu văn hóa của dân tộc và nhân loại, phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước; đồng thời cung cấp kiến thức nhân văn cho thế hệ trẻ.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO3: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong văn hóa Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được các khái niệm, các quan niểm, quan điểm cũng như những vấn đề chung về văn hóa học một cách có hệ thống. | CO1, CO2 |
| CLO2 | Có thể khai thác các thành tựu văn hóa của dân tộc và nhân loại, phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước; đồng thời cung cấp kiến thức nhân văn cho thế hệ trẻ. | CO2, CO3 |
| CLO3 | Nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong văn hóa Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện. | CO3 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO 1 |  |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R |  | M |  | R |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  | R | I | R |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | I | R |  | R |  | R |  |  | R | I | R |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình***

[1]. Nguyễn Thị Thường (2008), Giáo trình Văn hóa học, NXB Đại học sư phạm.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Đoàn Văn Chức (1997), Văn hóa học, NXB Văn hóa.

[3] Khoa Văn hóa học – Đại học Văn hóa Hà Nội, Bài giảng “Văn hóa học đại cương", Tập bài giảng lưu hành nội bộ

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 02 tiết/ buổi x 01 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy** | **Hoạt động học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1: Tổng quan về văn hóa học**  1.1. Văn hóa học và đối tượng nghiên cứu của Văn hóa học  1.2. Phương pháp nghiên cứu của Văn hóa học | 2 LT | * Trình bày và phân tích về sự ra đời của văn hóa học   - Trình bày và phân tích các đối tượng nghiên cứu của Văn hóa học  - Trình bày và phân tích được các phương pháp nghiên cứu của Văn hóa học | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 2 | 2 | **Chương 1: Tổng quan về văn hóa học**  1.2. Phương pháp nghiên cứu của Văn hóa học  1.3. Vai trò của Văn hóa học trong đời sống xã hội | 2 LT | * Trình bày và phân tích được các phương pháp nghiên cứu của Văn hóa học   - Trình bày và phát biểu được vai trò của Văn hóa học trong đời sống xã hội. | *CLO 1* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 3 | 3 | **Chương 2: Bản chất và đặc trưng của văn hóa**  2.1. Lược khảo khái niệm văn hóa  *2.1.1. Lịch sử khái niệm văn hóa* | 2 LT | - Trình bày các nội dung về lịch sử khái niệm văn hóa trong lịch sử tư tưởng phương Đông, phương Tây. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 4 | 4 | **Chương 2: Bản chất và đặc trưng của văn hóa**  *2.1.2. Một số quan niệm tiêu biểu về văn hóa* | 2 LT | - Trình bày được một số quan niệm tiêu biểu về văn hóa như: một số nhóm định nghĩa trong văn hóa học phương Tây hiện đại; thuật ngữ văn hóa trong lí luận VH Mác Lenin và quan niệm về VH của một số nhà nghiên cứu VN. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 5 | 5 | **Chương 2: Bản chất và đặc trưng của văn hóa**  *2.1.3. Định nghĩa văn hoá của UNESCO* | 2  LT | Trình bày và phân tích được định nghĩa văn hoá của UNESCO |  | GV sử dụng tài liệu [1]; [2]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 6 | 6 | **Chương 2: Bản chất và đặc trưng của văn hóa**  2.2 Bản chất và các đặc trưng cơ bản của văn hóa học  *2.2.1. Bản chất của văn hóa* | 2 LT | * Trình bày và hiểu được bản chất xã hội của văn hóa * Trình bày và hiểu được bản chất nhân văn của văn hóa | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [3]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 7 | 7 | **Chương 2: Bản chất và đặc trưng của văn hóa**  *2.2.2. Các đặc trưng cơ bản của văn hóa* | 2  LT | Trình bày và phân tích được các đặc trưng cơ bản của văn hóa | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[4]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 8 | 8 | **Chương 3. Cấu trúc và các chức năng cơ bản của văn hóa**  3.1. Cấu trúc của văn hóa  *3.1.1. Thuật ngữ “Cấu trúc văn hóa”* | 2 LT | Trình bày và phân tích được cấu trúc của văn hóa theo các tiêu chí phổ biến nhất, thông dụng nhất thường được các nhà nghiên cứu áp dụng trong việc phân chia cấu trúc văn hóa. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 9 | 9 | **Chương 3. Cấu trúc và các chức năng cơ bản của văn hóa**  *3.1.2. Các cấu trúc cơ bản của văn hóa* | 2 LT | Trình bày và phân tích được cấu trúc của văn hóa theo các tiêu chí phổ biến nhất, thông dụng nhất thường được các nhà nghiên cứu áp dụng trong việc phân chia cấu trúc văn hóa. |  | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 10 | 10 | **Chương 3. Cấu trúc và các chức năng cơ bản của văn hóa**  3.2. Các chức năng cơ bản của văn hóa .  ***Kiểm tra điều kiện bài 1*** | 1LT  1TH | Trình bày và phân tích chức năng tổ chức xã hội, điều tiết xã hội, giao tiếp, giáo dục của văn hóa | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 11 | 11 | **Chương 4. Quy luật kế thừa và tiếp xúc – giao lưu của văn hóa**  4.1. Quy luật kế thừa trong phát triển văn hóa | 2 LT | * Trình bày và phân tích được tính tất yếu, khách quan và phổ biến của quy luật kế thừa trong phát triển văn hóa. * Trình bày được nội dung kế thừa di sản và cách kế thừa văn hóa. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 12 | 12 | **Chương 4. Quy luật kế thừa và tiếp xúc – giao lưu của văn hóa**  4.2. Quy luật tiếp xúc – giao lưu trong phát triển văn hóa | 2 LT | * Trình bày và phân tích được tính tất yếu, khách quan và phổ biến của quy luật về sự quyết định của điều kiện kinh tế - xã hội đối với văn hóa * Trình bày và phân tích được bản chất của tiếp xúc văn hóa và giao lưu văn hóa. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 13 | 13 | **Chương 5: Quan niệm và thực tiễn của Việt Nam trong việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển**  5.1. Quan niệm phát triển trong văn hóa | 2 LT | Trình bày và phân tích được nội dung quan niệm của phát triển. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 14 | 14 | **Chương 5: Quan niệm và thực tiễn của Việt Nam trong việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển**  5.2. Vai trò của văn hóa đối với sự phát triển  ***Kiểm tra điều kiện bài 2*** | 1LT  1TH | Trình bày và phân tích được nội dung quan điểm và thực tiễn của văn hóa Việt Nam đối với sự phát triển. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 15 | 15 | **Ôn tập hết học phần** | 2 LT | Trình bày và phân tích được tổng thể nội dung của học phần | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | * GV đặt câu hỏi cho SV.   GV chốt vấn đề. | SV thực hiện các yêu cầu của GV và ghi chép. |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | Tự luận |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 3 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Trình bày và phân tích được khái niệm, bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản của văn hóa.  (tuần 10) | 40% |  | CLO 1 | *Sinh viên làm bài kiểm tra tự luận (1 tiết ) ngay trên lớp theo đề bài mà GV đưa ra.* |
| Vận dụng, phân tích các quy luật, quan niệm và thực tiễn của Việt Nam trong việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển**.**  (tuần 14) | 60% |  | CLO 2  CLO 3 | *SV làm bài thảo luận, thuyết trình theo yêu cầu và hướng dẫn của GV. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào kiến thức, kỹ năng làm bài thực hành nhóm của SV* |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ:  Làm bài thi (tự luận) |  | R1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 | *Bài thi cuối kỳ GV sẽ chấm kết quả làm bài thi (tự luận) của sinh viên.* |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Sinh viên đảm bảo đầy đủ số buổi đi học, tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 | 10 |
| 2 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 9 |
| 3 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 8 |
| 4 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng | 7 |
| 5 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 6 |
| 6 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng | 5 |
| 7 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. | 4, 3, 2, 1 |
| 8 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. | 0 |
| 9 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP | ĐHP = 0 |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5A. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản của văn hóa. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản của văn hóa..  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Trình bày và phân tích các quy luật, quan niệm và thực tiễn của Việt Nam trong việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển**.** | - Trình bày và phân tích đầy đủ, đúng các quy luật, quan niệm và thực tiễn của Việt Nam trong việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển**.**  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

- Nội dung:

- Hình thức: Thuyết trình (theo nhóm)

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5B. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Thuyết trình hấp dẫn, nắm bắt được vấn đề và thuyết phục người nghe. | 2 |
| 5 |  | Bài làm trình bày trên slide rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn, hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| 6 |  | Sự phối hợp, phân chia công việc của các thành viên trong nhóm hợp lý. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung:.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 60 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản, các quy luật, quan niệm và thực tiễn của Việt Nam trong việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển**.** của văn hóa. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản... của văn hóa.  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Phân tích được khái niệm, bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản, các quy luật, quan niệm và thực tiễn của Việt Nam trong việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển**.** của văn hóa. | - Phân tích đầy đủ, đúng … các quy luật, quan niệm và thực tiễn của Việt Nam trong việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển**.**  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609002 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Mĩ thuật đại cương |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | General Art |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 2 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 |
| - Thực hành: | 0 |
| - Tự học: | 60 |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Nghệ thuật |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Phạm Quang Huy |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Lê Minh Đức |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Người học có kiến thức cơ bản về lý thuyết Mĩ thuật, nhận diện được các thuộc tính, ngôn ngữ cơ bản trong Mĩ thuật. Khả năng khái quát về các loại hình nghệ thuật khác nhau thuộc Mĩ thuật. Kỹ năng áp dụng kiến thức Mĩ thuật vào cuộc sống, biết yêu cái đẹp, trân trọng những vẻ đẹp của nghệ thuật và cuộc sống

***2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

CO1: Nhắc lại những kiến thức cơ bản của Mĩ thuật đại cương. Trình bày sơ lược về các ngôn ngữ Mĩ thuật, các loại hình Mĩ thuật và các đặc điểm của trường phái Nghệ thuật khác nhau

*2.2.2. Về kỹ năng*

CO2: Trình bày được những đặc điểm cơ bản trong Mĩ thuật, so sánh được những sự tương đồng và tương phản trong Mĩ thuật

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO3: Có ý thức bảo vệ cái đẹp trong quan điểm Nghệ thuật, biết trân trọng, gìn giữ và phát huy giá trị của nghệ thuật Mĩ thuật

- CO4: Vận dụng những quy luật thẩm mỹ vào cuộc sống

**3. Chuẩn đầu ra của HP (CLOs)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

***Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận diện được các ngôn ngữ Mỹ thuật được sử dụng trong nghệ thuật và cuộc sống. | CO1, CO2 |
| CLO2 | Mô tả phương pháp tạo hình, tạo dáng trong Mĩ thuật. | CO1, CO2 |
| CLO3 | So sánh sự khác biệt và tương đồng trong các loại hình nghệ thuật. Để từ đó có thể tổng hợp thành các bài viết khái lược chung về từng loại hình riêng biệt | CO2, CO3 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức Mĩ thuật để bảo vệ quan điểm về thẩm mĩ Nghệ thuật | CO3 |
| CLO5 | So sánh các thuộc tính thẩm mĩ của Mĩ thuật nhằm đánh giá các vấn đề về giá trị cái đẹp | CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | M | I | I | R | I | I | I |  |  |  | I | I |
| CLO 2 |  |  | R | R | I | M | R | I |  |  |  | I |  |  |
| CLO 3 |  | I | M | I | I | R | I | I |  |  |  | I |  | I |
| CLO 4 | I |  | R | R | I | R | I |  |  |  |  | I |  | I |
| CLO5 | I |  | I | I | I | I |  | I |  |  |  | I |  |  |
| Tổng hợp học phần | I | I | R | I | I | R | I | I | I |  |  | I | I | I |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình***

- Phạm Quang Huy (2016), Tập bài giảng Mĩ thuật đại cương, Đại học Hạ Long, Quảng Ninh.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Lê Bá Dũng (2009), Đại cương Mĩ thuật, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

- Phạm Thị Chỉnh (2009), Lịch sử Mĩ thuật thế giới, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 02 tiết/ buổi x 01 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Giới thiệu học phần: Những khái niệm cơ bản về vị trí cùng các mối quan hệ trong nghệ thuật thị giác và Mỹ thuật. Lý thuyết đại cương về Mỹ thuật như ngôn ngữ Mỹ thuật, cơ sở tạo hình trong Mĩ thuật thể hiện ở từng loại hình cụ thể. Học phần gồm 3 nội dung chính chia 3 chương với phương pháp chính là thuyết giảng lý thuyết. Yêu cầu khi học tập phải có ý thức kỷ luật tốt, luôn tham gia đóng góp xây dựng bài. Hoàn thành 02 bài kiểm tra đúng thời lượng và yêu cầu bài | 1 | Nhắc lại được những nội dung chính của bộ môn nghiên cứu. Vị trí của Mĩ thuật trong các ngành nghệ thuật | CLO1  CLO2 | GV sử dụng tài liệu truyền đạt lại kiến thức thông qua phương pháp thuyết giảng, vấn đáp, gợi mở  SV lắng nghe, tiếp thu bài, thảo luận ở một số nội dung gợi mở theo hướng dẫn của GV, trả lời câu hỏi vấn đáp |
| Chương 1: Lý luận chung về Mĩ thuật học  1.1. Nguồn gốc ra đời của Nghệ thuật | 1 | Nhận diện thuộc tính cơ bản của Mĩ thuật cùng nguồn gốc ra đời | CLO1  CLO2 | GV thuyết trình.  SV lắng nghe, ghi chép trọng tâm của nội dung. |
| 2 | 1 | 1.2. Thị giác và quy luật của thị giác | 1 | Trình bày các quy luật cơ bản của thị giác | CLO2  CLO3 | GV thuyết trình.  SV lắng nghe, ghi chép trọng tâm của nội dung. |
| 1.3. Ngôn ngữ của Mĩ thuật  1.2.1. Đường nét | 1 | Trình bày những thuộc tính của 2 ngôn ngữ Mĩ thuật | CLO2  CLO3 | GV thuyết trình.  SV lắng nghe, ghi chép trọng tâm của nội dung. |
| 3 | 1 | 1.2.2. Hình khối | 1 | Nhận diện các thuộc tính chính yếu | CLO3  CLO4 | GV thuyết trình.  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi |
| 1.2.3. Màu sắc | 1 | Nhận diện các thuộc tính chính yếu | CLO1  CLO2  CLO3 | GV thuyết trình, thị phạm.  SV trả lời, nêu ví dụ |
| 4 | 1 | 1.2.4. Bố cục | 1 | Nhận diện các thuộc tính chính yếu | CLO1  CLO2  CLO3 | GV thuyết trình, thị phạm.  SV trả lời, nêu ví dụ |
| 1.2.5. Cảm thụ mỹ thuật | 1 | Nhận diện được các mối quan hệ giữa các cảm nhận | CLO3  CLO4 | GV thuyết trình.  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi |
| 5 | 1 | 1.4. Tác giả- tác phẩm- xã hội | 2 | Liệt kê các quan hệ chính yếu trong sự cộng sinh giữa các yếu tố. | CLO4  CLO5 | GV thuyết trình.  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi |
| 6 | 1 | **Chương 2: Các loại hình Mĩ thuật**  2.1. Nghệ thuật Kiến trúc | 2 | Nhắc lại những kiến thức cơ bản của nghệ thuật Kiến trúc, các yếu tố cấu thành nên tác phẩm | CLO1  CLO2  CLO4 | GV thuyết trình, thị phạm.  SV trả lời, nêu ví dụ |
| 7 | 1 | 2.2. Nghệ thuật Điêu khắc | 2 | Nhắc lại những kiến thức cơ bản của nghệ thuật Điêu khắc, chất liệu tạo hình và cảm nhận khối. | CLO3  CLO4 | GV thuyết trình, thị phạm.  SV trả lời, nêu ví dụ |
| 8 | 1 | 2.3. Nghệ thuật Hội họa  2.3.1. Khái niệm Hội họa | 1 | Trình bày các khái niệm chính yếu nhất | CLO2  CLO3  CLO4 | GV thuyết trình, thị phạm.  SV trả lời, cho các phương án về từng loại tranh vẽ |
| 2.3.2. Quá trình hình thành, phát triển | 1 | Mô tả quá trình dài phát triển Hội họa thế giới | CLO2  CLO3  CLO4 | GV thuyết trình, thị phạm cách vẽ  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi |
| 9 | 1 | 2.3.3. Các thể loại Hội họa  2.3.4. Chất liệu Hội họa | 1 | Mô tả khái quát các thể loại trong Hội họa, các chất liệu chính trong tranh vẽ. | CLO2  CLO3  CLO4 | GV thuyết trình, thị phạm cách vẽ  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi |
| 2.5. Mỹ thuật ứng dụng  2.5.1. Giới thiệu chung  2.5.2. Khái niệm | 1 | Mô tả những đặc điểm chung và riêng của MTUD | CLO1  CLO2  CLO3  CLO5 | GV trình bày nội dung chính  SV đưa ra các mô tả theo hướng dẫn của GV |
| 10 | 1 | 2.5.3. Sự phân chia các lĩnh vực nghiên cứu của mỹ thuật ứng dụng | 1 | Trình bày những chuyên ngành chính yếu thuộc Mĩ thuật ứng dụng. Cách thức các nghệ sĩ đưa nghệ thuật vào cuộc sống | CLO1  CLO2  CLO3  CLO5 | GV trình bày nội dung chinh  SV đưa ra các mô tả theo hướng dẫn của GV |
| 11 | **1** | **Chương 3: Đặc điểm về phong cách Mĩ thuật**  3.1. Mĩ thuật phương Đông | 2 | Nhận diện được những nét chính của nghệ thuật- văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản. | CLO1  CLO4 | GV thuyết trình, lý giải các đặc điểm thuộc chuyên ngành  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi vấn đáp |
| 12 | **1** | 3.2. Đặc điểm Mĩ thuật phương Tây  3.2.1. Mỹ thuật cổ đại, phục hưng | 2 | Trình bày những đặc điểm chính của Mĩ thuật Châu Âu từ cổ đại tới Phục hưng | CLO1  CLO5 | GV thuyết trình, lý giải các đặc điểm thuộc chuyên ngành  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi vấn đáp |
| 13 | 1 | 3.2.2. Mĩ thuật phương Tây hiện đại | 2 | Trình bày những đặc điểm chính trong nghệ thuật và tư tưởng làm nghệ thuật Châu Âu hiện đại | CLO1  CLO4  CLO5 | GV thuyết trình, lý giải các đặc điểm thuộc chuyên ngành  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi vấn đáp |
| 14 | 1 | 3.3. Đặc điểm Mĩ thuật Việt Nam  3.3.1. Mĩ thuật Việt Nam qua các thời phong kiến | 2 | Nhận diện những đặc điểm cơ bản của Mĩ thuật VN qua các thời kỳ phong kiến | CLO1  CLO4 | GV thuyết trình, lý giải các đặc điểm thuộc chuyên ngành  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi vấn đáp |
| 15 | 1 | 3.3.2. Mĩ thuật Việt Nam hiện đại | 2 | Trình bày những đặc điểm chính của Mĩ thuật VN hiện đại, các luồng tư tưởng, văn hóa giao thoa tạo thành | CLO1  CLO5 | GV thuyết trình, lý giải các đặc điểm thuộc chuyên ngành  SV tiếp thu, trả lời câu hỏi vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần, tên bài đánh giá** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên, tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài. |  |  | CLO 4 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2. Đánh giá định kỳ | 30% | Áp dụng ngôn ngữ Mĩ thuật được thể hiện trên tác phẩm của một tác giả nổi tiếng | 50% |  | CLO 1, CLO2, CLO3 | SV viết bài tập bằng hình thức kiểm tra tự luận theo yêu cầu, hướng dẫn gợi mở từ GV |
| Vận dụng kiến thức về một trong các loại hình Nghệ thuật thuộc Mĩ thuật, phân tích các thuộc tính, phong cách tạo hình của loại hình đó qua các tác phẩm cụ thể | 50% |  | CLO 2, CLO3 | SV làm bài kiểm tra tự luận trên lớp theo yêu cầu và hướng dẫn của GV. GV chấm điểm căn cứ vào kiến thức, kỹ năng làm bài của SV |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO5 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào kiến thức, kỹ năng làm bài của SV |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Đánh giá chuyên cần dựa trên thời gian lên lớp, thái độ học tập và tiếp thu của sinh viên. Đóng góp cho các bài giảng bằng cách thức xây dựng bài, tương tác với GV. Thái độ và ý thức tham gia vào các thảo luận nhóm, hoàn thành các bài kiểm tra đúng thời gian quy định.

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

Bài 1:

- Nội dung: Áp dụng một ngôn ngữ Mĩ thuật (Mầu sắc, hình khối, đường nét, bố cục) vào các tác phẩm của một tác giả nổi tiếng.

- Hình thức: Viết tự luận

- Thời gian: 50 phút

Bài 2:

Nội dung: Vận dụng kiến thức về một trong các loại hình Nghệ thuật thuộc Mĩ thuật, phân tích các thuộc tính, phong cách tạo hình của loại hình đó qua các tác phẩm cụ thể

- Hình thức: Viết tự luận

- Thời gian: 60 phút (Hoặc giao về nhà dưới dạng tiểu luận)

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cấu trúc bài | Phân chia thành các phần đúng trình tự | 2 |
| 2 | Ý chính trong nội dung | Nêu bật được các ý chính, nhắc đúng trọng tâm bài, đưa ra được các cấu thành quan trọng nhất | 4 |
| 3 | Cách diễn đạt, trình bày | Diễn giải tốt các ý, viết có hệ thống, hợp logic, dẫn dắt các luận điểm tốt | 2 |
| 4 | Hình thức trình bày | Trình bày rõ ràng, rành mạch, sạch sẽ, không tẩy xóa, chữ viết rõ ràng, dễ đọc | 1 |
| 5 | Tên tác giả, tác phẩm | Viết đúng tên theo tiếng Anh hoặc tiếng Việt (dùng gạch ngang), không nhầm lẫn giữa tên tác phẩm của các tác giả | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Đủ nội dung của 3 chương, mỗi chương sẽ ứng với một câu hỏi dạng khái quát. Theo cấu trúc của học phần nội dung thuộc chương 1 đạt tối đa 3 điểm, chương 2 tối đa 4 điểm, chương 3 tối đa 3 điểm.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 60 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 |  | Viết đủ sự mô tả cơ bản về ngôn ngữ Mĩ thuật | 2 |
| 2 |  | Viết khái quát được nội dung của loại hình nghệ thuật | 3 |
| 3 |  | Viết được khái quát về đặc điểm nghệ thuật | 2 |
| 4 |  | Tạo được tính logic, khoa học, trình tự diễn giải dễ hiểu | 2 |
| 5 |  | Rõ ràng, mạch lạc, không tẩy xóa, chữ viết dễ đọc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy học**: Phương pháp lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm....*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HOÁ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**    **Trình độ: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | VH609003 |
| 1. **Tên học phần:** | Dân tộc học đại cương |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 02 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành |  |
| - Tự học: | 60 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hoá |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Cao Thị Thường |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Nguyễn Thị Thuỳ Dương |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu HP**

**2.1. Mục tiêu chung**

Cung cấp kiến thức giúp cho người học sau khi ra trường có khả năng tham gia các dự án nghiên cứu lí thuyết và nghiên cứu ứng dụng liên quan đến các vấn đề văn hóa, xã hội, tộc người, tôn giáo tín ngưỡng,… phục vụ công tác hoạch định và thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước và các tổ chức dân sự.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Có kiến thức khái quát khái quát về dân tộc học như: tộc người, văn hoá tộc người, chủng tộc, ngôn ngữ; một số chủ đề chính: quá trình tộc người, một số hình thái tín ngưỡng tôn giáo sơ khai.

- CO2: Vận dụng khối kiến thức trong nghiên cứu tăng cường sự hiểu biết về cộng đồng các dân tộc Việt Nam: quá trình tộc người và quan hệ tộc người, các đặc điểm kinh tế xã hội; lý giải sự ra đời của dân tộc học và vai trò của dân tộc trước yêu cầu phát triển của đất nước hiện nay.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

- CO3: Hình thành kỹ năng tiếp cận liên ngành, đa ngành trong nghiên cứu về văn hoá tộc người.

- CO4: Có kiến thức về điền dã dân tộc học, vốn là phương pháp nghiên cứu đặc thù của dân tộc học, được sử dụng phổ biến đối với nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn hiện nay.

- CO5: Vận dụng kiến thức trong học phần để học tập và nghiên cứu văn hoá các di sản văn hoá dân tộc.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CO6: Nhận thức đúng đắn vai trò của Dân tộc học trong hệ thống các ngành khọc học xã hội và nhân văn, cũng như trong nghiên cứu văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

- CO7: Nhận thức đúng vai trò của Dân tộc học trong phục vụ các mực tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, nhất là ở vùng các dân tộc thiểu số.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Dân tộc học đại cương” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho mục tiêu** |
| CLO1 | Trình bày được định nghĩa, đối tượng, phương pháp, nhiệm vụ, các trường phái nghiên cứu dân tộc học Việt Nam và thế giới; vận dụng được các kiến thức này vào việc tìm hiểu dân tộc học Việt Nam, so sánh được những vấn đề dân tôc học Việt Nam với dân tộc học thế giới. | CO1, CO7 |
| CLO2 | Trình bày được nguồn gốc các chủng tộc, các tiêu chí phân loại chủng tộc, phân loại chủng tộc trên thế giới, Đông Nam Á và Việt Nam | CO4, CO6 |
| CLO3 | Trình bày các phương pháp phân loại ngôn ngữ, phân loại các ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam | CO5, CO6 |
| CLO4 | Trình bày những kiến thức cơ bản về các loại hình cộng đồng tộc người trong lịch sử, khái niệm tộc người và dân tộc ở Việt Nam, các tiêu chí xác định tộc người, thành phần dân tộc ở Việt Nam | CO2, CO7 |
| CLO5 | Trình bày các hình thức tín ngưỡng nguyên thuỷ, vận dụng kiến thức phân tích được tàn dư của các tín ngưỡng nguyên thuỷ hiện nay ở các tộc người. | CO7, CO5 |
| CLO6 | Trình bày và phân tích quá trình tộc người và vấn đề dân tộc ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay | CO7, CO6 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |
| CLO 2 |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 6 |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng hợp học phần |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  | R | I |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình***

1. Lê Sĩ Giáo: *Dân tộc học đại cương*, NxbGD, H.2008.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

2. Phan Hữu Dật: *Một số vấn đề về Dân tộc học Việt Nam,* Nxb.ĐHQG HN, H.1998.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 10 tuần;

- Phân bố: 3 tiết/ buổi 1 buổi/ tuần = 10 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 2 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 1 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

***Bảng 3. Kế hoạch dạy học***

| **Tuần** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới CLOs** | **Hoạt động**  **dạy – học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | **Giới thiệu học phần**  Học phần cung cấp cho người học kiến thức về những vấn đề của dân tộc học Việt Nam và dân tộc học thế giới bao gồm những khái niệm cơ bản trong dân tộc học như: tộc người, văn hoá tộc người, chủng tộc, các tiêu chí của tộc người và một số chủ đề quan trọng của ngành dân tộc học như: các loại hình cộng đồng tộc người trong lịch sử, cách phân loại ngôn ngữ, đặc điểm chính của xã hội nguyên thuỷ, các hình thái tôn giáo sơ khai. | | | | |
| **Chương 1: Những vấn đề chung** |  |  |  |  |
| **1.1. Sự hình thành và phát triển của dân tộc học** **1.1.1. Lược sử hình thành và phát triển của dân tộc học****1.1.2. Các trường phái dân tộc học** | 31 | Trình bày được sự hình thành và phát triển của ngành khoa học Dân tộc học ở Việt Nam và trên thế giới | CLO1 | - GV: Giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng  - GV: Đặt câu hỏi cho SV  - GV tổ chức cho sinh viên thực hành  - SV đọc tài liệu [1] |
| **1.2. Đối tượng, chức năng của dân tộc học** **1.2.1. Đối tượng nghiên cứu****1.2.2. Chức năng của dân tộc học** |  | Trình bày được đối tượng, chức năng của ngành khoa học Dân tộc học | COL1 | - GV: Giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng  - GV: Đặt câu hỏi cho SV  - GV tổ chức cho sinh viên thực hành  - SV đọc tài liệu [1] |
|  | 1.3 Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu dân tộc học**1.3.1. Nhiệm vụ****1.3.2. Phương pháp nghiên cứu** |  | Trình bày và phân tích đươc nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu ngành dân tộc học | CLO1 | - GV: Giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng  - GV: Đặt câu hỏi cho SV  - GV tổ chức cho sinh viên thực hành  - SV đọc tài liệu [1] |
| 2 | **Chương 2: Các chủng tộc trên thế giới** |  |  |  |  |
| **2.1. Sự hình thành và phân loại chủng tộc** **2.1.1. Sự hình thành chủng tộc****2.1.2. Phân loại chủng tộc** |  | Trình bày được sự hình thành và phân loại các chủng tộc trên thế giới | CLO2 | - GV tổ chức cho sinh viên thảo luận nhóm  - GV tổ chức cho sinh viên nhận xét, đánh giá  - GV chính xác hóa nội dung bài  - SV đọc tài liệu [1] |
| 3 | **2.2. Các chủng tộc trên thế giới, Đông Nam Á và Việt Nam** **2.2.1. Đặc điểm và sự phân bố các chủng tộc trên thế giới** 2.2.2. Sự phân bố các chủng tộc ở Đông Nam Á và Việt Nam |  | Nhớ và phân tích được sự phân bố các chủng tộc ở Việt Nam, Đông Nam Á và thế giới | CLO2 | - GV tổ chức cho sinh viên thảo luận nhóm  - GV tổ chức cho sinh viên nhận xét, đánh giá  - GV chính xác hóa nội dung bài  - SV đọc tài liệu [1] |
|  | **2.3. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc** | 3 | Trình bày được nội dung của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc | CLO2 | - GV tổ chức cho sinh viên thảo luận nhóm  - GV tổ chức cho sinh viên nhận xét, đánh giá  - GV chính xác hóa nội dung bài  - SV đọc tài liệu [1] |
| 4 | **Chương 3: Các ngữ hệ trên thế giới và Việt Nam** |  |  |  |  |
| **3.1. Nguồn gốc và vai trò của ngôn ngữ trong nghiên cứu dân tộc học** **3.1.1. Nguồn gốc ngôn ngữ** 3.1.2. Vai trò của ngôn ngữ |  | Trình bày được nguồn gốc và vai trò của ngôn ngữ | CLO3 | - GV tổ chức cho sinh viên thảo luận nhóm  - GV tổ chức cho sinh viên nhận xét, đánh giá  - GV chính xác hóa nội dung bài  - SV đọc tài liệu [1] |
| 5 | **3.2. Sự hình thành ngữ hệ và phân loại ngôn ngữ trên thế giới**  3.2.1. Sự hình thành ngữ hệ trên thế giới **3.2.2. Phân loại ngôn ngữ trên thế giới** |  | Phân tích được sự hình thành ngữ hệ và phân loại ngôn ngữ trên thế giới |  | - GV tổ chức cho sinh viên thảo luận nhóm  - GV tổ chức cho sinh viên nhận xét, đánh giá  - GV chính xác hóa nội dung bài  - SV đọc tài liệu [1] |
| **3.3. Các ngữ hệ ở Việt Nam** |  | Nhớ được các ngữ hệ ở Việt Nam |  | - GV: Giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng |
| Kiểm tra điều kiện |  |  |  | -GV tổ chức cho sv làm bài kiểm tra tìm hiểu về nguồn gốc của vai trò ngôn ngữ |
| 6 | **Chương 4: Các hình thức cộng đồng tộc người trong lịch sử** |  |  |  |  |
| **4.1 Các tiêu chí của tộc người** **4.1.1. Khái niệm tộc người** 4.1.2. Tiêu chí xác định tộc người | 3 | Trình bày được các tiêu chí để xác định tộc người | CLO4 | - SV nghe giảng, đọc tài liệu [1], [4]  - SV trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra |
| **4.2 Các hình thức cộng đồng tộc người trong lịch sử nhân loại** **4.2.1. Thị tộc - bộ lạc****4.2.2. Bộ tộc****4.2.3. Dân tộc** |  | Trình bày được các hình thức cộng đồng tộc người trong lịch sử | CLO4 | - GV đặt câu hỏi cho SV  - GV trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra  - GV đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm.  - SV đọc tài liệu [1] |
| 7 | **4.3. Các hình thức cộng đồng tộc người ở Việt Nam** **4.3.1. Sự hình thành và phát triển của các hình thức cộng đồng tộc người ở Việt Nam****4.3.2. Đặc điểm của các hình thức cộng đồng tộc người ở Việt Nam** |  | Trình bày và phân tích được sự hình thành , phát triển, đặc điểm các hình thức cộng đồng tộc người ở Việt Nam | CLO4 | - GV đặt câu hỏi cho SV  - GV trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra  - GV đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm.  - SV đọc tài liệu [1] |
|  | Đi thực tế: Bảo tàng Quảng Ninh | 3TH | Tìm hiểu cộng đồng các dân tộc ở Quảng Ninh hiện nay qua trưng bày tại bảo tàng | CLO4 | -SV đi bảo tàng lắng nghe, ghi chép từ thuyết minh viên bảo tàng về nội dung kiến thức về đặc trưng văn hoá các dân tộc ở Quảng Ninh |
| 8 | **Chương 5: Các hình thái tôn giáo sơ khai** |  |  |  |  |
| **5.1 Nguồn gốc của tôn giáo** |  | Phân tích được nguồn gốc của tôn giáo | CLO5 | - GV đặt câu hỏi cho SV  - GV trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra  - GV đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm.  - SV đọc tài liệu [1] |
| **5.2 Các hình thái biểu hiện** **5.2.1. Tô tem giáo****5.2.2. Ma thuật làm hại (sự yểm bùa)** 5.2.3. Ma thuật chữa bệnh (chữa bệnh bằng phù phép)  5.2.4. Các lễ nghi và sự thờ cúng dục tình **5.2.5. Ma chay** 5.2.6. Lễ thành đinh **5.2.7. Thờ cúng nghề săn bắt****5.2.8. Sự thờ cúng của thị tộc mẫu hệ****5.2.9. Sự thờ cúng tổ tiên của gia đình - thị tộc phụ hệ****5.2.10. Đạo Saman (đạo phù thủy)****5.2.11. Thờ thần bản mệnh** **5.2.12. Sùng bái Hội kín****5.2.13. Sùng bái thủ lĩnh****5.2.14. Thờ thần bộ lạc** 5.2.15. Các lễ nghi nông nghiệp (thờ thần nông) |  | Nhớ và phân tích được các hình thái biểu hiện của tôn giáo sơ khai | CLO5 | - GV đặt câu hỏi cho SV  - GV trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra  - GV đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm.  - SV đọc tài liệu [1]  - GV đặt câu hỏi cho SV  - GV trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra  - GV đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm.  - SV đọc tài liệu [1]  - SV nghe giảng, đọc tài liệu [1], [4]  - SV trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra |
| 9 | **Chương 6: Quá trình tộc người và vấn đề dân tộc hiện nay** |  |  |  |  |
| **6.1 Khái niệm, xu hướng của quá trình tộc người** **6.1.1. Khái niệm quá trình tộc người**6.1.2. Xu hướng của quá trình tộc người trên thế giới**6.1.3. Xu hướng của quá trình tộc người ở Việt Nam** |  | Nhớ được khái niệm tộc người, phân tích được xu hướng của quá trình tộc người ở Việt Nam và trên thế giới | CLO6 | - GV đặt câu hỏi cho SV  - GV trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra  - GV đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm.  - SV đọc tài liệu [1][3] |
| 10 | 6.2 Vấn đề dân tộc trên thế giới và Việt Nam hiện nay**6.2.1. Mối quan hệ giữa các dân tộc trên thế giới hiện nay**  6.2.2 Quan hệ tộc người ở Việt Nam hiện nay |  | Phân tích được vấn đề dân tộc ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay |  | - GV đặt câu hỏi cho SV  - GV trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra  - GV đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm.  - SV đọc tài liệu [1][3] |
|  | Ôn tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi | Thi cuối kì |  |  |  |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 5 |  |
| A2. Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về phương ngành khoa học dân tộc học: đối tượng, phương pháp, nhiệm vụ của ngành dân tộc học (đặc biệt là phương pháp điền dã dân tộc học) (tuần 6) | 50% |  | CLO 1  CLO2 | *SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm* |
| Đánh giá năng lực về sự hiểu biết về các hình thái tôn giáo sơ khai trong lịch sử (tuần 15) | 50% |  | CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5  CLO 6 | *SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm* |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: Tự luận |  |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5  CLO 6 | *SV thi trắc nghiệm. GV chấm điểm theo biểu điểm* |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Trong nội dung đã được dạy học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Nội dung môn học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 60 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Cao Thị Thường** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | **VH609004** |
| ***1.2. Tên học phần:*** | **Âm nhạc học đại cương** |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 20 tiết. |
| - Thực hành: | 10 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Ngô Thị Hiệp |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[1]](#endnote-1)***

Sau khi học xong học phần âm nhạc học đại cương, người học có các kiến thức về lý thuyết âm nhạc tổng hợp đó là các kí hiệu về hình nốt, tiết tấu, giọng điệu... để phục vụ cho việc ca hát.

Hiểu biết về nền âm nhạc cổ truyền Việt nam và âm nhạc phương tây.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức cơ bản về âm nhạc

- CO2: Có kiến thức tổng quát về âm nhạc Việt nam và âm nhạc phương tây.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Sử dụng đúng các kí hiệu âm thanh trong tác phẩm khi biểu diễn.

- CO4: Nêu được vài nét khái quát về nền âm nhạc Việt nam và âm nhạc phương tây với một số nhạc sĩ nổi tiếng.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO5: Có ý thức nghiêm túc, có trách nhiệm trong rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức học tập nâng cao năng lực bản thân.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[2]](#endnote-2)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận biết các kí hiệu sử dụng trong âm nhạc | CO1 |
| CLO2 | Kể ra được vài nét khái quát về nền âm nhạc Việt Nam và âm nhạc phương Tây | CO2 |
| CLO3 | Vận dụng các kí hiệu âm thanh vào tác phẩm âm nhạc khi ca hát | CO3 |
| CLO4 | Hiểu được khái quát sơ lược về âm nhạc Việt nam và âm nhạc phương Tây  Cảm thụ âm nhạc qua tác phẩm của một số nhạc sĩ Việt nam nhạc sĩ nổi tiếng thế giới. | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức học tập nâng cao năng lực bản thân. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  | R | R | R | R | R | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  | I |  |  | I | I |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  | R | R | R | R | I | I |  |  | I | I | I |
| CLO5 |  |  | R | I | I | R | R | I | R |  |  | R | I | I |
| Tổng hợp học phần |  |  | R | R | R | R | R | I | R |  |  | R | I | I |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình***

Ngô Thị Hiệp (2020), *Âm nhạc học đại cương*, Trường Đại học Hạ Long (tài liệu lưu hành nội bộ)

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Nguyễn Xinh, Thế Vinh, Nguyễn Thị Nhung, (1987)- *Trích giảng âm nhạc thế giới*- Nhạc Viện Hà Nội.

- Thụy Loan(1993) *Lược sử âm nhạc Việt Nam*, NXBNhạc viện Hà Nội

- Tú Ngọc, Nguyễn Thị Nhung, Tự Lân (1999). *Âm nhạc mới Việt Nam tiến trình và thành tựu*. NXB-Viện âm nhạc

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 01 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[3]](#endnote-3)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy-học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | **1.Kiến thức về lý thuyết âm nhạc cơ bản**  1.1. Âm thanh, cao độ, trường độ  1.2. Trường độ- Sự phân chia tự do trường độ | 2 | Nêu được khái niệm về âm thanh, cao độ, trường độ.  Phân biệt được cách chia cơ bản và chia tự do của trường độ | *CLO 1* | - Gv giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng, đặt câu hỏi cho SV  - SVnghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV,đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung |
| 2 | 2 | 1.3. Tiết tấu, tiết phách, tiết nhịp  1.4. Các loại nhịp | 2 | Phân biệt được tiết tấu-phách- nhịp và các loại nhịp | CLO1 | - Gv giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng, đặt câu hỏi cho SV  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung |
| 3 | 3 | 1.5. Đảo phách, nhịp độ, sắc thái, lực độ | 2 | Nêu được khái niệm đảo phách và nhận biết các kí hiệu về nhịp độ, sắc thái lực độ đề vận dụng vào tác phẩm | CLO1  CLO3 | - Gv giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng, đặt câu hỏi cho SV  - SVnghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV  đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung |
| 4 | 4 | 1.6. Các loại dấu viết tắt trong âm | 2 | Giới thiệu các loại dấu viết tắt trong âm nhạc  Nêu khái niệm về quãng | CLO1 | - Gv giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng, đặt câu hỏi cho SV  - SVnghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV  -Đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung |
| 5 | 5 | 1.7. Quãng- quãng hòa thanh và giai điệu | 2 | Nêu khái niệm về quãng  Phân biệt hai loại quãng | CLO1 | - Gv giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng, đặt câu hỏi cho SV  - SVnghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV  đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung |
| 6 | 6 | 1.8. Điệu thức- Gam-Giọng | 2 | Nêu khái niệm về điệu thức-gam- giọng | CLO1 | - Nghe giảng, đọc tài liệu  - Trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra  - Đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm. |
| 7 | 7 | - Thực hành bài tập  - Ôn tập | 2 | Ôn lại kiến thức đã học  Làm bài tập | CLO1 | Nghe giảng  -Trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra  SV làm bài kiển tra |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | Tổ chức cho SV |
| 8 | 8 | **2. Kiến thức lịch sử âm nhạc phương Tây**  2.1. Nguồn gốc âm nhạc- Âm nhạc Nguyên thủy-âm nhạc cổ đại | 2 | Giới thiệu nguồn gốc âm nhạc. Âm nhạc Nguyên thủy, âm nhạc cổ đại | CLO2 | - Gv giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng, đặt câu hỏi cho SV  - SVnghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV  đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung |
| 9 | 9 | 2.2. Âm nhạc Trung cổ- âm nhạc Phục hưng -âm nhạc bazoco | 2 | Giới thiệu nền âm nhạc Trung cổ và âm nhạc Phục hưng | CLO2 | - Nghe giảng, đọc tài liệu  - Trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra câu hỏi quan tâm |
| 10 |  | 2.3. Âm nhạc thời cổ điển  Âm nhạc thời kì lãng mạn | 2 | Giới thiệu âm nhạc cổ điển Viên và âm nhạc lãng mạn | CLO2 | - Nghe giảng, đọc tài liệu  - Trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra các câu hỏi quan tâm |
| 11 |  | **3. Kiến thức lịch sử âm nhạc Việt Nam**  3.1. Khái niệm chung về âm nhạc cổ truyền | 2 | Nêu khái niệm chung về âm nhạc cổ truyền | CLO4  CLO5 | - Gv giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng, đặt câu hỏi cho SV  - SVnghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV  đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung  - Trả lời các câu hỏi của giảng viên đưa ra |
| 12 | 12 | 3.2. Âm nhạc dân tộc cổ truyền Việt nam | 2 | Nêu khái niệm về âm nhạc cổ truyền Việt Nam | CLO4  CLO5 | - Gv giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng, đặt câu hỏi cho SV  - SVnghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV  đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung |
| 13 | 13 | 3.3. Âm nhạc mới Việt Nam từ Cách Mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay | 2 | Giới thiệu vài nét khái quart về âm nhạc mới Việt Nam từ CMT8 đến nay | CLO4  CLO5 | - Gv giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng, đặt câu hỏi cho SV  - SVnghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV  đặt câu hỏi các vấn đề quan tâm  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung |
| 14 | 14 | - Thực hành, nghe nhạc, thảo luận | 2 |  | CLO4  CLO5 | Thực hành  Thảo luận  Nghe nhạc  Kiểm tra |
| 15 | 15 | Kiểm tra 2 | 1 |  |  | Tổ chức cho SV làm bài kiểm tra 2 |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Tự luận |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 5 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về lý thuyết với các kí hiệu về hình nốt, tiết tấu, quãng, giọng điệu... và những thành tựu của âm nhạc Việt nam và âm nhạc phương Tây. | 40% |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá khả năng vận dụng các kí hiệu vào tác phẩm khi biểu diễn ca hát. | 60% |  | CLO 1  CLO 3  CLO 4  CLO 5 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: Tự luận |  |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5 | SV thi tự luận. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Những nội dung đã được dạy học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[4]](#endnote-4)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Những nội dung đã được dạy học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 60 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[5]](#endnote-5)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy học:** Phương pháp lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày tháng năm 2020*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOAVĂN HOÁ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Quản lý văn hoá** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **1. Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | VH609005 |
| 1. **Tên học phần:** | Cơ sở văn hoá Việt Nam |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 02 (2LT) |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 14 tiết. |
| - Thực hành : | 16 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hoá |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Nguyễn Thị Thuỳ Dương |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | TS. Ngô Hải Ninh, Ths. Hạp Thu Hà, Ths. Lê Thanh Hoa. |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có những kiến thức cơ bản về văn hoá, văn hóa Việt Nam, định vị văn hóa Việt Nam, các thành tố văn hóa Việt Nam; xác dịnh dược bản sắc văn hoá Việt Nam trong sự giao thoa văn hoá với các nước trong khu vực, đặc biệt với văn hoá Trung Hoa, văn hóa phương Tây trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá.

**2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)**

*2.2.1. Về kiến thức:*

- CO1: Có kiến thức về lý luận về văn hoá.

- CO2: Có kiến thức cơ bản về chủ thể, không gian văn hoá, đặc trưng văn hoá và các thành tố văn hoá Việt Nam.

*2.2.2. Về kỹ năng:*

- CO3: Có kĩ năng tổng hợp, khái quát kiến thức

- CO4: Có kĩ năng phân tích, nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO6: Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Cơ sở văn hóa Việt Nam ” (CLOs)**

**Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho mục tiêu** |
| CLO1 | Trình bày được các nội dung lý luận cơ sở văn hoá Việt Nam, đặc biệt là về định vị, chủ thể và không gian văn hoá Việt Nam, các thành tố văn hoá Việt Nam. | CO1 |
| CLO2 | Xác định được các thành tố tạo nên bản sắc văn hoá Việt Nam. | CO3, CO4, CO5, CO6 |
| CLO3 | Xác định được những biến đổi văn hóa, nguyên nhân biến đổi và định hướng công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dựa trên nền tảng kiến thức văn hoá truyền thống. | CO4, CO5, CO6 |
| CLO4 | Có tinh thần trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong việc việc vận dụng các kiến thức được trang bị. | CO5,CO6 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

* *I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*
* *R (Reinforced ) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*
* *M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*
* *A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 4.1.Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  |  |  |  |  | R |  |  |  | R | I |
| CLO 3 |  |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |  | R | I |
| CLO 4 | M |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  | M |  | M |
| Tổng hợp học phần | M |  | M |  |  |  | R |  | R |  |  | M | R | M |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình***

[1]. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

***5.2. Tài liệu tham khảo:***

[2]. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

[3].Trần Quốc Vượng (2014), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 02 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  | (\*) Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
| 1 | **Chương 1. Tổng quan về văn hoá và văn hoá Việt Nam**  ***1.1. Tổng quan về văn hóa***  *1.1.1 Khái niệm*  *1.1.2 Đặc trưng của văn hóa* | 2 | Trình bày và phân tích khái niệm và đặc trưng của văn hóa | CLO1  CLO2  CLO3  CLO5 | Thuyết trình  Phát vấn  Giảng giải  Thảo luận  Giao nhiệm vụ học tập |
| 2 | *1.1.3 Chức năng của văn hóa*  *1.1.4 Cấu trúc văn hóa*  *1.2.1. Loại* hình văn *hóa* | 2 | Trình bày và phân tích được các chức năng của văn hóa và mối quan hệ giữa các chức năng  Nhớ và hiểu được cấu trúc của văn hóa | CLO1  CLO2  CLO5 | Báo cáo; trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập; Thảo luận, thuyết trình  Giao nhiệm vụ học tập. |
| 3 | *1.2.2 Định vị văn hóa Việt Nam* | 2 | Trình bày và định vị được VHVN. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 4 | *1.2.3 Tiến trình văn hóa Việt Nam* | 2 | Trình bày và phát biểu được đặc điểm và thành tựu văn hóa Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử . | CLO1  CLO2  CLO3 |  |
| 5-6 | **Chương 2: Văn hoá nhận thức**  ***2.1 Tư tưởng xuất phát về bản chất của vũ trụ***  ***2.2 Triết lý phương nam về cấu trúc không gian của vũ trụ***  ***2.3. Triết lý phương Bắc về cấu trúc không gian của vũ trụ, mô hình tứ tượng, bát quái***  ***2.4 Triết lý về thời gian của vũ trụ: Lịch âm dương và hệ đếm can chi***  ***2.5. Nhận thức về con người*** | 4 | Trình bày và phát biểu các nội dung về tư tưởng xuất phát về bản chất vũ trụ, cấu trúc không gian của vũ trụ, triết lý về thời gian của vũ trụ, nhận thức về con người. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 7-8 | **Chương 3. Văn hoá tổ chức đồi sống cộng đồng: đời sống tập thể và cá nhân**  ***3.1. Văn hóa tổ chức đời sống tập thể***  *3.1.1 Tổ chức nông thôn*  *3.1.2 Tổ chức quốc gia*  *3.1.3 Tổ chức đô thị* | **4** | Trình bày và phân tích được các đặc trưng về tổ chức nông thôn, quốc gia và đô thị của người Việt | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 9-10 | ***3.2. Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân***  *3.2.1 Tín ngưỡng*  *3.2.2 Phong tục*  ***\*Bài kiểm tra thường xuyên số 1*** | 4 | Trình bày và phân tích đặc điểm và các loại hình tín ngưỡng, phong tục của người Việt**.** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 11-12 | **Chương 4. Văn hoá ứng xử với MTTN và MTXH**  ***4.1. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên***  *4.1.1 Tận dụng môi trường tự nhiên: Ẩm thực*  *4.1.2 Đối phó với môi trường tự nhiên: Mặc và làm đẹp*  *4.1.3 Đối phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại* | 4 | Trình bày và phân tích được quan niệm và đặc trưng trong văn hóa ứng xử với MTXH của người Việt | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 13-15 | **4.2. Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội**  *4.2.1 Văn hóa Chăm*  *4.2.2 Phật giáo và văn hóa Việt Nam*  *4.2.3 Nho giáo và văn hóa Việt Nam*  *4.2.4 Đạo giáo và văn hóa Việt Nam*  *4.2.5 Phương Tây với văn hóa Việt Nam*  *4.2.6 Giữ gìn bản sắc Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*  ***\* Bài kiểm tra thường xuyên số 2*** | 6 | - Trình bày được quá trình du nhập, phát triển và ảnh hưởng của các tôn giáo và VHPT đối với VHVN  -Trình bày được vai trò của văn hóa và giữ gìn bản sác văn hóa trong thời kỳ hội nhập. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 5 |  |
| A2. Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết lý luận về văn hoá. (tuần 6) | 50% |  | CLO 1  CLO 2  CLO 5 | *SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm* |
| Đánh giá năng lực nhận diện các đặc trưng văn hoá Việt Nam qua các thành tố văn hoá. (tuần 15) | 50% |  | CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5 | *SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm* |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: Trắc nghiệm |  |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5 | *SV thi trắc nghiệm*  *GV chấm điểm theo biểu điểm* |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 |
| 9 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 8 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 7 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng |
| 6 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 5 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng |
| 4, 3, 2, 1 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. |
| 0 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Những nội dung đã được dạy học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | Những nộị dung đã được học | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Những nội dung đã được dạy học

- Hình thức: Trắc nghiệm

- Thời gian: 60 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | Những nộị dung đã được học | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** *Giảng dạy lý thuyết*

*Quảng Ninh, ngày tháng năm*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609006 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Sân khấu học đại cương |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.s Lưu Thị Thanh Hòa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Th.s Nguyễn Duy Cường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: | Mỹ thuật học đại cương; Cơ sở văn hóa học; Âm nhạc học đại cương; Múa đại cương… |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần Sân khấu học đại cương, sinh viên có kiến thức tổng quan về nghệ thuật sân khấu, các đặc trưng và chức năng cơ bản cũng như các bộ môn nghệ thuật tham gia vào sân khấu. Ngoài ra, sinh viên còn có các kỹ năng về sáng tạo, thưởng thức, nghiên cứu một tác phẩm sân khấu.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO 1: Có kiến thức nền tảng về những khái niệm, những vấn đề chung có tính phổ quát nhất của khoa học sân khấu; có những hiểu biết ban đầu có tính phổ cập và cơ bản về nghệ thuật sân khấu.

- CO2: Có kiến thức về các loại hình và thể loại Sân khấu cơ bản nhất.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có kỹ năng tư duy tổng hợp để sáng tạo, trình diễn, thưởng thức, nghiên cứu, phê bình một tác phẩm sân khấu.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các chuẩn mực trong một tác phẩm sân khấu để vận dụng vào quá trình sáng tạo, trình diễn, thưởng thức, nghiên cứu nghệ thuật sân khấu.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được các khái niệm, những vấn chung có tính phổ quát nhất của nghệ thuật sân khấu. | CO1, CO2 |
| CLO2 | Tìm hiểu các thể loại và loại hình sân khấu phổ biến, đặc trưng nhất trong nghệ thuật sân khấu. | CO2, CO4 |
| CLO3 | Kỹ năng sáng tạo, trình diễn, thưởng thức, nghiên cứu một tác phẩm sân khấu. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO 1 |  |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R |  | M |  | R |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  | R | I | R |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | I | R |  | R |  | R |  |  | R | I | R |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình***

[1]. Trần Trí Trắc (2009), *Đại cương nghệ thuật sân khấu*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2].Phạm Duy Khuê (2009), *Lý luận Sân khấu hóa*, Nxb Sân khấu.

[3] Hoàng Chương, *Kiến thức sân khấu phổ thông*, Nxb Viện sân khấu học

[4] Trần Bảng (1999) , *Khái luận về Chèo*, Nxb Viện sân khấu – Trường ĐH Sân khấu điện ảnh.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 02 tiết/ buổi x 01 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy** | **Hoạt động học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |  |  |
| 1 | 1 | **Bài 1. Khái quát về nghệ thuật sân khấu**   * 1. Khái quát về sân khấu | 2 LT | * Trình bày và phân tích về khái niệm sân khấu, định nghĩa sân khấu theo từng thời kỳ phát triển của lịch sử nhân loại. * Trình bày và phân tích các thành phần cơ bản, những đặc trưng cơ bản và các bộ môn nghệ thuật tham gia vào sân khấu | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 2 | 2 | * 1. Các chức năng cơ bản của nghệ thuật sân khấu | 2 LT | Trình bày và phân tích được các chức năng cơ bản của nghệ thuật sân khấu. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | Nghe giảng, đọc tài liệu [1]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 3 | 3 | **Bài 2. Không gian và thời gian sân khấu**  2.1. Không gian sân khấu | 2 LT | - Trình bày các nội dung về không gian sân khấu.  - So sánh không gian kịch, không gian sân khấu, không gian trong dàn dựng. Đưa ra dẫn chứng minh họa. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4] | Nghe giảng, đọc tài liệu [1] |
| 4 | 4 | 2.2. Thời gian sân khấu  2.3. Mối quan hệ giữa không gian và thời gian sân khấu | 2  LT | - Trình bày các nội dung về thời gian sân khấu.  - So sánh thời gian thông thường, thời gian sân khấu, thời gian trong dàn dựng. Đưa ra dẫn chứng minh họa.  - Trình bày được mối quan hệ giữa không gian và thời gian sân khấu | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3], [4]   * GV sử dụng video một tác phẩm sân khấu để phân tích cho nội dung bài học. | * Nghe giảng, đọc tài liệu [1] * Xem và ghi chép nội dung tác phẩm sân khấu. |
| 5 | 5 | **Bài 3. Hành động kịch – Hành động sân khấu**  3.1. Hành động kịch  3.2. Hành động sân khấu | 2 LT | * Trình bày và phân tích được định nghĩa về hành động kịch trong sân khấu * Trình bày và phân tích được định nghĩa về hành động sân khấu | *CLO 1*  *CLO 3* | * GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],   [4]   * GV sử dụng video một số trích đoạn sân khấu để phân tích cho nội dung bài học. | * Nghe giảng, đọc tài liệu [1] * Xem và ghi chép nội dung tác phẩm sân khấu. |
| 6 | 6 | 3.3. Những hình thái của hành động | 2LT | * Trình bày và phân tích được những hình thái của hành động |  | * GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],   [4]   * GV sử dụng video một số trích đoạn sân khấu để phân tích cho nội dung bài học. | * Nghe giảng, đọc tài liệu [1] * Xem và ghi chép nội dung tác phẩm sân khấu. |
| 7 | 7 | **Bài 4. Xung đột kịch – Xung đột sân khấu**  4.1. Xung đột kịch  4.2. Xung đột sân khấu | 2 LT | * Trình bày được quan niệm mâu thuẫn và xung đột kịch trong nghệ thuật sân khấu. * Trình bày được định nghĩa và tầm quan trọng của xung đột trong nghệ thuật sân khấu. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4] | Nghe giảng, đọc tài liệu [1]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 8-9 | 8 -9 | 4.3. Bản chất của xung đột  4.4. Hình thái của xung đột.  **Kiểm tra điều kiện 1** | 3 LT  1TH | * Trình bày được bản chất của xung đột trong nghệ thuật sân khấu. * Trình bày và phân tích được hình tháicủa xung đột trong nghệ thuật sân khấu. | *CLO 1*  *CLO 3* | * GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4] * GV sử dụng video một tác phẩm sân khấu để phân tích cho nội dung bài học.   Tổ chức cho SV làm bài kiểm tra. | -Nghe giảng, đọc tài liệu [1]  -Xem và ghi chép nội dung tác phẩm sân khấu. |
| 10 | 10 | **Bài 5. Thể tài sân khấu**  5.1. Định nghĩa  5.2. Tầm quan trọng của thể tài trong nghệ thuật sân khấu | 1 LT | * Trình bày được định nghĩa của thể tài sân khấu * Trình bày được tầm quan trọng của thể tài trong nghệ thuật sân khấu | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | Nghe giảng, đọc tài liệu [1]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 11 | 11 | 5.3. Những thể tài sân khấu cơ bản | 2 LT | Trình bày và phân tích được định nghĩa và các đặc trưng cơ bản của của thể tài bi kịch, hài kịch, bi hài kịch, chính kịch trong nghệ thuật sân khấu | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV. | Nghe giảng, đọc tài liệu [1]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 12 | 12 | **Bài 6. Hình tượng nghệ thuật sân khấu**  6.1.Định nghĩa  6.2. Tầm quan trọng của hình tượng trong NT  6.3. Hình tượng nghệ thuật sân khấu | 2 LT | * Trình bày được định nghĩa, tầm quan trọng của hình tượng nghệ thuật sân khấu * Trình bày được hình tượng nghệ thuật sân khấu. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4]  - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | Nghe giảng, đọc tài liệu [1]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 13 | 13 | **Bài 7. Sân khấu kịch hát truyền thống Việt Nam**  7.1. Định nghĩa  7.2. Nguồn gốc ra đời của NTSK truyền thống VN  7.3. Sự hình thành sân khấu Chèo | 2 LT | * Trình bày được nguồn gốc ra đời của nghệ thuật sân khấu truyền thống Việt Nam. * Trình bày và phân tích được sự hình thành sân khấu Chèo, những đặc trưng cơ bản và mô hình nhân vật trong nghệ thuật Chèo. | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | * GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4], [5] * GV sử dụng video một số trích đoạn sân khấu để phân tích cho nội dung bài học. | * Nghe giảng, đọc tài liệu [1] * Xem và ghi chép nội dung tác phẩm sân khấu. |
| 14 | 14 | **Bài 7. (Tiếp)**  7.4. Sự hình thành của sân khấu Tuồng | 2 LT | Trình bày và phân tích được sự hình thành sân khấu Tuồng, những đặc trưng cơ bản và mô hình nhân vật trong nghệ thuật Tuồng. | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | * GV sử dụng tài liệu [1]; [2],[3],[4], * GV sử dụng video một số trích đoạn sân khấu để phân tích cho nội dung bài học. | * Nghe giảng, đọc tài liệu [1] * Xem và ghi chép nội dung tác phẩm sân khấu. |
| 15 | 15 | **Kiểm tra điều kiện 2** | 1 TH |  |  | Tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |  |
|  |  | Ôn tập hết học phần | 1LT | Trình bày và phân tích được tổng thể nội dung của học phần | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | * GV đặt câu hỏi cho SV. * GV chốt vấn đề. | * SV thực hiện các yêu cầu của GV và ghi chép. |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | Tự luận |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 3 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Trình bày và phân tích được khái niệm, đặc trưng cơ bản, bản chất và các hình thức của không gian, thời gian, tính kịch, tính sân khấu, hành động kịch, hành động sân khấu, xung đột kịch, xung đột sân khấu thông qua một tác phẩm sân khấu cụ thể. (tuần 9) | 40% |  | CLO 1 | *Sinh viên làm bài kiểm tra tự luận (1 tiết ) ngay trên lớp theo đề bài mà GV đưa ra.* |
| Vận dụng, phân tích thể tài sân khấu, hình tượng sân khấu và nghệ thuật sân khấu truyền thống ở Việt Nam. (tuần 15) | 60% |  | CLO 2  CLO 3 | *SV làm bài thảo luận, thuyết trình theo yêu cầu và hướng dẫn của GV. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào kiến thức, kỹ năng làm bài thực hành nhóm của SV* |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ:  Làm bài thi (tự luận) |  | R1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 | *Bài thi cuối kỳ GV sẽ chấm kết quả làm bài thi (tự luận) của sinh viên.* |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Sinh viên đảm bảo đầy đủ số buổi đi học, tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | .Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 | 10 |
| 2 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 9 |
| 3 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 8 |
| 4 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng | 7 |
| 5 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 6 |
| 6 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng | 5 |
| 7 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. | 4, 3, 2, 1 |
| 8 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. | 0 |
| 9 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP | ĐHP = 0 |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5A. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày 01 khái niệm về... | - Trình bày đầy đủ, chính xác khái niệm.  - Mức độ hiểu và vận dung vấn đề chắc chắn. |  | 1,0  1,0 |
| 2 | Trình bày 01 đặc điểm (hình thái) của... | - Trình bày đầy đủ, chính xác đặc điểm (hình thái).  - Mức độ hiểu và vận dung vấn đề chắc chắn.  - Kiến thức vững vàng |  | 1,5  1,0  0,5 |
| 3 | Từ khái niệm, đặc điểm (hình thái) của... phân tích 01 tác phẩm sân khấu mà anh (chị) có hiểu biết tốt nhất. | - Xác định đúng tác phẩm sân khấu, tác giả và trình bày tóm tắt nội dung tác phẩm rõ ràng, mạch lạc.  - Thông qua nội dung, các tình tiết, chi tiết của tác phẩm vận dụng tốt các kiến thức lý luận để phân tích cụ thể vào các đặc điểm (hình thái) của...  - Lập luận chặt chẽ |  | 2,0  2,0  1,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

- Nội dung:

- Hình thức: Thuyết trình (theo nhóm)

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5B. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Thuyết trình hấp dẫn, nắm bắt được vấn đề và thuyết phục người nghe. | 2 |
| 5 |  | Bài làm trình bày trên slide rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn, hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| 6 |  | Sự phối hợp, phân chia công việc của các thành viên trong nhóm hợp lý. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 60 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày 01 khái niệm về... | - Trình bày đầy đủ, chính xác khái niệm.  - Mức độ hiểu và vận dung vấn đề chắc chắn. |  | 1,0  1,0 |
| 2 | Trình bày 01 đặc điểm (hình thái) của... | - Trình bày đầy đủ, chính xác đặc điểm (hình thái).  - Mức độ hiểu và vận dung vấn đề chắc chắn.  - Kiến thức vững vàng |  | 1,5  1,0  0,5 |
| 3 | Từ khái niệm, đặc điểm (hình thái) của... phân tích 01 tác phẩm sân khấu mà anh (chị) có hiểu biết tốt nhất. | - Xác định đúng tác phẩm sân khấu, tác giả và trình bày tóm tắt nội dung tác phẩm rõ ràng, mạch lạc.  - Thông qua nội dung, các tình tiết, chi tiết của tác phẩm vận dụng tốt các kiến thức lý luận để phân tích cụ thể vào các đặc điểm (hình thái) của...  - Lập luận chặt chẽ |  | 2,0  2,0  1,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609007 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Văn hóa dân gian Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 26 tiết |
| - Thực hành: | 04 tiêt |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[6]](#endnote-6)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức về các đặc trưng và các thành tố của văn hóa dân gian Việt Nam: ngữ văn dân gian, nghệ thuật tạo hình dân gian, nghệ thuật biểu diễn dân gian, trò chơi dân gian, tâm thức dân gian, ứng xử dân gian; phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị của văn hóa dân gian Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[7]](#endnote-7)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về văn hóa dân gian Việt Nam;

- CO2: Có kiến thức về các thành tố của văn hóa dân gian;

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có kĩ năng phân biệt từng thành tố văn hóa dân gian Việt Nam;

- CO4: Có kĩ năng đánh giá được các giá trị của văn hóa dân gian Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa của dân tộc, vận dụng linh hoạt trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa;

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[8]](#endnote-8)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về thuật ngữ folklore, khái niệm văn hóa dân gian, các thời kì trong diễn trình văn hóa dân gian Việt Nam, các đặc trưng và thành tố của văn hóa dân gian Việt Nam. | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được khái niệm, loại hình, đặc trưng của từng thành tố văn hóa dân gian Việt Nam. | CO2 |
| CLO3 | Phân biệt được từng thành tố văn hóa dân gian Việt Nam. | CO2, CO3 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị của văn hóa dân gian Việt Nam | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I | R | R | R |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  | I |  | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | I | R | R |

**5. Học liệu[[9]](#endnote-9)**

[1] Nguyễn Bích Hà (2008), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[2] Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[3] Ngô Đức Thịnh (2005), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, NXB Trẻ, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[10]](#endnote-10)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Khái quát về VHDG Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Thuật ngữ folklore và khái niệm VHDG  2. Diễn trình VHDG VN  2.1. Văn hóa dân gian thời kì xây dựng nền văn hóa Đông Sơn  2.2. Văn hóa dân gian thời kì chống Bắc thuộc | 2 | Trình bày được thuật ngữ folklore và khái niệm VHDG; nội dung của 2 thời kì đầu trong diễn trình VHDG VN. | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 2 | 1 | 2.3. Văn hóa dân gian thời kì xây dựng quốc gia phong kiến độc lập, tự chủ (938 – 1858)  2.4. Văn hóa dân gian thời kì chống thực dân phương Tây xâm lược (1858 – 1945)  3. Đặc trưng của VHDG  4. Các thành tố của VHDG | 2 | Trình bày được các nội dung của 2 thời kì trong diễn trình VHDG Việt Nam; các đặc trưng và thành tố của VHDG Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Các thành tố của văn hóa dân gian Việt Nam** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Ngữ văn dân gian***  1.1. Khái niệm  1.2. Đặc trưng  1.3. Phân loại  1.4. Một số thể loại VHDG  1.4.1. Thần thoại  1.4.2. Truyền thuyết | 2 | Trình bày và giải thích được khái niệm, đặc trưng và phân loại của thành tố ngữ văn dân gian; khái niệm, đặc trưng và nội dung của thể loại thần thoại và truyền thuyết; vận dụng vào việc phân tích các tác phẩm văn học dân gian | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | 1.4.3. Cổ tích | 2 | Trình bày và giải thích được khái niệm, đặc trưng và nội dung của thể loại truyện cổ tích; vận dụng vào việc phân tích các tác phẩm văn học dân gian | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | 1.4.4. Ca dao | 2 | Trình bày và giải thích được khái niệm, đặc trưng và nội dung của thể loại ca dao, dân ca; vận dụng vào việc phân tích các các câu ca dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***2. Nghệ thuật tạo hình dân gian***  2.1. Khái niệm  2.2. Phân loại  2.2.1.Điêu khắc  2.2.2. Kiến trúc  2.2.3. Hội họa (tranh dân gian) | 2 | Trình bày và giải thích được khái niệm, nội dung của các loại hình NT biểu diễn DG. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | 2.3. Đặc trưng  2.3.1. Tính biểu trưng  2.3.2. Tínhbiểu cảm  2.3.3. Tính tổng hợp | 1 | Trình bày và giải thích được các đặc trưng của NTBDDG | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Kiểm tra 1 | 1 |  |  | Tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***3. Nghệ thuật biểu diễn dân gian***  3.1. Khái niệm  3.2. Phân loại  3.2.1. Nhạc cụ  3.2.2. Dân ca  3.2.3. Múa dân gian  3.2.4. SK cổ truyền | 2 | Trình bày và giải thích được khái niệm, nội dung của các loại hình NT biểu diễn DG. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | 3.3. Đặc trưng  3.3.1. Tính biểu trưng  3.3.2. Tính biểu cảm  3.3.3. Tính tổng hợp  3.3.4. Tính linh hoạt | 2 | Trình bày và giải thích được các đặc trưng của NTBDDG | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 10 | 1 | ***4. Trò chơi dân gian***  4.1. Khái niệm  4.2. Chức năng  4.3. Một số trò chơi dân gian tiêu biểu  4.4. Thực hành chơi một số trò chơi dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được khái niệm, chức năng của trò chơi dân gian; vận dụng chơi một số trò chơi dân gian. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV tổ chức cho SV chơi trò chơi dưới sân trường theo từng nhóm.  - SV chuẩn bị dụng cụ, chơi và nhận xét các nhóm. |
| 11 | 1 | ***5. Tâm thức dân gian***  5.1. Khái niệm  5.2. Các hình thức tín ngưỡng chủ yếu  5.2.1. Tín ngưỡng phồn thực  5.2.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên | 2 | Trình bày và giải thích được khái niệm tín ngưỡng và các nội dung của tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 12 | 1 | 5.2.3. Tín ngưỡng sùng bái con người | 1 | Trình bày và giải thích được các nội dung của tín ngưỡng thờ tổ tiên và tín ngưỡng thờ thổ công thờ thành hoàng làng, thờ vua Hùng, thờ Tứ bất tử của người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***6. Ứng xử dân gian***  6.1. Những phương thức tổ chức nông thôn của người Việt cổ truyền  6.1.1. Tổ chức theo huyết thống  6.1.2. Tổ chức theo địa bàn cư trú  6.1.3. Tổ chức theo nghề nghiệp, sở thích  6.1.4. Tổ chức theo truyền thống nam giới  6.1.5. Tổ chức theo đơn vị hành chính | 1 | Trình bày và đánh giá được những nội dung về 5 phương thức tổ chức nông thôn của người Việt cổ truyền để thấy được tính cộng đồng trong văn hóa làng của người Việt. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 14 | 1 | 6.2. Đặc trưng cơ bản của nông thôn cổ truyền  6.2.1. Tính cộng đồng | 2 | Trình bày và giải thích được đặc trưng cơ bản của nông thôn cổ truyền của người Việt là tính cộng động | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | 6.2.2. Tính tự trị | 1 | Trình bày và giải thích được đặc trưng cơ bản của nông thôn cổ truyền của người Việt là tính tự trị | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Kiểm tra | 1 |  |  | Tổ chức cho SV làm bài kiểm tra 2 |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về lí luận chung về văn hóa dân gian Việt Nam; hiểu biết về thành tố ngữ văn dân gian, nghệ thuật tạo hình dân gian (tuần 7) | 50% |  | CLO1  CLO2  CLO5 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết về thành tố nghệ thuật biểu diễn dân gian, trò chơi dân gian, tâm thứ dân gian và ứng xử dân gian (tuần 15) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1 CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

***Lưu ý:*** - Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[11]](#endnote-11)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu vấn đề chắc chắn | 1 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Có kỹ năng thực hành và thể hiện việc vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 2 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung:

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[12]](#endnote-12)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu vấn đề chắc chắn | 1 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 2 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc, khúc triết | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOAVĂN HOÁ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Quản lý văn hoá** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | VH 609008 |
| 1. **Tên học phần:** | Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 02 (2LT) |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 19 tiết. |
| - Thực hành: | 11 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hoá |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Nguyễn Thị Thuỳ Dương |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Cao Thị Thường |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Cơ sở văn hoá Việt Nam |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu HP**

**2.1. Mục tiêu chung**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về : Những vấn đề chung về tín ngưỡng, tôn giáo: khái niệm, đối tượng và phương pháp nghiên cứu khoa học về tín ngưỡng, tôn giáo; nguồn gốc, chức năng xã hội của tín ngưỡng- tôn giáo. Cung cấp những kiến thức cơ bản về luật tôn giáo. Hệ thống hoá các tín ngưỡng và tôn giáo lớn ở Việt Nam.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

***2.2.1. Về kiến thức:***

- CO1: Có kiến thức về lý luận về tôn giáo và tín ngưỡng

- CO2: Có kiến thức cơ bản về các tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam.

***2.2.2. Về kỹ năng:***

- CO3: Có kĩ năng tổng hợp, khái quát kiến thức

- CO4: Có kĩ năng phân tích, nhận diện bản chất của các tín ngưỡng, tôn giáo phục vụ cho công tác quản lý văn hoá hiệu quả hơn.

- CO5: Có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình.

***2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

- CO6: Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam ” (CLOs)**

**Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho mục tiêu** |
| CLO1 | Giải thích được các nội dung lý luận về tín ngưỡng và tôn giáo và xác định được mục đích nghiên cứu học phần Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam. | CO1 |
| CLO2 | Trình bày và giải thích được những nội dung cơ bản từng loại hình tín ngưỡng và tôn giáo. | CO2 |
| CLO3 | Giải thích được bản chất các loại hình tín ngưỡng và tôn giáo. | CO3, CO4, CO5, CO6 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức để lý giải các hiện tượng tâm linh hiện nay, phục vụ hiệu quả trong công tác quản lý văn hoá. | CO4, CO5, CO6 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong việc việc vận dụng các kiến thức được trang bị. | CO5,CO6 |

1. **Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 4.1.Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  |  |  |  |  | R |  |  |  | R | I |
| CLO 3 |  |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |  | R | I |
| CLO 4 |  |  | M | I |  |  |  |  | R |  |  |  | R | I |
| CLO5 | M |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  | M |  | M |
| Tổng hợp học phần | M |  | M | I |  |  | R |  | R |  |  | M | R | M |

**5. Học liệu**

***5.1.Giáo trình***

[1]. TS. Cao Văn Thanh (2004), *Tập bài giảng về Lý luận về tín ngưỡng và tôn giáo*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, NXb. Chính trị quốc gia..

***5.2.Tài liệu tham khảo:***

[2]. Hoàng Tâm Xuyên (2003), *Mười tôn giáo lớn trên thế giới,* Nxb, Chính trị quốc gia

[3].Ngô Đức Thịnh (2004), Đạo Mẫu và các hình thức Shaman giáo trong các tộc người ở Việt nam và Châu Á, NXB, Thanh niên.

[4] Đặng Nghiêm Vạn (2005), Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam: Viện nghiên cứu tôn giáo, Nxb. CTQG

[5] Đặng Nghiêm Vạn (1993), Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay, Nxb. KHXH.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 02 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Những vấn đề chung về tín ngưỡng và tôn giáo**  ***1.1. Khái niệm, sự khác biệt và mối quan hệ giữa các thành tố***  *1.1.1. Khái niệm tôn giáo*  *1.1.2. Khái niệm tín ngưỡng*  *1.1.3. Khái niệm mê tín dị đoan*  *1.1.4. Phân biệt tôn giáo và tín ngưỡng*  *1.1.5. Phân biệt tín ngưỡng và mê tín dị đoan* | 2 | Trình bày , phân tích và so sánh được được các khái niệm về tôn giáo, tín ngưỡng, mê tín dị đoan.  Trình bày và phân tích được nguồn gốc, bản chất và chức năng của tô giáo. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO5 | Thuyết trình  Phát vấn  Giảng giải  Thảo luận  Giao nhiệm vụ học tập |
| ***1.2. Nguồn gốc, tính chất và chức năng của tôn giáo (Theo tư tưởng Mác – Lênin)***  *1.2.1. Nguồn gốc tôn giáo*  *1.2.2. Bản chất và các tính chất cơ bản và chức năngcủa tôn giáo*  *1.2.3. Chức năng của tôn giáo* |
| 2 | 1 | ***1.3. Chủ nghĩa Mác –Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo***  *1.3.1. Quan điểm Mác – Lê Nin về việc giải quyết vấn đề tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội*  *1.3.2. Tư tưởng của Hồ Chí Minh về tôn giáo*  ***1.4. Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước CHXHCNVN về tín ngưỡng - tôn giáo***  *1.4.1. Tình hình tôn giáo thế giới và Việt Nam*  *1.4.2. Quan điểm của Đảng về tôn giáo và tín ngưỡng*  *1.4.3. Chính sách của Nhà nước về tôn giáo và tín ngưỡng* | 2 | Trình bày và phân tích quan điểmchủ nghĩa Mác –Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề tôn giáo | CLO1  CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 3 | 1 | **Chương 2: Một số tín ngưỡng ở Việt Nam**  ***2.1.Tín ngưỡng phồn thực***  *2.1.1. Nguồn gốc*  *2.1.2. Các hình thức thờ cúng*  ***2.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên***  *2.2.1. Nguồn gốc*  *2.2.2. Các hình thức thờ cúng* | 2 | Trình bày được bản chất và các hình thức thờ cúng của tín ngưỡng phồn thực | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 4-5 | 2 | ***2.3.Tín ngưỡng sùng bái con người***  *2.3.1. Nguồn gốc*  *2.3.2. Hình thức thờ cúng* | 4 |  | CLO1  CLO2  CLO3 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 6-7 | 2 | **Chương 3: Một số tôn giáo ở Việt Nam**  ***3.1.Phật giáo***  *3.1.1. Quá trình ra đời và phát triển*  *3.2.2. Giáo lí, giáo luật, lễ nghi và hệ thống tổ chức*  *3.1.3. Phật giáo ở Việt Nam* | 4 | Trình bày và phân tích các tiền đề ra đời, quá trình phát triển, nội dung cơ bản, hệ thống tổ chức và tình hình Phật giáo ở VN. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 8-9 | 2 | **3.2. Kitô giáo**  *3.2.1. Quá trình ra đời và phát triển*  *3.2.2. Giáo lí, giáo luật, lễ nghi và hệ thống tổ chức*  *3.2.3. Ki tô giáo ở Việt Nam (Công giáo)*  **3.3. Đạo Tin Lành**  *3.3.1. Quá trình ra đời và phát triển*  *3.3.2. Giáo lí, giáo luật, lễ nghi và hệ thống tổ chức*  *3.3.3. Đạo Tin Lành ở Việt Nam* | 4 | Trình bày và phân tích các tiền đề ra đời, quá trình phát triển, nội dung cơ bản, hệ thống tổ chức và tình hình Kito giáo và đạo Tin Lành ở VN. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 10-11 | 2 | **3.4. Hồi giáo**  ***3.4.1. Nguồn gốc của đạo Hồi***  *3.4.2. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện đạo Hồi*  *3.4.3. Một số đặc điểm của đạo Hồi ở Việt Nam*  *3.4.4. Một số đặc điểm của đạo Hồi ở Việt Nam* | 4 | Trình bày quá trình ra đời, phát triển của đạo Hồi, nội dung cơ bản, giáo luật và hệ thống tổ chức và Hồi ở Việt Nam. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 12-13 | 2 | ***3.5. Đạo Cao Đài***  *3.5.1. Quá trình ra đời và phát triển*  *3.5.2. Nội dung**tổ chức của đạo Cao Đài*  ***3.6. Đạo Hoà Hảo***  *3.5.1. Quá trình ra đời và phát triển*  *3.5.2. Nội dung**tổ chức của đạo Hoà Hảo* | 4 | Trình bày quá trình ra đời, phát triển, nội dung cơ bản, giáo luật và hệ thống tổ chức và tình hình phát triển đạo cao Đài, Hoà Hảo ở VN hiện nay. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| 14-15 | 2 | Đi thực tế  \* Ôn tập và kiểm tra | 4 | Vận dụng các kiến thức được trang bị vào thực tế. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 5 |  |
| A2. Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về lý luận và quan điểm của Đảng và Nhà nước VN về vấn đề tôn giáo. (tuần 9) | 50% |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 5 | *SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm* |
| Đánh giá năng lực nhận diện các đặc trưng của các loại hình tín ngưỡng và tôn giáo. (tuần 15) | 50% |  | CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5 | *SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm* |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: Vấn đáp |  |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5 | *SV thi trắc nghiệm*  *GV chấm điểm theo biểu điểm* |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 |
| 9 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 8 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 7 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng |
| 6 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 5 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng |
| 4, 3, 2, 1 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. |
| 0 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Những nội dung đã được dạy học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | Những nộị dung đã được học | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Những nội dung đã được dạy học

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 60 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | Những nộị dung đã được học | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy học:** *Giảng dạy lý thuyết*

*Quảng Ninh, ngày tháng năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609009 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | **Múa đại cương** |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | **General dance** |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: |  |
| - Tự học: |  |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Trần Thị Minh Ngọc |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Nguyễn Thùy Dương |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: | Sân khấu học đại cương; Tổ chức sự kiện văn hóa |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có được những kiến thức và lý luận cơ bản về Nghệ thuật Múa. Sinh viên nắm bắt và hiểu rõ hơn về các hình thái nghệ thuật Múa, đặc trưng của ngôn ngữ mà và các loại hình múa.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức cơ bản và lý luận về nghệ thuật múa.

- CO2: Có kiến thức về những đặc trưng cơ bản, hình thái và ngôn ngữ của múa.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có cách nhìn, cách đánh giá đúng đắn về các giá trị nghệ thuật múa.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có ý thức bảo tồn giá trị về Nghệ thuật Múa truyền thống của dân tộc.

- CO5: Có ý tưởng sáng tạo ra những tác phẩm múa, công trình nghiên cứu về Nghệ thuật Múa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được kiến thức cơ bản và lý luận về Nghệ thuật Múa | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được hình thái, đặc trưng và ngôn ngữ của Múa | CO2 |
| CLO3 | Đánh giá được các giá trị của Nghệ thuật Múa: tính thẩm mỹ, tính dân tộc, tính dị bản, tính logic trong Nghệ thuật Múa. | CO3 |
| CLO4 | Bảo tồn và phát huy được giá trị của Nghệ thuật Múa | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, sáng tạo trong tác phẩm và công trình nghiên cứu về nghệ thuật Múa | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R | R |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | I | I | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  | M | R | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | I | I |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | I |  |  |  | R | I | I |

**5. Học liệu**

1. Lê Ngọc Canh, 2002, *Đại cương Nghệ thuật Múa*, NXB Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 1 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 1 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1-5 | 1-5 | **Chương 1**: **KHÁI QUÁT VỀ NGHỆ THUẬT MÚA**   * 1. **Nguồn gốc nghệ thuật Múa**   1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Sự hình thành  1.1.3. Vị trí các yêu tố  1.1.4. Kết luận  **1.2. Chức năng của nghệ thuật Múa**  1.2.1. Thẩm mỹ  1.2.2. Phản ánh  1.2.3. Giải trí | 10LT | Trình bày và phân tích được khái niệm, sự hình thành của nghệ thuật Múa.  Phân tích được các chức năng trong nghệ thuật Múa. | CLO1 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề.  - SV chú ý lắng nghe, quan sát. |
| 6-7 | 6-7 | **Chương 2: CÁC HÌNH THÁI NGHỆ THUẬT MÚA**  **2.1. Các hình thái trong nghệ thuật Múa**  2.1.1. Hình thái Múa dân gian  2.1.1.1. Tính chất của múa dân gian  2.1.1.2. Các loại múa dân gian  2.1.2. Hình thái múa Tín ngưỡng tôn giáo  2.1.3. Hình thái múa Cung đình  **2.2. Phân loại múa sân khấu biểu diễn**  2.2.1. Phân loại theo Tính chất  2.2.2. Phân loại theo Khúc thức  2.2.3. Phân loại theo tình tiết  2.2.4. Phân loại theo tổ khúc múa  2.2.5. Phân loại thơ múa, kịch múa | 4LT | Nắm được các hình thái trong Nghệ thuật Múa.  Hiểu và phân tích được các phân loại sân khấu. | CLO2 CLO3 | - Xem tư liệu nghệ thuật.  - SV thảo luận nhóm, phân tích và đưa ra ý kiến nhận xét.  - GV chốt và kết luận vấn đề. |
| 8-9 | 8-9 | **Chương 3: ĐẶC TRƯNG CỦA NGHỆ THUẬT MÚA**  **3.1. Đặc trưng của Nghệ thuật Múa**  3.1.1. Cách điệu  3.1.2. Tượng trưng  3.1.3. Khái quát  3.1.4. Tạo hình  3.1.5. Mối quan hệ giữa các đặ trưng  **3.2. Đặc trưng của ngôn ngữ múa**  3.2.1. Chức năng của ngôn ngữ múa  3.2.2. Phân loại ngôn ngữ múa  3.2.3. Các thành phần cấu tạo ngôn ngữ múa  3.2.4. Các yếu tố tạo nên hình tượng nghệ thuật  3.2.5. Giai đoạn tư duy nghệ thuật | 4 | Trình bày và phân tích được các đặc trưng về tổ chức nông thôn, quốc gia và dô thị Việt Nam.  Trình bày được các đặc trưng của ngôn ngữ múa nói riêng và các đặc trung của nghệ thuật múa nói chung. | CLO2 CLO3 | - SV thảo luận nhóm, phân tích và đưa ra ý kiến nhận xét.  - GV chốt và kết luận vấn đề. |
| 10-14 | 10-14 | **Chương 4: ĐẶC TRƯNG THƯỞNG THỨC VÀ TƯ DUY NGHỆ THUẬT MÚA**  **4.1. Đặc trưng của thưởng thức nghệ thuật múa**  4.1.1. Quá trình vận động của thưởng thức  4.1.1.1. Giai đoạn vận động  4.1.1.2. Giai đoạn trung gian  4.1.1.3. Giai đoạn kết quả  4.1.1.4. Thu nhận tổng hợp  **4.2. Đặc trung của tư duy nghệ thuật múa**  4.2.1. Tư duy hình tượng  4.2.2. Yếu tố tạo nên tư duy hình tượng  4.2.3. Các giai đoạn tư duy  4.2.3.1. Tư duy toàn bộ  4.2.3.2. Tư duy từng phần  4.2.3.3. Tư duy đột xuất  4.2.3.4. Cảm hứng của tư duy  ***Kiểm tra điều kiện bài 1 (tuần 10)*** | 10LT | Trình bày và phân tích được các giai đoạn của thưởng thức nghệ thuật.  Hiểu được các yếu tố cốt lõi tạo nên tư duy. Và phân tích các phương pháp tư duy. | CLO4CLO5 | - GV phân tích và làm thị phạm.  - SV quan sát và thực hiện động tác |
| 15 | 15 | ***Kiểm tra điều kiện bài 2***  **Ôn tập hết học phần** | 2LT |  | CLO2 CLO3  CLO4CLO5 | * GV giao đề bài * Sv làm bài |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên. |  |  | CLO5 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái quát nghệ thuật múa và hình thái nghệ thuật múa. (Tuần 10) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV trình bày ý kiến. GV chấm theo biểu điểm. |
| Đánh giá hiểu biết về đặc trưng nghệ thuật múa, đặc trưng thưởng thức và tư duy nghệ thuật. (Tuần 15) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV trình bày ý kiến. GV chấm theo biểu điểm. |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi kết thúc HP: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV trình bày. GV chấm theo biểu điểm |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

*Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*Lưu ý:*

*- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.*

*- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).*

*[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...]*

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Khái quát nghệ thuật múa và những hình thái nghệ thuật múa

- Hình thức: Thảo luận

- Thời gian: .... phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[13]](#endnote-13)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | - Khái quát nghệ thuật múa và những hình thái nghệ thuật múa  - Đặc trưng nghệ thuật múa, đặc trưng thưởng thức và tư duy nghệ thuật. | Có ý thức tổ chức kỉ luật |  | 1 |
| 2 | Trả lời đúng trọng tâm |  | 4 |
| 3 | Nêu được ví dụ |  | 2 |
| 4 | Câu trả lời logic, tư duy, sáng tạo |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Bốc thăm trả lời câu hỏi ngẫu nhiên

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: ... phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[14]](#endnote-14)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bốc thăm trả lời câu hỏi ngẫu nhiên | Có ý thức tổ chức, khả năng làm việc nhóm |  | 1 |
| 2 | Trả lời đúng trọng tâm |  | 4 |
| 3 | Nêu được ví dụ |  | 3 |
| 4 | Câu trả lời logic, tư duy, sáng tạo |  | 2 |
|  |  |  |  |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA HỌC CƠ BẢN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý văn hoá**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | CB601031 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | Methodology of scientific research |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 (1LT, 1TH) |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 15 tiết. |
| - Thực hành: | 28 tiết |
| -Kiểm tra | 2 tiết |
| - Tự học: | 90 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa học cơ bản |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Nguyễn Thị Thương |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Th.S Vũ Thanh Hòa  Th.S Trần Thị Hòa  Th.S Trần Thị Kim Loan  Th.S Nguyễn Thị Điệp |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[15]](#endnote-15)***

Người học có các kiến thức, kỹ năng về phương pháp luận nghiên cứu khoa học cơ bản và thực hiện được hoạt động nghiên cứu khoa học phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[16]](#endnote-16)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức nền tảng về hoạt động nghiên cứu khoa học: biết sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học; biết xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học; biết cách thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học theo quy định;

- CO2: Có kiến thức về một số hình thức tổ chức nghiên cứu khoa học;

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có kỹ năng thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có năng lực tự chủ trong hoạt động học tập, nghiên cứu; có khả năng hợp tác với các thành viên trong nhóm học tập, nghiên cứu; chịu trách nhiệm về sản phẩm học tập, nghiên cứu; tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của bản thân và người khác.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[17]](#endnote-17)**

Khi học xong học phần, người học có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu trong hoạt động nghiên cứu khoa học và học tập. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Phân tích được logic tiến trình thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học | CO1, CO2 |
| CLO3 | Phản biện được sản phẩm nghiên cứu khoa học | CO1, CO2, CO3, CO4 |
| CLO4 | Xây dựng được thuyết minh đề cương nghiên cứu khoa học | CO1, CO2, CO3, CO4 |
| CLO5 | Viết được báo cáo tổng hợp cho một đề tài nghiên cứu khoa học phù hợp với chuyên ngành đào tạo | CO1, CO2, CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

**Bảng 2. Mối liên hệ CLO của học phần PPLNCKH và PLO các ngành đào tạo**

| **TT** | Ngành | CLO1 | CL02 | CLO3 | CLO4 | CLO5 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ngôn ngữ Anh |  |  |  |  |  |
| 2 | Ngôn ngữ trung Quốc |  |  |  |  |  |
| 3 | Ngôn ngữ Nhật Bản |  |  |  |  |  |
| 4 | Ngôn ngữ Hàn Quốc |  |  |  |  |  |
| 5 | QTDVDL&LH |  |  |  |  |  |
| 6 | Quản trị khách sạn |  |  |  |  |  |
| 7 | Quản trị nhà hàng & DVAU |  |  |  |  |  |
| 8 | Quản lý văn hóa |  | X |  |  |  |
| 9 | Công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |
| 10 | Sư phạm mầm non |  |  |  |  |  |

**5. Học liệu[[18]](#endnote-18)**

***5.1. Giáo trình chính thức***

[1] Lưu Xuân Mới (2004),  *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Phạm Viết Vượng (2001) *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**5.2. Tài liệu tham khảo:**

[3] Vũ Cao Đàm (2015) *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 3 tiết/ buổi x 1 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 2 bài;

+ Thi kết thúc học phần: Sinh viên được chọn 1 trong các hình thức sau: Viết bài tiểu luận thay thế bài thi; viết 01 (một) bài báo khoa học được đăng trên trang web của trường Đại học Hạ Long hoặc trên các tạp chí chuyên ngành; thi kết thúc học phần với hình thức tự luận

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[19]](#endnote-19)**

| **Tuần** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | ***Giới thiệu học phần (\*)***  **Chương 1: Khoa học và nghiên cứu khoa học**  1.1. Khoa học  1.2. Nghiên cứu khoa học  1.3. Một số hình thức tổ chức NCKH  1.4. Chức năng của nghiên cứu khoa học | 3 LT | Trình bày được 1 số khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, các hình thức nghiên cứu khoa học. | CLO1 | GV:  - Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học.  - Tổ chức, điều khiển các hoạt động học tập của sinh viên  - Giao nhiệm vụ tự học  SV:  - Thảo luận  - Thực hiện các nhiệm vụ học tập |
| 2-7 | **Chương 2: Phương pháp nghiên cứu khoa học**  2.1. Phương pháp nghiên cứu khoa học  2.2 Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học  2.3. Các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành  2.4. Lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài nghiên cứu khoa học thuộc chuyên ngành đào tạo  2.5. Bài tập thực hành: Từ một đề tài nghiên cứu khoa học cụ thể, hãy:  - Lựa chọn các phương pháp nghiên trong nhóm nghiên cứu khoa học phù hợp sẽ sử dụng trong đề tài trên  - Xây dựng mẫu phiếu điều tra cho đề tài đó.  2.6. Bài kiểm tra 1 tiết số1 | 6LT  11TH  1KT | -.Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu khoa học  -Vận dụng các phương pháp nghiên cứu lý thuyết trong hoạt động nghiên cứu khoa học | CLO1  CLO3 | SV:  - Báo cáo kết quả nhiệm vụ tự học;  - Thực hiện các nhiệm vụ học tập: GV:  - Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học.  - Tổ chức, điều khiển các hoạt động học tập của sinh viên  - Giao nhiệm vụ tự học. |
| 8-14 | **Chương 3: Logic tiến trình một công trình nghiên cứu khoa học.**  3.1. Giai đoạn chuẩn bị  3.2. Giai đoạn thực hiện  3.3. Giai đoạn viết công trình công bố và trình bày kết quả nghiên cứu  3.4. Giai đoạn bảo vệ, nghiệm thu công trình  3.5. Bài tập thực hành:  - Bài tập thực hành 1: Xác định tên đề tài và xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học cho đề tài đó  - Bài tập thực hành 2: Thu thập, xử lý, phân tích thông tin cho đề tài nghiên cứu  - Bài tập thực hành 3: Trình bày các chương, mục của báo cáo khoa học; các trích dẫn; các sơ đồ, biểu đồ  - Bài tập thực hành 4: Trình bày danh mục tài liệu tham khảo  2.6. Bài kiểm tra 1 tiết số 2 | 5 LT 15 TH 1KT | -Xác định được vấn đề nghiên cứu.  -Viết được lý do chọn đề tài, mục tiêu, khách thể và đối tượng nghiên cứu | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV:  - Báo cáo kết quả nhiệm vụ tự học;  - Thực hiện các nhiệm vụ học tập: GV:  - Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học.  - Tổ chức, điều khiển các hoạt động học tập của sinh viên  - Giao nhiệm vụ tự học.    . |
| 15 | **Chương 4: Đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học**  4.1. Các tiêu chí đánh giá một công trình nghiên cứu KH  4.2. Phương pháp đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học  4.3. Bài tập thực hành: Đánh giá một sản phẩm nghiên cứu khoa học cụ thể | 1LT  2TH | Đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học thuộc chuyên ngành đào tạo | CLO3 | SV:  - Báo cáo kết quả nhiệm vụ tự học;  - Thực hiện các nhiệm vụ học tập: GV:  - Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học.  - Tổ chức, điều khiển các hoạt động học tập của sinh viên |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia các hoạt động học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các nhiệm vụ tự học, tích cực phát biểu ý kiến |  | x | CLO 4 | Rubric đánh giá chuyên cần  (bảng 5) |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Bài kiểm tra số 1 (Thực hiện vào tuần 7) | 50% | x | CLO 1 | Rubric đánh giá bài kiểm tra số 1  (bảng 6.1) |
| Bài kiểm tra số 2 (thực hiện vào tuần14) | 50% | x | CLO 1  CLO 2  CLO3 | Rubric đánh giá bài kiểm tra số 2  (bảng 6.2) |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: SV thực hiện 1 trong các hình thức sau:  1. Xây dựng đề cương chi tiết (thuyết minh khoa học) cho một đề tài cụ thể thuộc chuyên ngành đào tạo (theo quy định số 205/QĐ – ĐHHL ban hành ngày 7/4/2017)  2.Đăng ký viết 01 bài báo khoa học và được đăng trên trang web hoặc tạp chí khoa học của trường Đại học Hạ Long hoặc các tạp chí quốc gia có chỉ số ISSN  3. Thi cuối kỳ: Hình thức tự luận |  | x | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4 | - Rubric đánh giá bài kiểm thi cuối kì  (bảng 6.3)  Theo quy định về chất lượng của tạp chí hoặc của phòng quản lý khoa học và hợp tác quốc tế trường Đại học Hạ Long  Theo biểu điểm của ngân hàng đề thi học phần |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

**Bảng 5: Rubric đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 9-10 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu |
| 8-9 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 90% đến 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 7-8 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 80% đến 90% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 6-7 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 70% đến 80% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 5-6 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Có tham gia trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 60% đến 70% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 5 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Tham gia hạn chế vào các hoạt động học tập chung của lớp, ý phát biểu ý kiến | Thực hiện từ 50% đến 60% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 0-5 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi | Thái độ học tập không tích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Trong bảng 4

- Hình thức: Kiểm tra tự luận

- Thời gian: 50 phút (1 tiết)

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[20]](#endnote-20)**

***Bảng 6.1. Tiêu chí, biểu điểm cho bài kiểm tra số 1***

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Câu 1 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề, đảm bảo tình phù hợp với kiến thức, kỹ năng đã học  - Trình bày logic, khoa học  - Phù hợp với thực tiễn | 3.0  1.0  1.0 |
| 2 | Câu 2 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề, đảm bảo tình phù hợp với kiến thức, kỹ năng đã học  - Trình bày logic, khoa học.  - Phù hợp với thực tiễn | 3.0  1.0  1.0 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***Bảng 6.2. Tiêu chí, biểu điểm cho bài kiểm tra số 2***

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Câu 1 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề, đảm bảo tình phù hợp với kiến thức, kỹ năng đã học  - Trình bày logic, khoa học.  - Phù hợp với thực tiễn | 3.0  1.0  1.0 |
| 2 | Câu 2 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề, đảm bảo tình phù hợp với kiến thức, kỹ năng đã học  - Trình bày logic, khoa học.  - Phù hợp với thực tiễn | 3.0  1.0  1.0 |
| Tổng điểm | | | 10 |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần:* SV thực hiện 1 trong các hình thức sau

- Bài tiểu luận

- Đăng ký viết 01 bài báo khoa học và được đăng trên trang web của trường Đại học Hạ Long hoặc các tạp chí quốc gia có chỉ số ISSN (sản phẩm là 1 bài báo khoa học đã được đăng theo yêu cầu của phòng quản lý khoa học và hợp tác quốc tế hoặc tòa soạn của tạp chí).Thời gian được tính bài báo thay thế: nộp sản phẩm về phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng sau 1 tuần khi kết thúc chương trình học

- Thi cuối kỳ: Hình thức tự luận (theo hướng dẫn chấm thi trong ngân hàng đề thi)

**Bảng 6.3. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài tiểu luận**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tên đề tài: | Tên đề tài rõ ràng, cụ thể, thể hiện được tính cấp thiết, tính thực tiễn, tính đơn trị | 0,5 |
| 2 | Thời gian thực hiện | Xác định rõ thời gian thực hiện của đề tài từ tháng ... năm.... đến tháng ... năm. | 0,25 |
| 3 | Chủ nhiệm và thành viên tham gia | Xác định rõ những người tham gia thực hiện đề tài. Nếu là đề tài nhóm cần xác định rõ ai là chủ nhiệm đề tài và ai là thành viên tham gia | 0,25 |
| 4 | Đơn vị chủ trì | Khoa đào tạo mà sinh viên đang học | 0,25 |
| 5 | Cấp quản lý đề tài | Là khoa đào tạo mà sinh viên đang học hoặc là trường Đạ học Hạ Long (xác định theo mức độ của đề tài) | 0,25 |
| 6 | Mục tiêu | Xác định rõ ràng, khoa học, phù hợp với vấn đề nghiên cứu | 0,5 |
| 7 | Tổng quan tình hình nghiên cứu | Luận giải được về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài, tính cấp thiết của đề tài | 1,0 |
| 8 | Danh mục tài liệu tham khảo | Sắp xếp thứ tự các tài liệu tham khảo theo quy định thứ tự ABC theo tên tác giả. Thông tin của mỗi tài liệu tham khảo bắt đầu từ tên tác giả, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), tên tác phẩm (in nghiêng), nơi xuất bản hay nhà xuất bản | 0,75 |
| 9 | Nội dung nghiên cứu | Dự thảo được nội dung nghiên cứu phù hợp với mục tiêu; làm sáng tỏ cấu trúc nội dung về các lĩnh vực như cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn, các biện pháp đề xuất và thực nghiệm nếu có. Nội dung nghiên cứu xây dựng chi tiết tới tiểu mục 4 con số. | 2,0 |
| 10 | Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu | Xác định rõ ràng các hoạt động cụ thể, phù hợp với tiến trình nghiên cứu của đề tài; các hoạt động phục vụ nghiên cứu cơ sở lý luận; nghiên cứu thực tiễn; hoạt động đề xuất biện pháp và câc hoạt động liên quan đến thực nghiệm khoa học (nếu có) | 0,5 |
| 11 | Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng | -Xác định được cách tiếp cận nghiên cứu phù hợp  -Xác định được các phương pháp nghiên cứu phù hợp. Các phương pháp được trình bày theo từng nhóm phương pháp:  +Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết, nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn, phương pháp toán học.  +Trong mỗi phương pháp lựa chọn, cần xác định rõ mục đích và cách thức sử dụng phương pháp đó.  +Nếu có sử dụng phương pháp điểu tra viết (anket), cần cụ thể hóa nội dung phiếu điều tra trong phụ lục kèm theo | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| 12 | Kế hoạch thực hiện | -Kế hoach xây dựng đảm bảo các tiêu chí theo nội dung công việc, kết quả cần đạt, thời gian bắt đầu và kết thúc, người thực hiện.  -Kế hoạch thực hiện sẽ triển khai từ khi xác dịnh đề tài nghiên cứu cho tới khi hoàn thiện đề tài và đề tài được nghiệm thu | 1,0 |
| 13 | Sản phẩm chính của đề tài | Xác định cụ thể những sản phẩm chính của đề tài được nghiên cứu như báo cáo tổng hợp; các video; quy trình thực hiện; .... | 0,25 |
| 14 | Lợi ích của đề tài | Xác định những giá trị, lợi ích của đề tài đối với lý luận và thực tiễn | 0,25 |
| 15 | Nhu cầu kinh phí | Theo quy định | 0,25 |
| ***Tổng cộng*** | | | ***10*** |

*Quảng Ninh, ngày tháng năm 2020*

**TRƯỞNG KHOA TỔ BỘ MÔN NGƯỜI BIÊN SOẠN**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA HỌC CƠ BẢN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý văn hoá**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | CB601031 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | Methodology of scientific research |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 (1LT, 1TH) |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 15 tiết. |
| - Thực hành: | 28 tiết |
| -Kiểm tra | 2 tiết |
| - Tự học: | 90 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa học cơ bản |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Nguyễn Thị Thương |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Th.S Vũ Thanh Hòa  Th.S Trần Thị Hòa  Th.S Trần Thị Kim Loan  Th.S Nguyễn Thị Điệp |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[21]](#endnote-21)***

Người học có các kiến thức, kỹ năng về phương pháp luận nghiên cứu khoa học cơ bản và thực hiện được hoạt động nghiên cứu khoa học phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[22]](#endnote-22)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức nền tảng về hoạt động nghiên cứu khoa học: biết sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học; biết xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học; biết cách thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học theo quy định;

- CO2: Có kiến thức về một số hình thức tổ chức nghiên cứu khoa học;

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có kỹ năng thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có năng lực tự chủ trong hoạt động học tập, nghiên cứu; có khả năng hợp tác với các thành viên trong nhóm học tập, nghiên cứu; chịu trách nhiệm về sản phẩm học tập, nghiên cứu; tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của bản thân và người khác.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[23]](#endnote-23)**

Khi học xong học phần, người học có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu trong hoạt động nghiên cứu khoa học và học tập. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Phân tích được logic tiến trình thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học | CO1, CO2 |
| CLO3 | Phản biện được sản phẩm nghiên cứu khoa học | CO1, CO2, CO3, CO4 |
| CLO4 | Xây dựng được thuyết minh đề cương nghiên cứu khoa học | CO1, CO2, CO3, CO4 |
| CLO5 | Viết được báo cáo tổng hợp cho một đề tài nghiên cứu khoa học phù hợp với chuyên ngành đào tạo | CO1, CO2, CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

**Bảng 2. Mối liên hệ CLO của học phần PPLNCKH và PLO các ngành đào tạo**

| **TT** | Ngành | CLO1 | CL02 | CLO3 | CLO4 | CLO5 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ngôn ngữ Anh |  |  |  |  |  |
| 2 | Ngôn ngữ trung Quốc |  |  |  |  |  |
| 3 | Ngôn ngữ Nhật Bản |  |  |  |  |  |
| 4 | Ngôn ngữ Hàn Quốc |  |  |  |  |  |
| 5 | QTDVDL&LH |  |  |  |  |  |
| 6 | Quản trị khách sạn |  |  |  |  |  |
| 7 | Quản trị nhà hàng & DVAU |  |  |  |  |  |
| 8 | Quản lý văn hóa |  | X |  |  |  |
| 9 | Công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |
| 10 | Sư phạm mầm non |  |  |  |  |  |

**5. Học liệu[[24]](#endnote-24)**

***5.1. Giáo trình chính thức***

[1] Lưu Xuân Mới (2004),  *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Phạm Viết Vượng (2001) *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**5.2. Tài liệu tham khảo:**

[3] Vũ Cao Đàm (2015) *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 3 tiết/ buổi x 1 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 2 bài;

+ Thi kết thúc học phần: Sinh viên được chọn 1 trong các hình thức sau: Viết bài tiểu luận thay thế bài thi; viết 01 (một) bài báo khoa học được đăng trên trang web của trường Đại học Hạ Long hoặc trên các tạp chí chuyên ngành; thi kết thúc học phần với hình thức tự luận

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[25]](#endnote-25)**

| **Tuần** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | ***Giới thiệu học phần (\*)***  **Chương 1: Khoa học và nghiên cứu khoa học**  1.1. Khoa học  1.2. Nghiên cứu khoa học  1.3. Một số hình thức tổ chức NCKH  1.4. Chức năng của nghiên cứu khoa học | 3 LT | Trình bày được 1 số khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, các hình thức nghiên cứu khoa học. | CLO1 | GV:  - Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học.  - Tổ chức, điều khiển các hoạt động học tập của sinh viên  - Giao nhiệm vụ tự học  SV:  - Thảo luận  - Thực hiện các nhiệm vụ học tập |
| 2-7 | **Chương 2: Phương pháp nghiên cứu khoa học**  2.1. Phương pháp nghiên cứu khoa học  2.2 Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học  2.3. Các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành  2.4. Lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài nghiên cứu khoa học thuộc chuyên ngành đào tạo  2.5. Bài tập thực hành: Từ một đề tài nghiên cứu khoa học cụ thể, hãy:  - Lựa chọn các phương pháp nghiên trong nhóm nghiên cứu khoa học phù hợp sẽ sử dụng trong đề tài trên  - Xây dựng mẫu phiếu điều tra cho đề tài đó.  2.6. Bài kiểm tra 1 tiết số1 | 6LT  11TH  1KT | -.Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu khoa học  -Vận dụng các phương pháp nghiên cứu lý thuyết trong hoạt động nghiên cứu khoa học | CLO1  CLO3 | SV:  - Báo cáo kết quả nhiệm vụ tự học;  - Thực hiện các nhiệm vụ học tập: GV:  - Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học.  - Tổ chức, điều khiển các hoạt động học tập của sinh viên  - Giao nhiệm vụ tự học. |
| 8-14 | **Chương 3: Logic tiến trình một công trình nghiên cứu khoa học.**  3.1. Giai đoạn chuẩn bị  3.2. Giai đoạn thực hiện  3.3. Giai đoạn viết công trình công bố và trình bày kết quả nghiên cứu  3.4. Giai đoạn bảo vệ, nghiệm thu công trình  3.5. Bài tập thực hành:  - Bài tập thực hành 1: Xác định tên đề tài và xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học cho đề tài đó  - Bài tập thực hành 2: Thu thập, xử lý, phân tích thông tin cho đề tài nghiên cứu  - Bài tập thực hành 3: Trình bày các chương, mục của báo cáo khoa học; các trích dẫn; các sơ đồ, biểu đồ  - Bài tập thực hành 4: Trình bày danh mục tài liệu tham khảo  2.6. Bài kiểm tra 1 tiết số 2 | 5 LT 15 TH 1KT | -Xác định được vấn đề nghiên cứu.  -Viết được lý do chọn đề tài, mục tiêu, khách thể và đối tượng nghiên cứu | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV:  - Báo cáo kết quả nhiệm vụ tự học;  - Thực hiện các nhiệm vụ học tập: GV:  - Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học.  - Tổ chức, điều khiển các hoạt động học tập của sinh viên  - Giao nhiệm vụ tự học.    . |
| 15 | **Chương 4: Đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học**  4.1. Các tiêu chí đánh giá một công trình nghiên cứu KH  4.2. Phương pháp đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học  4.3. Bài tập thực hành: Đánh giá một sản phẩm nghiên cứu khoa học cụ thể | 1LT  2TH | Đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học thuộc chuyên ngành đào tạo | CLO3 | SV:  - Báo cáo kết quả nhiệm vụ tự học;  - Thực hiện các nhiệm vụ học tập: GV:  - Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học.  - Tổ chức, điều khiển các hoạt động học tập của sinh viên |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia các hoạt động học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các nhiệm vụ tự học, tích cực phát biểu ý kiến |  | x | CLO 4 | Rubric đánh giá chuyên cần  (bảng 5) |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Bài kiểm tra số 1 (Thực hiện vào tuần 7) | 50% | x | CLO 1 | Rubric đánh giá bài kiểm tra số 1  (bảng 6.1) |
| Bài kiểm tra số 2 (thực hiện vào tuần14) | 50% | x | CLO 1  CLO 2  CLO3 | Rubric đánh giá bài kiểm tra số 2  (bảng 6.2) |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: SV thực hiện 1 trong các hình thức sau:  1. Xây dựng đề cương chi tiết (thuyết minh khoa học) cho một đề tài cụ thể thuộc chuyên ngành đào tạo (theo quy định số 205/QĐ – ĐHHL ban hành ngày 7/4/2017)  2.Đăng ký viết 01 bài báo khoa học và được đăng trên trang web hoặc tạp chí khoa học của trường Đại học Hạ Long hoặc các tạp chí quốc gia có chỉ số ISSN  3. Thi cuối kỳ: Hình thức tự luận |  | x | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4 | - Rubric đánh giá bài kiểm thi cuối kì  (bảng 6.3)  Theo quy định về chất lượng của tạp chí hoặc của phòng quản lý khoa học và hợp tác quốc tế trường Đại học Hạ Long  Theo biểu điểm của ngân hàng đề thi học phần |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

**Bảng 5: Rubric đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 9-10 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu |
| 8-9 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 90% đến 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 7-8 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 80% đến 90% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 6-7 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 70% đến 80% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 5-6 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Có tham gia trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 60% đến 70% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 5 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Tham gia hạn chế vào các hoạt động học tập chung của lớp, ý phát biểu ý kiến | Thực hiện từ 50% đến 60% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 0-5 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi | Thái độ học tập không tích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Trong bảng 4

- Hình thức: Kiểm tra tự luận

- Thời gian: 50 phút (1 tiết)

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[26]](#endnote-26)**

***Bảng 6.1. Tiêu chí, biểu điểm cho bài kiểm tra số 1***

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Câu 1 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề, đảm bảo tình phù hợp với kiến thức, kỹ năng đã học  - Trình bày logic, khoa học  - Phù hợp với thực tiễn | 3.0  1.0  1.0 |
| 2 | Câu 2 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề, đảm bảo tình phù hợp với kiến thức, kỹ năng đã học  - Trình bày logic, khoa học.  - Phù hợp với thực tiễn | 3.0  1.0  1.0 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***Bảng 6.2. Tiêu chí, biểu điểm cho bài kiểm tra số 2***

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Câu 1 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề, đảm bảo tình phù hợp với kiến thức, kỹ năng đã học  - Trình bày logic, khoa học.  - Phù hợp với thực tiễn | 3.0  1.0  1.0 |
| 2 | Câu 2 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề, đảm bảo tình phù hợp với kiến thức, kỹ năng đã học  - Trình bày logic, khoa học.  - Phù hợp với thực tiễn | 3.0  1.0  1.0 |
| Tổng điểm | | | 10 |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần:* SV thực hiện 1 trong các hình thức sau

- Bài tiểu luận

- Đăng ký viết 01 bài báo khoa học và được đăng trên trang web của trường Đại học Hạ Long hoặc các tạp chí quốc gia có chỉ số ISSN (sản phẩm là 1 bài báo khoa học đã được đăng theo yêu cầu của phòng quản lý khoa học và hợp tác quốc tế hoặc tòa soạn của tạp chí).Thời gian được tính bài báo thay thế: nộp sản phẩm về phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng sau 1 tuần khi kết thúc chương trình học

- Thi cuối kỳ: Hình thức tự luận (theo hướng dẫn chấm thi trong ngân hàng đề thi)

**Bảng 6.3. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài tiểu luận**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tên đề tài: | Tên đề tài rõ ràng, cụ thể, thể hiện được tính cấp thiết, tính thực tiễn, tính đơn trị | 0,5 |
| 2 | Thời gian thực hiện | Xác định rõ thời gian thực hiện của đề tài từ tháng ... năm.... đến tháng ... năm. | 0,25 |
| 3 | Chủ nhiệm và thành viên tham gia | Xác định rõ những người tham gia thực hiện đề tài. Nếu là đề tài nhóm cần xác định rõ ai là chủ nhiệm đề tài và ai là thành viên tham gia | 0,25 |
| 4 | Đơn vị chủ trì | Khoa đào tạo mà sinh viên đang học | 0,25 |
| 5 | Cấp quản lý đề tài | Là khoa đào tạo mà sinh viên đang học hoặc là trường Đạ học Hạ Long (xác định theo mức độ của đề tài) | 0,25 |
| 6 | Mục tiêu | Xác định rõ ràng, khoa học, phù hợp với vấn đề nghiên cứu | 0,5 |
| 7 | Tổng quan tình hình nghiên cứu | Luận giải được về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài, tính cấp thiết của đề tài | 1,0 |
| 8 | Danh mục tài liệu tham khảo | Sắp xếp thứ tự các tài liệu tham khảo theo quy định thứ tự ABC theo tên tác giả. Thông tin của mỗi tài liệu tham khảo bắt đầu từ tên tác giả, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), tên tác phẩm (in nghiêng), nơi xuất bản hay nhà xuất bản | 0,75 |
| 9 | Nội dung nghiên cứu | Dự thảo được nội dung nghiên cứu phù hợp với mục tiêu; làm sáng tỏ cấu trúc nội dung về các lĩnh vực như cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn, các biện pháp đề xuất và thực nghiệm nếu có. Nội dung nghiên cứu xây dựng chi tiết tới tiểu mục 4 con số. | 2,0 |
| 10 | Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu | Xác định rõ ràng các hoạt động cụ thể, phù hợp với tiến trình nghiên cứu của đề tài; các hoạt động phục vụ nghiên cứu cơ sở lý luận; nghiên cứu thực tiễn; hoạt động đề xuất biện pháp và câc hoạt động liên quan đến thực nghiệm khoa học (nếu có) | 0,5 |
| 11 | Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng | -Xác định được cách tiếp cận nghiên cứu phù hợp  -Xác định được các phương pháp nghiên cứu phù hợp. Các phương pháp được trình bày theo từng nhóm phương pháp:  +Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết, nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn, phương pháp toán học.  +Trong mỗi phương pháp lựa chọn, cần xác định rõ mục đích và cách thức sử dụng phương pháp đó.  +Nếu có sử dụng phương pháp điểu tra viết (anket), cần cụ thể hóa nội dung phiếu điều tra trong phụ lục kèm theo | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| 12 | Kế hoạch thực hiện | -Kế hoach xây dựng đảm bảo các tiêu chí theo nội dung công việc, kết quả cần đạt, thời gian bắt đầu và kết thúc, người thực hiện.  -Kế hoạch thực hiện sẽ triển khai từ khi xác dịnh đề tài nghiên cứu cho tới khi hoàn thiện đề tài và đề tài được nghiệm thu | 1,0 |
| 13 | Sản phẩm chính của đề tài | Xác định cụ thể những sản phẩm chính của đề tài được nghiên cứu như báo cáo tổng hợp; các video; quy trình thực hiện; .... | 0,25 |
| 14 | Lợi ích của đề tài | Xác định những giá trị, lợi ích của đề tài đối với lý luận và thực tiễn | 0,25 |
| 15 | Nhu cầu kinh phí | Theo quy định | 0,25 |
| ***Tổng cộng*** | | | ***10*** |

*Quảng Ninh, ngày tháng năm 2020*

**TRƯỞNG KHOA TỔ BỘ MÔN NGƯỜI BIÊN SOẠN**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609012 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[27]](#endnote-27)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam; về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở 4 ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần, từ đó phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[28]](#endnote-28)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc và các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam phân chia theo 4 ngữ hệ.

- CO2: Có kiến thức tổng quan về các tộc người ở Việt Nam từ góc độ lịch sử, dân số và phân bố dân cư, kinh tế, văn hóa.

- CO3: Có kiến thức về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian), đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO4: Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[29]](#endnote-29)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về, khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc, đặc điểm các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại các tộc người dựa trên sự phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc; | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần; | CO2,CO3 |
| CLO3 | Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm; | CO4 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam; | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | R | R | R |

**5. Học liệu[[30]](#endnote-30)**

***5.1. Giáo trình***

-Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giaó dục, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài (1 bài kiểm tra trên lớp, 1 bài tập làm ở nhà);

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[31]](#endnote-31)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Những vấn đề chung về các tộc người ở Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Khái niệm  1.1. Tộc người  1.2. Dân tộc  1.3. Văn hóa tộc người  2. Tiêu chí xác định tộc người  3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam  4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam  4.1. Về nguồn gốc  4.2. Về dân số | 2 | Trình bày được khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, tiêu chí xác định tộc người, nguồn gốc và 2 đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 2 | 1 | 4.3. Về địa bàn cư trú  4.4. Về tính chất cư trú  4.5. Về trình độ phát triển  4.6. Về văn hóa  5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ (sự phân loại ngôn ngữ)  5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á  5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái  5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo  5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng | 2 | Trình bày được 4 đặc điểm cơ bản các tộc người ở Việt Nam; sự phân chia các tộc người sự trên sự phân loại các ngôn ngữ về mặt nguồn gốc | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Tộc người Việt***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | ***2. Tộc người Mường***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Mường | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | ***3. Tộc người Khơ me***  3.1. Sự phân bố  3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  3.3. Đặc điểm kinh tế  3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  3.4.1. Tổ chức xã hội  3.4.2. Nhà ở  3.4.3. Trang phục  3.4.4. Ẩm thực  3.4.5. Phương tiện vận chuyển  3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  3.5.1. Cưới xin  3.5.2. Sinh đẻ  3.5.3. Ma chay  3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  3.5.5. Lễ hội, lễ tết  3.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Khơ - me | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***4. Tộc người Ba na***  4.1. Sự phân bố  4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  4.3. Đặc điểm kinh tế  4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  4.4.1. Tổ chức xã hội  4.4.2. Nhà ở  4.4.3. Trang phục  4.4.4. Ẩm thực  4.4.5. Phương tiện vận chuyển  4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  4.5.1. Cưới xin  4.5.2. Sinh đẻ  4.5.3. Ma chay  4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  4.5.5. Lễ hội, lễ tết  4.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ba - na | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | Thảo luận | 1 |  |  |  |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | GV tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***5. Tộc người Hmông***  5.1. Sự phân bố  5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  5.3. Đặc điểm kinh tế  51.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  5.4.1. Tổ chức xã hội  5.4.2. Nhà ở  5.4.3. Trang phục  5.4.4. Ẩm thực  5.4.5. Phương tiện vận chuyển  5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  5.5.1. Cưới xin  5.5.2. Sinh đẻ  5.5.3. Ma chay  5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  5.5.5. Lễ hội, lễ tết  5.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hmông | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | ***6. Tộc người Dao***  6.1. Sự phân bố  6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  6.3. Đặc điểm kinh tế  6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  6.4.1. Tổ chức xã hội  6.4.2. Nhà ở  6.4.3. Trang phục  6.4.4. Ẩm thực  6.4.5. Phương tiện vận chuyển  6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  6.5.1. Cưới xin  6.5.2. Sinh đẻ  6.5.3. Ma chay  6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  6.5.5. Lễ hội, lễ tết  6.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 3: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Thái** |  |  |  |  |
| 10 | 1 | ***1. Tộc người Tày***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Tày | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 11 | 1 | ***2. Tộc người Thái***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Thái | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 4: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo** |  |  |  |  |
| 12 | 1 | ***1. Tộc người Chăm***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Chăm | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***2. Tộc người Ê - đê***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ê - đê | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 5: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng** |  |  |  |  |
| 14 | 1 | ***1. Tộc người Hoa***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hoa | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | ***2. Tộc người Sán Dìu***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Sán Dìu | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Sinh viên nộp bài tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái niệm tộc người dân tộc, văn hóa tộc người, các đặc điểm cơ bản và sự phân chia các tộc người theo ngữ hệ; đặc trưng văn hóa tộc người Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na (tuần 7) | 40% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết một cách tổng thể đặc trưng văn hóa 12 tộc người thuộc 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Bài tập do GV giao và SV làm ở nhà (tuần 15) | 60% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài tập ở nhà. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, không phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học trễ là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút và làm bài tập ở nhà.

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[32]](#endnote-32)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: [xác định nội dung]

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[33]](#endnote-33)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học**: Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |
| --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609012 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[34]](#endnote-34)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam; về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở 4 ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần, từ đó phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[35]](#endnote-35)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc và các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam phân chia theo 4 ngữ hệ.

- CO2: Có kiến thức tổng quan về các tộc người ở Việt Nam từ góc độ lịch sử, dân số và phân bố dân cư, kinh tế, văn hóa.

- CO3: Có kiến thức về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian), đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO4: Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[36]](#endnote-36)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về, khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc, đặc điểm các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại các tộc người dựa trên sự phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc; | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần; | CO2,CO3 |
| CLO3 | Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm; | CO4 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam; | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | R | R | R |

**5. Học liệu[[37]](#endnote-37)**

***5.1. Giáo trình***

-Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giaó dục, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài (1 bài kiểm tra trên lớp, 1 bài tập làm ở nhà);

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[38]](#endnote-38)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Những vấn đề chung về các tộc người ở Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Khái niệm  1.1. Tộc người  1.2. Dân tộc  1.3. Văn hóa tộc người  2. Tiêu chí xác định tộc người  3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam  4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam  4.1. Về nguồn gốc  4.2. Về dân số | 2 | Trình bày được khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, tiêu chí xác định tộc người, nguồn gốc và 2 đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 2 | 1 | 4.3. Về địa bàn cư trú  4.4. Về tính chất cư trú  4.5. Về trình độ phát triển  4.6. Về văn hóa  5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ (sự phân loại ngôn ngữ)  5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á  5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái  5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo  5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng | 2 | Trình bày được 4 đặc điểm cơ bản các tộc người ở Việt Nam; sự phân chia các tộc người sự trên sự phân loại các ngôn ngữ về mặt nguồn gốc | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Tộc người Việt***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | ***2. Tộc người Mường***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Mường | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | ***3. Tộc người Khơ me***  3.1. Sự phân bố  3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  3.3. Đặc điểm kinh tế  3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  3.4.1. Tổ chức xã hội  3.4.2. Nhà ở  3.4.3. Trang phục  3.4.4. Ẩm thực  3.4.5. Phương tiện vận chuyển  3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  3.5.1. Cưới xin  3.5.2. Sinh đẻ  3.5.3. Ma chay  3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  3.5.5. Lễ hội, lễ tết  3.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Khơ - me | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***4. Tộc người Ba na***  4.1. Sự phân bố  4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  4.3. Đặc điểm kinh tế  4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  4.4.1. Tổ chức xã hội  4.4.2. Nhà ở  4.4.3. Trang phục  4.4.4. Ẩm thực  4.4.5. Phương tiện vận chuyển  4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  4.5.1. Cưới xin  4.5.2. Sinh đẻ  4.5.3. Ma chay  4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  4.5.5. Lễ hội, lễ tết  4.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ba - na | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | Thảo luận | 1 |  |  |  |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | GV tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***5. Tộc người Hmông***  5.1. Sự phân bố  5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  5.3. Đặc điểm kinh tế  51.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  5.4.1. Tổ chức xã hội  5.4.2. Nhà ở  5.4.3. Trang phục  5.4.4. Ẩm thực  5.4.5. Phương tiện vận chuyển  5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  5.5.1. Cưới xin  5.5.2. Sinh đẻ  5.5.3. Ma chay  5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  5.5.5. Lễ hội, lễ tết  5.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hmông | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | ***6. Tộc người Dao***  6.1. Sự phân bố  6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  6.3. Đặc điểm kinh tế  6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  6.4.1. Tổ chức xã hội  6.4.2. Nhà ở  6.4.3. Trang phục  6.4.4. Ẩm thực  6.4.5. Phương tiện vận chuyển  6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  6.5.1. Cưới xin  6.5.2. Sinh đẻ  6.5.3. Ma chay  6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  6.5.5. Lễ hội, lễ tết  6.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 3: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Thái** |  |  |  |  |
| 10 | 1 | ***1. Tộc người Tày***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Tày | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 11 | 1 | ***2. Tộc người Thái***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Thái | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 4: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo** |  |  |  |  |
| 12 | 1 | ***1. Tộc người Chăm***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Chăm | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***2. Tộc người Ê - đê***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ê - đê | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 5: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng** |  |  |  |  |
| 14 | 1 | ***1. Tộc người Hoa***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hoa | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | ***2. Tộc người Sán Dìu***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Sán Dìu | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Sinh viên nộp bài tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái niệm tộc người dân tộc, văn hóa tộc người, các đặc điểm cơ bản và sự phân chia các tộc người theo ngữ hệ; đặc trưng văn hóa tộc người Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na (tuần 7) | 40% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết một cách tổng thể đặc trưng văn hóa 12 tộc người thuộc 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Bài tập do GV giao và SV làm ở nhà (tuần 15) | 60% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài tập ở nhà. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, không phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học trễ là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút và làm bài tập ở nhà.

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[39]](#endnote-39)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: [xác định nội dung]

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[40]](#endnote-40)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học**: Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |
| --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609012 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[41]](#endnote-41)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam; về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở 4 ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần, từ đó phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[42]](#endnote-42)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc và các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam phân chia theo 4 ngữ hệ.

- CO2: Có kiến thức tổng quan về các tộc người ở Việt Nam từ góc độ lịch sử, dân số và phân bố dân cư, kinh tế, văn hóa.

- CO3: Có kiến thức về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian), đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO4: Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[43]](#endnote-43)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về, khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc, đặc điểm các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại các tộc người dựa trên sự phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc; | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần; | CO2,CO3 |
| CLO3 | Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm; | CO4 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam; | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | R | R | R |

**5. Học liệu[[44]](#endnote-44)**

***5.1. Giáo trình***

-Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giaó dục, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài (1 bài kiểm tra trên lớp, 1 bài tập làm ở nhà);

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[45]](#endnote-45)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Những vấn đề chung về các tộc người ở Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Khái niệm  1.1. Tộc người  1.2. Dân tộc  1.3. Văn hóa tộc người  2. Tiêu chí xác định tộc người  3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam  4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam  4.1. Về nguồn gốc  4.2. Về dân số | 2 | Trình bày được khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, tiêu chí xác định tộc người, nguồn gốc và 2 đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 2 | 1 | 4.3. Về địa bàn cư trú  4.4. Về tính chất cư trú  4.5. Về trình độ phát triển  4.6. Về văn hóa  5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ (sự phân loại ngôn ngữ)  5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á  5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái  5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo  5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng | 2 | Trình bày được 4 đặc điểm cơ bản các tộc người ở Việt Nam; sự phân chia các tộc người sự trên sự phân loại các ngôn ngữ về mặt nguồn gốc | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Tộc người Việt***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | ***2. Tộc người Mường***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Mường | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | ***3. Tộc người Khơ me***  3.1. Sự phân bố  3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  3.3. Đặc điểm kinh tế  3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  3.4.1. Tổ chức xã hội  3.4.2. Nhà ở  3.4.3. Trang phục  3.4.4. Ẩm thực  3.4.5. Phương tiện vận chuyển  3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  3.5.1. Cưới xin  3.5.2. Sinh đẻ  3.5.3. Ma chay  3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  3.5.5. Lễ hội, lễ tết  3.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Khơ - me | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***4. Tộc người Ba na***  4.1. Sự phân bố  4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  4.3. Đặc điểm kinh tế  4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  4.4.1. Tổ chức xã hội  4.4.2. Nhà ở  4.4.3. Trang phục  4.4.4. Ẩm thực  4.4.5. Phương tiện vận chuyển  4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  4.5.1. Cưới xin  4.5.2. Sinh đẻ  4.5.3. Ma chay  4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  4.5.5. Lễ hội, lễ tết  4.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ba - na | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | Thảo luận | 1 |  |  |  |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | GV tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***5. Tộc người Hmông***  5.1. Sự phân bố  5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  5.3. Đặc điểm kinh tế  51.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  5.4.1. Tổ chức xã hội  5.4.2. Nhà ở  5.4.3. Trang phục  5.4.4. Ẩm thực  5.4.5. Phương tiện vận chuyển  5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  5.5.1. Cưới xin  5.5.2. Sinh đẻ  5.5.3. Ma chay  5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  5.5.5. Lễ hội, lễ tết  5.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hmông | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | ***6. Tộc người Dao***  6.1. Sự phân bố  6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  6.3. Đặc điểm kinh tế  6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  6.4.1. Tổ chức xã hội  6.4.2. Nhà ở  6.4.3. Trang phục  6.4.4. Ẩm thực  6.4.5. Phương tiện vận chuyển  6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  6.5.1. Cưới xin  6.5.2. Sinh đẻ  6.5.3. Ma chay  6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  6.5.5. Lễ hội, lễ tết  6.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 3: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Thái** |  |  |  |  |
| 10 | 1 | ***1. Tộc người Tày***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Tày | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 11 | 1 | ***2. Tộc người Thái***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Thái | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 4: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo** |  |  |  |  |
| 12 | 1 | ***1. Tộc người Chăm***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Chăm | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***2. Tộc người Ê - đê***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ê - đê | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 5: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng** |  |  |  |  |
| 14 | 1 | ***1. Tộc người Hoa***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hoa | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | ***2. Tộc người Sán Dìu***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Sán Dìu | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Sinh viên nộp bài tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái niệm tộc người dân tộc, văn hóa tộc người, các đặc điểm cơ bản và sự phân chia các tộc người theo ngữ hệ; đặc trưng văn hóa tộc người Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na (tuần 7) | 40% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết một cách tổng thể đặc trưng văn hóa 12 tộc người thuộc 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Bài tập do GV giao và SV làm ở nhà (tuần 15) | 60% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài tập ở nhà. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, không phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học trễ là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút và làm bài tập ở nhà.

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[46]](#endnote-46)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: [xác định nội dung]

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[47]](#endnote-47)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học**: Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |
| --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609012 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[48]](#endnote-48)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam; về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở 4 ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần, từ đó phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[49]](#endnote-49)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc và các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam phân chia theo 4 ngữ hệ.

- CO2: Có kiến thức tổng quan về các tộc người ở Việt Nam từ góc độ lịch sử, dân số và phân bố dân cư, kinh tế, văn hóa.

- CO3: Có kiến thức về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian), đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO4: Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[50]](#endnote-50)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về, khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc, đặc điểm các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại các tộc người dựa trên sự phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc; | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần; | CO2,CO3 |
| CLO3 | Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm; | CO4 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam; | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | R | R | R |

**5. Học liệu[[51]](#endnote-51)**

***5.1. Giáo trình***

-Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giaó dục, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài (1 bài kiểm tra trên lớp, 1 bài tập làm ở nhà);

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[52]](#endnote-52)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Những vấn đề chung về các tộc người ở Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Khái niệm  1.1. Tộc người  1.2. Dân tộc  1.3. Văn hóa tộc người  2. Tiêu chí xác định tộc người  3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam  4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam  4.1. Về nguồn gốc  4.2. Về dân số | 2 | Trình bày được khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, tiêu chí xác định tộc người, nguồn gốc và 2 đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 2 | 1 | 4.3. Về địa bàn cư trú  4.4. Về tính chất cư trú  4.5. Về trình độ phát triển  4.6. Về văn hóa  5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ (sự phân loại ngôn ngữ)  5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á  5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái  5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo  5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng | 2 | Trình bày được 4 đặc điểm cơ bản các tộc người ở Việt Nam; sự phân chia các tộc người sự trên sự phân loại các ngôn ngữ về mặt nguồn gốc | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Tộc người Việt***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | ***2. Tộc người Mường***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Mường | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | ***3. Tộc người Khơ me***  3.1. Sự phân bố  3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  3.3. Đặc điểm kinh tế  3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  3.4.1. Tổ chức xã hội  3.4.2. Nhà ở  3.4.3. Trang phục  3.4.4. Ẩm thực  3.4.5. Phương tiện vận chuyển  3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  3.5.1. Cưới xin  3.5.2. Sinh đẻ  3.5.3. Ma chay  3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  3.5.5. Lễ hội, lễ tết  3.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Khơ - me | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***4. Tộc người Ba na***  4.1. Sự phân bố  4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  4.3. Đặc điểm kinh tế  4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  4.4.1. Tổ chức xã hội  4.4.2. Nhà ở  4.4.3. Trang phục  4.4.4. Ẩm thực  4.4.5. Phương tiện vận chuyển  4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  4.5.1. Cưới xin  4.5.2. Sinh đẻ  4.5.3. Ma chay  4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  4.5.5. Lễ hội, lễ tết  4.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ba - na | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | Thảo luận | 1 |  |  |  |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | GV tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***5. Tộc người Hmông***  5.1. Sự phân bố  5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  5.3. Đặc điểm kinh tế  51.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  5.4.1. Tổ chức xã hội  5.4.2. Nhà ở  5.4.3. Trang phục  5.4.4. Ẩm thực  5.4.5. Phương tiện vận chuyển  5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  5.5.1. Cưới xin  5.5.2. Sinh đẻ  5.5.3. Ma chay  5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  5.5.5. Lễ hội, lễ tết  5.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hmông | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | ***6. Tộc người Dao***  6.1. Sự phân bố  6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  6.3. Đặc điểm kinh tế  6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  6.4.1. Tổ chức xã hội  6.4.2. Nhà ở  6.4.3. Trang phục  6.4.4. Ẩm thực  6.4.5. Phương tiện vận chuyển  6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  6.5.1. Cưới xin  6.5.2. Sinh đẻ  6.5.3. Ma chay  6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  6.5.5. Lễ hội, lễ tết  6.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 3: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Thái** |  |  |  |  |
| 10 | 1 | ***1. Tộc người Tày***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Tày | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 11 | 1 | ***2. Tộc người Thái***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Thái | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 4: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo** |  |  |  |  |
| 12 | 1 | ***1. Tộc người Chăm***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Chăm | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***2. Tộc người Ê - đê***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ê - đê | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 5: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng** |  |  |  |  |
| 14 | 1 | ***1. Tộc người Hoa***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hoa | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | ***2. Tộc người Sán Dìu***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Sán Dìu | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Sinh viên nộp bài tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái niệm tộc người dân tộc, văn hóa tộc người, các đặc điểm cơ bản và sự phân chia các tộc người theo ngữ hệ; đặc trưng văn hóa tộc người Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na (tuần 7) | 40% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết một cách tổng thể đặc trưng văn hóa 12 tộc người thuộc 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Bài tập do GV giao và SV làm ở nhà (tuần 15) | 60% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài tập ở nhà. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, không phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học trễ là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút và làm bài tập ở nhà.

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[53]](#endnote-53)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: [xác định nội dung]

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[54]](#endnote-54)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học**: Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |
| --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609012 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[55]](#endnote-55)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam; về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở 4 ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần, từ đó phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[56]](#endnote-56)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc và các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam phân chia theo 4 ngữ hệ.

- CO2: Có kiến thức tổng quan về các tộc người ở Việt Nam từ góc độ lịch sử, dân số và phân bố dân cư, kinh tế, văn hóa.

- CO3: Có kiến thức về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian), đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO4: Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[57]](#endnote-57)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về, khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc, đặc điểm các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại các tộc người dựa trên sự phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc; | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần; | CO2,CO3 |
| CLO3 | Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm; | CO4 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam; | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | R | R | R |

**5. Học liệu[[58]](#endnote-58)**

***5.1. Giáo trình***

-Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giaó dục, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài (1 bài kiểm tra trên lớp, 1 bài tập làm ở nhà);

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[59]](#endnote-59)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Những vấn đề chung về các tộc người ở Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Khái niệm  1.1. Tộc người  1.2. Dân tộc  1.3. Văn hóa tộc người  2. Tiêu chí xác định tộc người  3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam  4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam  4.1. Về nguồn gốc  4.2. Về dân số | 2 | Trình bày được khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, tiêu chí xác định tộc người, nguồn gốc và 2 đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 2 | 1 | 4.3. Về địa bàn cư trú  4.4. Về tính chất cư trú  4.5. Về trình độ phát triển  4.6. Về văn hóa  5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ (sự phân loại ngôn ngữ)  5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á  5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái  5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo  5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng | 2 | Trình bày được 4 đặc điểm cơ bản các tộc người ở Việt Nam; sự phân chia các tộc người sự trên sự phân loại các ngôn ngữ về mặt nguồn gốc | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Tộc người Việt***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | ***2. Tộc người Mường***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Mường | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | ***3. Tộc người Khơ me***  3.1. Sự phân bố  3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  3.3. Đặc điểm kinh tế  3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  3.4.1. Tổ chức xã hội  3.4.2. Nhà ở  3.4.3. Trang phục  3.4.4. Ẩm thực  3.4.5. Phương tiện vận chuyển  3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  3.5.1. Cưới xin  3.5.2. Sinh đẻ  3.5.3. Ma chay  3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  3.5.5. Lễ hội, lễ tết  3.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Khơ - me | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***4. Tộc người Ba na***  4.1. Sự phân bố  4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  4.3. Đặc điểm kinh tế  4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  4.4.1. Tổ chức xã hội  4.4.2. Nhà ở  4.4.3. Trang phục  4.4.4. Ẩm thực  4.4.5. Phương tiện vận chuyển  4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  4.5.1. Cưới xin  4.5.2. Sinh đẻ  4.5.3. Ma chay  4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  4.5.5. Lễ hội, lễ tết  4.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ba - na | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | Thảo luận | 1 |  |  |  |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | GV tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***5. Tộc người Hmông***  5.1. Sự phân bố  5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  5.3. Đặc điểm kinh tế  51.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  5.4.1. Tổ chức xã hội  5.4.2. Nhà ở  5.4.3. Trang phục  5.4.4. Ẩm thực  5.4.5. Phương tiện vận chuyển  5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  5.5.1. Cưới xin  5.5.2. Sinh đẻ  5.5.3. Ma chay  5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  5.5.5. Lễ hội, lễ tết  5.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hmông | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | ***6. Tộc người Dao***  6.1. Sự phân bố  6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  6.3. Đặc điểm kinh tế  6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  6.4.1. Tổ chức xã hội  6.4.2. Nhà ở  6.4.3. Trang phục  6.4.4. Ẩm thực  6.4.5. Phương tiện vận chuyển  6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  6.5.1. Cưới xin  6.5.2. Sinh đẻ  6.5.3. Ma chay  6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  6.5.5. Lễ hội, lễ tết  6.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 3: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Thái** |  |  |  |  |
| 10 | 1 | ***1. Tộc người Tày***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Tày | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 11 | 1 | ***2. Tộc người Thái***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Thái | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 4: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo** |  |  |  |  |
| 12 | 1 | ***1. Tộc người Chăm***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Chăm | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***2. Tộc người Ê - đê***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ê - đê | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 5: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng** |  |  |  |  |
| 14 | 1 | ***1. Tộc người Hoa***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hoa | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | ***2. Tộc người Sán Dìu***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Sán Dìu | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Sinh viên nộp bài tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái niệm tộc người dân tộc, văn hóa tộc người, các đặc điểm cơ bản và sự phân chia các tộc người theo ngữ hệ; đặc trưng văn hóa tộc người Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na (tuần 7) | 40% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết một cách tổng thể đặc trưng văn hóa 12 tộc người thuộc 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Bài tập do GV giao và SV làm ở nhà (tuần 15) | 60% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài tập ở nhà. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, không phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học trễ là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút và làm bài tập ở nhà.

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[60]](#endnote-60)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: [xác định nội dung]

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[61]](#endnote-61)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học**: Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |
| --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609012 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[62]](#endnote-62)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam; về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở 4 ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần, từ đó phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[63]](#endnote-63)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc và các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam phân chia theo 4 ngữ hệ.

- CO2: Có kiến thức tổng quan về các tộc người ở Việt Nam từ góc độ lịch sử, dân số và phân bố dân cư, kinh tế, văn hóa.

- CO3: Có kiến thức về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian), đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO4: Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[64]](#endnote-64)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về, khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc, đặc điểm các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại các tộc người dựa trên sự phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc; | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần; | CO2,CO3 |
| CLO3 | Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm; | CO4 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam; | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | R | R | R |

**5. Học liệu[[65]](#endnote-65)**

***5.1. Giáo trình***

-Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giaó dục, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài (1 bài kiểm tra trên lớp, 1 bài tập làm ở nhà);

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[66]](#endnote-66)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Những vấn đề chung về các tộc người ở Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Khái niệm  1.1. Tộc người  1.2. Dân tộc  1.3. Văn hóa tộc người  2. Tiêu chí xác định tộc người  3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam  4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam  4.1. Về nguồn gốc  4.2. Về dân số | 2 | Trình bày được khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, tiêu chí xác định tộc người, nguồn gốc và 2 đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 2 | 1 | 4.3. Về địa bàn cư trú  4.4. Về tính chất cư trú  4.5. Về trình độ phát triển  4.6. Về văn hóa  5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ (sự phân loại ngôn ngữ)  5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á  5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái  5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo  5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng | 2 | Trình bày được 4 đặc điểm cơ bản các tộc người ở Việt Nam; sự phân chia các tộc người sự trên sự phân loại các ngôn ngữ về mặt nguồn gốc | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Tộc người Việt***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | ***2. Tộc người Mường***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Mường | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | ***3. Tộc người Khơ me***  3.1. Sự phân bố  3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  3.3. Đặc điểm kinh tế  3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  3.4.1. Tổ chức xã hội  3.4.2. Nhà ở  3.4.3. Trang phục  3.4.4. Ẩm thực  3.4.5. Phương tiện vận chuyển  3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  3.5.1. Cưới xin  3.5.2. Sinh đẻ  3.5.3. Ma chay  3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  3.5.5. Lễ hội, lễ tết  3.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Khơ - me | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***4. Tộc người Ba na***  4.1. Sự phân bố  4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  4.3. Đặc điểm kinh tế  4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  4.4.1. Tổ chức xã hội  4.4.2. Nhà ở  4.4.3. Trang phục  4.4.4. Ẩm thực  4.4.5. Phương tiện vận chuyển  4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  4.5.1. Cưới xin  4.5.2. Sinh đẻ  4.5.3. Ma chay  4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  4.5.5. Lễ hội, lễ tết  4.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ba - na | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | Thảo luận | 1 |  |  |  |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | GV tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***5. Tộc người Hmông***  5.1. Sự phân bố  5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  5.3. Đặc điểm kinh tế  51.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  5.4.1. Tổ chức xã hội  5.4.2. Nhà ở  5.4.3. Trang phục  5.4.4. Ẩm thực  5.4.5. Phương tiện vận chuyển  5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  5.5.1. Cưới xin  5.5.2. Sinh đẻ  5.5.3. Ma chay  5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  5.5.5. Lễ hội, lễ tết  5.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hmông | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | ***6. Tộc người Dao***  6.1. Sự phân bố  6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  6.3. Đặc điểm kinh tế  6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  6.4.1. Tổ chức xã hội  6.4.2. Nhà ở  6.4.3. Trang phục  6.4.4. Ẩm thực  6.4.5. Phương tiện vận chuyển  6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  6.5.1. Cưới xin  6.5.2. Sinh đẻ  6.5.3. Ma chay  6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  6.5.5. Lễ hội, lễ tết  6.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 3: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Thái** |  |  |  |  |
| 10 | 1 | ***1. Tộc người Tày***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Tày | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 11 | 1 | ***2. Tộc người Thái***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Thái | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 4: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo** |  |  |  |  |
| 12 | 1 | ***1. Tộc người Chăm***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Chăm | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***2. Tộc người Ê - đê***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ê - đê | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 5: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng** |  |  |  |  |
| 14 | 1 | ***1. Tộc người Hoa***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hoa | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | ***2. Tộc người Sán Dìu***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Sán Dìu | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Sinh viên nộp bài tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái niệm tộc người dân tộc, văn hóa tộc người, các đặc điểm cơ bản và sự phân chia các tộc người theo ngữ hệ; đặc trưng văn hóa tộc người Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na (tuần 7) | 40% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết một cách tổng thể đặc trưng văn hóa 12 tộc người thuộc 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Bài tập do GV giao và SV làm ở nhà (tuần 15) | 60% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài tập ở nhà. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, không phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học trễ là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút và làm bài tập ở nhà.

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[67]](#endnote-67)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: [xác định nội dung]

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[68]](#endnote-68)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học**: Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |
| --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609012 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[69]](#endnote-69)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam; về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở 4 ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần, từ đó phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[70]](#endnote-70)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc và các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam phân chia theo 4 ngữ hệ.

- CO2: Có kiến thức tổng quan về các tộc người ở Việt Nam từ góc độ lịch sử, dân số và phân bố dân cư, kinh tế, văn hóa.

- CO3: Có kiến thức về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian), đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO4: Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[71]](#endnote-71)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về, khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc, đặc điểm các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại các tộc người dựa trên sự phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc; | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần; | CO2,CO3 |
| CLO3 | Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm; | CO4 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam; | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | R | R | R |

**5. Học liệu[[72]](#endnote-72)**

***5.1. Giáo trình***

-Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giaó dục, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài (1 bài kiểm tra trên lớp, 1 bài tập làm ở nhà);

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[73]](#endnote-73)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Những vấn đề chung về các tộc người ở Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Khái niệm  1.1. Tộc người  1.2. Dân tộc  1.3. Văn hóa tộc người  2. Tiêu chí xác định tộc người  3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam  4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam  4.1. Về nguồn gốc  4.2. Về dân số | 2 | Trình bày được khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, tiêu chí xác định tộc người, nguồn gốc và 2 đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 2 | 1 | 4.3. Về địa bàn cư trú  4.4. Về tính chất cư trú  4.5. Về trình độ phát triển  4.6. Về văn hóa  5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ (sự phân loại ngôn ngữ)  5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á  5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái  5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo  5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng | 2 | Trình bày được 4 đặc điểm cơ bản các tộc người ở Việt Nam; sự phân chia các tộc người sự trên sự phân loại các ngôn ngữ về mặt nguồn gốc | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Tộc người Việt***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | ***2. Tộc người Mường***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Mường | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | ***3. Tộc người Khơ me***  3.1. Sự phân bố  3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  3.3. Đặc điểm kinh tế  3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  3.4.1. Tổ chức xã hội  3.4.2. Nhà ở  3.4.3. Trang phục  3.4.4. Ẩm thực  3.4.5. Phương tiện vận chuyển  3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  3.5.1. Cưới xin  3.5.2. Sinh đẻ  3.5.3. Ma chay  3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  3.5.5. Lễ hội, lễ tết  3.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Khơ - me | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***4. Tộc người Ba na***  4.1. Sự phân bố  4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  4.3. Đặc điểm kinh tế  4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  4.4.1. Tổ chức xã hội  4.4.2. Nhà ở  4.4.3. Trang phục  4.4.4. Ẩm thực  4.4.5. Phương tiện vận chuyển  4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  4.5.1. Cưới xin  4.5.2. Sinh đẻ  4.5.3. Ma chay  4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  4.5.5. Lễ hội, lễ tết  4.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ba - na | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | Thảo luận | 1 |  |  |  |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | GV tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***5. Tộc người Hmông***  5.1. Sự phân bố  5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  5.3. Đặc điểm kinh tế  51.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  5.4.1. Tổ chức xã hội  5.4.2. Nhà ở  5.4.3. Trang phục  5.4.4. Ẩm thực  5.4.5. Phương tiện vận chuyển  5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  5.5.1. Cưới xin  5.5.2. Sinh đẻ  5.5.3. Ma chay  5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  5.5.5. Lễ hội, lễ tết  5.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hmông | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | ***6. Tộc người Dao***  6.1. Sự phân bố  6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  6.3. Đặc điểm kinh tế  6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  6.4.1. Tổ chức xã hội  6.4.2. Nhà ở  6.4.3. Trang phục  6.4.4. Ẩm thực  6.4.5. Phương tiện vận chuyển  6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  6.5.1. Cưới xin  6.5.2. Sinh đẻ  6.5.3. Ma chay  6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  6.5.5. Lễ hội, lễ tết  6.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 3: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Thái** |  |  |  |  |
| 10 | 1 | ***1. Tộc người Tày***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Tày | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 11 | 1 | ***2. Tộc người Thái***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Thái | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 4: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo** |  |  |  |  |
| 12 | 1 | ***1. Tộc người Chăm***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Chăm | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***2. Tộc người Ê - đê***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ê - đê | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 5: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng** |  |  |  |  |
| 14 | 1 | ***1. Tộc người Hoa***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hoa | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | ***2. Tộc người Sán Dìu***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Sán Dìu | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Sinh viên nộp bài tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái niệm tộc người dân tộc, văn hóa tộc người, các đặc điểm cơ bản và sự phân chia các tộc người theo ngữ hệ; đặc trưng văn hóa tộc người Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na (tuần 7) | 40% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết một cách tổng thể đặc trưng văn hóa 12 tộc người thuộc 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Bài tập do GV giao và SV làm ở nhà (tuần 15) | 60% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài tập ở nhà. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, không phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học trễ là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút và làm bài tập ở nhà.

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[74]](#endnote-74)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: [xác định nội dung]

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[75]](#endnote-75)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học**: Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |
| --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609012 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[76]](#endnote-76)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam; về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở 4 ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần, từ đó phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[77]](#endnote-77)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc và các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam phân chia theo 4 ngữ hệ.

- CO2: Có kiến thức tổng quan về các tộc người ở Việt Nam từ góc độ lịch sử, dân số và phân bố dân cư, kinh tế, văn hóa.

- CO3: Có kiến thức về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian), đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO4: Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[78]](#endnote-78)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về, khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc, đặc điểm các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại các tộc người dựa trên sự phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc; | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần; | CO2,CO3 |
| CLO3 | Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm; | CO4 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam; | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | R | R | R |

**5. Học liệu[[79]](#endnote-79)**

***5.1. Giáo trình***

-Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giaó dục, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài (1 bài kiểm tra trên lớp, 1 bài tập làm ở nhà);

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[80]](#endnote-80)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Những vấn đề chung về các tộc người ở Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Khái niệm  1.1. Tộc người  1.2. Dân tộc  1.3. Văn hóa tộc người  2. Tiêu chí xác định tộc người  3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam  4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam  4.1. Về nguồn gốc  4.2. Về dân số | 2 | Trình bày được khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, tiêu chí xác định tộc người, nguồn gốc và 2 đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 2 | 1 | 4.3. Về địa bàn cư trú  4.4. Về tính chất cư trú  4.5. Về trình độ phát triển  4.6. Về văn hóa  5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ (sự phân loại ngôn ngữ)  5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á  5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái  5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo  5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng | 2 | Trình bày được 4 đặc điểm cơ bản các tộc người ở Việt Nam; sự phân chia các tộc người sự trên sự phân loại các ngôn ngữ về mặt nguồn gốc | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Tộc người Việt***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | ***2. Tộc người Mường***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Mường | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | ***3. Tộc người Khơ me***  3.1. Sự phân bố  3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  3.3. Đặc điểm kinh tế  3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  3.4.1. Tổ chức xã hội  3.4.2. Nhà ở  3.4.3. Trang phục  3.4.4. Ẩm thực  3.4.5. Phương tiện vận chuyển  3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  3.5.1. Cưới xin  3.5.2. Sinh đẻ  3.5.3. Ma chay  3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  3.5.5. Lễ hội, lễ tết  3.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Khơ - me | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***4. Tộc người Ba na***  4.1. Sự phân bố  4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  4.3. Đặc điểm kinh tế  4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  4.4.1. Tổ chức xã hội  4.4.2. Nhà ở  4.4.3. Trang phục  4.4.4. Ẩm thực  4.4.5. Phương tiện vận chuyển  4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  4.5.1. Cưới xin  4.5.2. Sinh đẻ  4.5.3. Ma chay  4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  4.5.5. Lễ hội, lễ tết  4.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ba - na | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | Thảo luận | 1 |  |  |  |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | GV tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***5. Tộc người Hmông***  5.1. Sự phân bố  5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  5.3. Đặc điểm kinh tế  51.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  5.4.1. Tổ chức xã hội  5.4.2. Nhà ở  5.4.3. Trang phục  5.4.4. Ẩm thực  5.4.5. Phương tiện vận chuyển  5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  5.5.1. Cưới xin  5.5.2. Sinh đẻ  5.5.3. Ma chay  5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  5.5.5. Lễ hội, lễ tết  5.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hmông | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | ***6. Tộc người Dao***  6.1. Sự phân bố  6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  6.3. Đặc điểm kinh tế  6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  6.4.1. Tổ chức xã hội  6.4.2. Nhà ở  6.4.3. Trang phục  6.4.4. Ẩm thực  6.4.5. Phương tiện vận chuyển  6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  6.5.1. Cưới xin  6.5.2. Sinh đẻ  6.5.3. Ma chay  6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  6.5.5. Lễ hội, lễ tết  6.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 3: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Thái** |  |  |  |  |
| 10 | 1 | ***1. Tộc người Tày***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Tày | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 11 | 1 | ***2. Tộc người Thái***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Thái | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 4: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo** |  |  |  |  |
| 12 | 1 | ***1. Tộc người Chăm***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Chăm | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***2. Tộc người Ê - đê***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ê - đê | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 5: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng** |  |  |  |  |
| 14 | 1 | ***1. Tộc người Hoa***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hoa | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | ***2. Tộc người Sán Dìu***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Sán Dìu | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Sinh viên nộp bài tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái niệm tộc người dân tộc, văn hóa tộc người, các đặc điểm cơ bản và sự phân chia các tộc người theo ngữ hệ; đặc trưng văn hóa tộc người Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na (tuần 7) | 40% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết một cách tổng thể đặc trưng văn hóa 12 tộc người thuộc 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Bài tập do GV giao và SV làm ở nhà (tuần 15) | 60% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài tập ở nhà. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, không phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học trễ là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút và làm bài tập ở nhà.

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[81]](#endnote-81)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: [xác định nội dung]

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[82]](#endnote-82)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học**: Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |
| --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609012 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | … |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 02 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 28 tiết |
| - Thực hành: | 02 tiết |
| - Tự học: | 60 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Hạp Thu Hà |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Cao Thị Thường |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam |
| - Học phần học trước: | … |
| - Học phần song hành: | … |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[83]](#endnote-83)***

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam; về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở 4 ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần, từ đó phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[84]](#endnote-84)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái quát về tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc và các đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam; các tộc người ở Việt Nam phân chia theo 4 ngữ hệ.

- CO2: Có kiến thức tổng quan về các tộc người ở Việt Nam từ góc độ lịch sử, dân số và phân bố dân cư, kinh tế, văn hóa.

- CO3: Có kiến thức về những đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian), đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO4: Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam;

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[85]](#endnote-85)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được về, khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, nguồn gốc, đặc điểm các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại các tộc người dựa trên sự phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc; | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được đặc trưng văn hóa của các tộc người ở từng ngữ hệ khác nhau về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần; | CO2,CO3 |
| CLO3 | Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm; | CO4 |
| CLO4 | Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người thuộc từng ngữ hệ ở Việt Nam; | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa. | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | R | R | R | R |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | R | R | I |  |  | R | R | R |

**5. Học liệu[[86]](#endnote-86)**

***5.1. Giáo trình***

-Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giaó dục, Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 2 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài (1 bài kiểm tra trên lớp, 1 bài tập làm ở nhà);

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[87]](#endnote-87)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
|  |  | Giới thiệu học phần |  |  |  |  |
|  |  | **Chương 1: Những vấn đề chung về các tộc người ở Việt Nam** |  |  |  |  |
| 1 | 1 | 1. Khái niệm  1.1. Tộc người  1.2. Dân tộc  1.3. Văn hóa tộc người  2. Tiêu chí xác định tộc người  3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam  4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam  4.1. Về nguồn gốc  4.2. Về dân số | 2 | Trình bày được khái niệm tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người, tiêu chí xác định tộc người, nguồn gốc và 2 đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 2 | 1 | 4.3. Về địa bàn cư trú  4.4. Về tính chất cư trú  4.5. Về trình độ phát triển  4.6. Về văn hóa  5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ (sự phân loại ngôn ngữ)  5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á  5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái  5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo  5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng | 2 | Trình bày được 4 đặc điểm cơ bản các tộc người ở Việt Nam; sự phân chia các tộc người sự trên sự phân loại các ngôn ngữ về mặt nguồn gốc | CLO1 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 2: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á** |  |  |  |  |
| 3 | 1 | ***1. Tộc người Việt***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Việt | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 4 | 1 | ***2. Tộc người Mường***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Mường | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 5 | 1 | ***3. Tộc người Khơ me***  3.1. Sự phân bố  3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  3.3. Đặc điểm kinh tế  3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  3.4.1. Tổ chức xã hội  3.4.2. Nhà ở  3.4.3. Trang phục  3.4.4. Ẩm thực  3.4.5. Phương tiện vận chuyển  3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  3.5.1. Cưới xin  3.5.2. Sinh đẻ  3.5.3. Ma chay  3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  3.5.5. Lễ hội, lễ tết  3.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Khơ - me | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 6 | 1 | ***4. Tộc người Ba na***  4.1. Sự phân bố  4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  4.3. Đặc điểm kinh tế  4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  4.4.1. Tổ chức xã hội  4.4.2. Nhà ở  4.4.3. Trang phục  4.4.4. Ẩm thực  4.4.5. Phương tiện vận chuyển  4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  4.5.1. Cưới xin  4.5.2. Sinh đẻ  4.5.3. Ma chay  4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  4.5.5. Lễ hội, lễ tết  4.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ba - na | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 7 | 1 | Thảo luận | 1 |  |  |  |
|  |  | Kiểm tra | 1 |  |  | GV tổ chức cho SV làm bài kiểm tra |
| 8 | 1 | ***5. Tộc người Hmông***  5.1. Sự phân bố  5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  5.3. Đặc điểm kinh tế  51.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  5.4.1. Tổ chức xã hội  5.4.2. Nhà ở  5.4.3. Trang phục  5.4.4. Ẩm thực  5.4.5. Phương tiện vận chuyển  5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  5.5.1. Cưới xin  5.5.2. Sinh đẻ  5.5.3. Ma chay  5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  5.5.5. Lễ hội, lễ tết  5.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hmông | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 9 | 1 | ***6. Tộc người Dao***  6.1. Sự phân bố  6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  6.3. Đặc điểm kinh tế  6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  6.4.1. Tổ chức xã hội  6.4.2. Nhà ở  6.4.3. Trang phục  6.4.4. Ẩm thực  6.4.5. Phương tiện vận chuyển  6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  6.5.1. Cưới xin  6.5.2. Sinh đẻ  6.5.3. Ma chay  6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  6.5.5. Lễ hội, lễ tết  6.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Dao. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 3: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Thái** |  |  |  |  |
| 10 | 1 | ***1. Tộc người Tày***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Tày | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 11 | 1 | ***2. Tộc người Thái***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Thái | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 4: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo** |  |  |  |  |
| 12 | 1 | ***1. Tộc người Chăm***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Chăm | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 13 | 1 | ***2. Tộc người Ê - đê***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Ê - đê | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
|  |  | **Chương 5: Đặc trưng văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng** |  |  |  |  |
| 14 | 1 | ***1. Tộc người Hoa***  1.1. Sự phân bố  1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  1.3. Đặc điểm kinh tế  1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  1.4.1. Tổ chức xã hội  1.4.2. Nhà ở  1.4.3. Trang phục  1.4.4. Ẩm thực  1.4.5. Phương tiện vận chuyển  1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  1.5.1. Cưới xin  1.5.2. Sinh đẻ  1.5.3. Ma chay  1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  1.5.5. Lễ hội, lễ tết  1.5.6. Văn nghệ dân gian | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Hoa | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| 15 | 1 | ***2. Tộc người Sán Dìu***  2.1. Sự phân bố  2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người  2.3. Đặc điểm kinh tế  2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất  2.4.1. Tổ chức xã hội  2.4.2. Nhà ở  2.4.3. Trang phục  2.4.4. Ẩm thực  2.4.5. Phương tiện vận chuyển  2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần  2.5.1. Cưới xin  2.5.2. Sinh đẻ  2.5.3. Ma chay  2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng  2.5.5. Lễ hội, lễ tết  2.5.6. Văn nghệ DG | 2 | Trình bày và giải thích được số lượng dân cư, sự phân bố, tộc danh và nguồn gốc, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất và đặc trưng văn hóa tinh thần của tộc người Sán Dìu | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; dặt câu hỏi cho SV.  - SV nghe giảng, đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt vấn đề thông qua giải thích và trình chiếu nội dung. |
| Sinh viên nộp bài tập |  |  |  |  |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Vấn đáp |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | - Có ý thức tham gia học tập đầy đủ (tối thiểu 80% lên lớp);  - SV phải đi học đúng giờ quy định;  - Hoàn thành đúng hạn, đầy đủ và có chất lượng các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;  - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài cho mỗi buổi học trước khi đến lớp;  - Tích cực phát biểu ý kiến, trao đổi với GV và các SV khác. |  |  | CLO5 | Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về khái niệm tộc người dân tộc, văn hóa tộc người, các đặc điểm cơ bản và sự phân chia các tộc người theo ngữ hệ; đặc trưng văn hóa tộc người Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na (tuần 7) | 40% |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| Đánh giá hiểu biết một cách tổng thể đặc trưng văn hóa 12 tộc người thuộc 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Bài tập do GV giao và SV làm ở nhà (tuần 15) | 60% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài tập ở nhà. GV chấm điểm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kì: Vấn đáp |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV thi vấn đáp. GV chấm điểm theo biểu điểm |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | - Số tiết nghỉ học (không kể có phép, không phép) = 0 - Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 9 | - Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; - Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 95% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 8 | - Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  - Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.  - Thực hiện 90% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 7 | - Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng  - Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận trên lớp.  - Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 6 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 2 tín chỉ - Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng  - Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trên lớp  - Thực hiện từ 70% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 5 | - Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 - Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 60% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 4, 3, 2, 1 | - Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ - Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học muộn và tinh thần thái độ học tập trong lớp.  - Học tập thụ động  - Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | - Số tiết nghỉ học vượt quá 20% cho phép  - Thái độ học tập không tích cực  - Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học trễ là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút và làm bài tập ở nhà.

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[88]](#endnote-88)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: [xác định nội dung]

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 5-7 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[89]](#endnote-89)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học**: Giảng dạy lí thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |
| --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**     1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | **VH609021** |
| 1. **Tên học phần:** | **Quản lý các thiết chế văn hóa** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 03 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Thực hành: |  |
| - Tự học: | 90 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Lê Thanh Hoa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Quản lý nhà nước về văn hóa |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về các thiết chế văn hóa và công tác quản lý thiết chế văn hóa ở Việt Nam; khái quát và đánh giá được quá trình vận hành của nó; vận dụng được các phương pháp quản lý trong hoạt động tổ chức, điều hành để phối hợp giải quyết thực trạng trong các thiết chế văn hóa.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Có kiến thức cơ bản về các thiết chế và quản lý thiết chế như: khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

- CO2: Có khả năng khái quát được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

CO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động quản lý của các thiết chế văn hóa.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO4: Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Quản lý các thiết chế văn hóa” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận diện, trình bày được những nội dung cơ bản về vai trò, chức năng và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Trình bày khái quát được các nội dung về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện, Bảo tàng, Nhà văn hóa – Trung tâm văn hóa. | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp được kiến thức cơ bản về chức năng, nguyên tắc, phương pháp tổ chức, điều hành trong hoạt động. | CO2 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được hiệu quả hoạt động và những hạn chế còn tồn tại trong quản lý thiết chế văn hóa. | CO3 |
| CLO5 | Tích cực, chủ động nghiên cứu, đánh giá từ đó đề xuất giải pháp trong thực tiễn quản lý thiết chế văn hóa. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | R |  |  |
| CLO 3 |  |  | R | I | I | I | I |  | R |  |  | R |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  | R | M | R |  |  |  |  | R | R |  |
| CLO 5 |  |  | M | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |
| Tổng hợp học phần |  |  | R | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1] Phan Thanh Tá (2014), Tập bài giảng Quản lý các thiết chế văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Luật Thư viện năm 2019 (2019), Nxb. Lao động.

[3] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

[4] Nguyễn Thịnh (2004), Quản lý Bảo tàng, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 03 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 45 tiết/15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[90]](#endnote-90)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ hoạt động quản lý. Học phần có 3 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 2 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. |  |  |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát về quản lý các thiết chế văn hóa**   * 1. **Một số khái niệm**   **1.1.1. Khái niệm quản lý**  1.1.2. Khái niệm thiết chế  1.1.3. Khái niệm về thiết chế văn hóa  1.1.4. Khái niệm về quản lý các thiết chế văn hóa  **1.2. Vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống văn hóa xã hội** | 3 | Trình bày, giải thích được các khái niệm và nhận diện được vai trò của các thiết chế văn hóa | CLO1  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học. Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 2,3 | 2,3 | **1.3. Chức năng của các thiết chế văn hóa**  1.3.1. Chức năng thông tin và giáo dục  1.3.2. Chức năng sáng tạo không chuyên  1.3.3. Chức năng giao tiếp  1.3.4. Chức năng nghỉ ngơi vui chơi giải trí  1.3.5. Chức năng tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa  **1.4. Các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội** | 6 | Trình bày, giải thích các chức năng của thiết chế văn hóa và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội | CLO1 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4 | 4 | **Chương 2. Các thiết chế văn hóa Việt Nam**  **2.1. Thiết chế Thư viện**  2.1.1. Định nghĩa về thiết chế Thư viện  2.1.2. Chức năng, nhiệm cụ của thiết chế Thư viện  2.1.3. Tổ chức hoạt động của thết chế thư viện  2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật | 3 | Giải thích và phân biệt được nhiệm vụ, chức năng và hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 5 | 5 | 2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật  2.1.5. Phân loại Thư viện | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Thư viện.  - Phân tích, đánh giá được hiệu quả trong hoạt động thiết chế Thư viện | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 6 | 6 | **2.2. Thiết chế Bảo tàng**  2.2.1. Định nghĩa về thiết chế Bảo tàng  2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | 3 | Trình bày, giải thích được khái niệm và các hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| **7** | **7** | 2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.4. Phân loại Bảo tàng  \* Kiểm tra điều kiện 1 | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Bảo tàng.  - Vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải được vấn đề đặt ra. | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 8,9 | 8,9 | **2.3. Thiết chế NVH-TTVH**  2.3.1. Định nghĩa  2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH | 6 | Trình bày, giải thích được chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động nghiệp vụ. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 10 | 10 | 2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  **2.4. Các thiết chế khác**  \* Giao nội dung chuẩn bị cho SV để buổi sau đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh. | 3 | - Khái quát và phân tích, đánh giá hiệu quả trong hoạt động của thiết chế NVH-TTVH . | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 11 | 11 | Sinh viên đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh | 4 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá về mô hình, hoạt động của thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4 | - GV giới thiệu, hướng dẫn, đánh giá SV đi thực tế tại 02 thiết chế VH.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 12 | **Chương 3. Công tác quản lý thiết chế văn hóa**  **3.1. Chức năng quản lý các thiết chế văn hóa**  3.1.1. Chức năng dự báo  3.1.2. Chức năng kế hoạch hóa  3.1.3. Chức năng điều hòa  3.1.4. Chức năng kiểm tra  3.1.6. Chức năng hạch toán  **3.2. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý các thiết chế văn hóa** | 3 | Trình bày và so sánh được vai trò của các chức năng, nguyên tắc của quản lý thiết chế văn hóa. | CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [3] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 13 | 13 | **3.3. Một số mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.4. Phương pháp quản lý các thiết chế văn hóa**  \* Kiểm tra điều kiện 2 | 3 | - Trình bày, phân tích, đánh giá được hiệu quả các mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và các phương pháp quản lý. | CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 14 | 14 | **3.5. Các hoạt động quản lý thiết chế văn hóa**  **3.6. Các đơn vị chức năng và tổ chức đoàn thể trong từng thiết chế văn hóa**  \* Bài tập nhóm: Tìm hiểu về hoạt động quản lý thiết chế văn hóa tại cơ sở (Nhà văn hóa-Trung tâm văn hóa)? | 3 | - Phân tích, đánh giá được thực trạng hoạt động thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4  CLO5 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm sau buổi học.  - GV chốt nội dung bài giảng.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [3], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 15 | 15 | - Báo cáo bài tập nhóm  - Ôn tập. | 2 |  | CLO1  CLO2  CLO3 | - Giáo viên tổ chức buổi báo cáo hoạt động nhóm và ôn tập học phần.  - SV báo cáo, thuyết trình, thảo luận trên lớp. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric (đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO5 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích tiềm năng phát triển du lịch của thiết chế Thư viện, Bảo tàng (Tuần 7). | 50% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các chức năng của quản lý thế văn hóa. Lấy ví dụ cụ thể.(Tuần 11.) | 50% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4,  CLO5 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*\* Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian:…..phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[91]](#endnote-91)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**     1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | **VH609021** |
| 1. **Tên học phần:** | **Quản lý các thiết chế văn hóa** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 03 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Thực hành: |  |
| - Tự học: | 90 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Lê Thanh Hoa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Quản lý nhà nước về văn hóa |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về các thiết chế văn hóa và công tác quản lý thiết chế văn hóa ở Việt Nam; khái quát và đánh giá được quá trình vận hành của nó; vận dụng được các phương pháp quản lý trong hoạt động tổ chức, điều hành để phối hợp giải quyết thực trạng trong các thiết chế văn hóa.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Có kiến thức cơ bản về các thiết chế và quản lý thiết chế như: khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

- CO2: Có khả năng khái quát được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

CO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động quản lý của các thiết chế văn hóa.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO4: Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Quản lý các thiết chế văn hóa” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận diện, trình bày được những nội dung cơ bản về vai trò, chức năng và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Trình bày khái quát được các nội dung về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện, Bảo tàng, Nhà văn hóa – Trung tâm văn hóa. | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp được kiến thức cơ bản về chức năng, nguyên tắc, phương pháp tổ chức, điều hành trong hoạt động. | CO2 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được hiệu quả hoạt động và những hạn chế còn tồn tại trong quản lý thiết chế văn hóa. | CO3 |
| CLO5 | Tích cực, chủ động nghiên cứu, đánh giá từ đó đề xuất giải pháp trong thực tiễn quản lý thiết chế văn hóa. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | R |  |  |
| CLO 3 |  |  | R | I | I | I | I |  | R |  |  | R |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  | R | M | R |  |  |  |  | R | R |  |
| CLO 5 |  |  | M | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |
| Tổng hợp học phần |  |  | R | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1] Phan Thanh Tá (2014), Tập bài giảng Quản lý các thiết chế văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Luật Thư viện năm 2019 (2019), Nxb. Lao động.

[3] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

[4] Nguyễn Thịnh (2004), Quản lý Bảo tàng, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 03 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 45 tiết/15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[92]](#endnote-92)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ hoạt động quản lý. Học phần có 3 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 2 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. |  |  |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát về quản lý các thiết chế văn hóa**   * 1. **Một số khái niệm**   **1.1.1. Khái niệm quản lý**  1.1.2. Khái niệm thiết chế  1.1.3. Khái niệm về thiết chế văn hóa  1.1.4. Khái niệm về quản lý các thiết chế văn hóa  **1.2. Vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống văn hóa xã hội** | 3 | Trình bày, giải thích được các khái niệm và nhận diện được vai trò của các thiết chế văn hóa | CLO1  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học. Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 2,3 | 2,3 | **1.3. Chức năng của các thiết chế văn hóa**  1.3.1. Chức năng thông tin và giáo dục  1.3.2. Chức năng sáng tạo không chuyên  1.3.3. Chức năng giao tiếp  1.3.4. Chức năng nghỉ ngơi vui chơi giải trí  1.3.5. Chức năng tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa  **1.4. Các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội** | 6 | Trình bày, giải thích các chức năng của thiết chế văn hóa và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội | CLO1 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4 | 4 | **Chương 2. Các thiết chế văn hóa Việt Nam**  **2.1. Thiết chế Thư viện**  2.1.1. Định nghĩa về thiết chế Thư viện  2.1.2. Chức năng, nhiệm cụ của thiết chế Thư viện  2.1.3. Tổ chức hoạt động của thết chế thư viện  2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật | 3 | Giải thích và phân biệt được nhiệm vụ, chức năng và hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 5 | 5 | 2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật  2.1.5. Phân loại Thư viện | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Thư viện.  - Phân tích, đánh giá được hiệu quả trong hoạt động thiết chế Thư viện | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 6 | 6 | **2.2. Thiết chế Bảo tàng**  2.2.1. Định nghĩa về thiết chế Bảo tàng  2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | 3 | Trình bày, giải thích được khái niệm và các hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| **7** | **7** | 2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.4. Phân loại Bảo tàng  \* Kiểm tra điều kiện 1 | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Bảo tàng.  - Vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải được vấn đề đặt ra. | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 8,9 | 8,9 | **2.3. Thiết chế NVH-TTVH**  2.3.1. Định nghĩa  2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH | 6 | Trình bày, giải thích được chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động nghiệp vụ. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 10 | 10 | 2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  **2.4. Các thiết chế khác**  \* Giao nội dung chuẩn bị cho SV để buổi sau đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh. | 3 | - Khái quát và phân tích, đánh giá hiệu quả trong hoạt động của thiết chế NVH-TTVH . | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 11 | 11 | Sinh viên đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh | 4 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá về mô hình, hoạt động của thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4 | - GV giới thiệu, hướng dẫn, đánh giá SV đi thực tế tại 02 thiết chế VH.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 12 | **Chương 3. Công tác quản lý thiết chế văn hóa**  **3.1. Chức năng quản lý các thiết chế văn hóa**  3.1.1. Chức năng dự báo  3.1.2. Chức năng kế hoạch hóa  3.1.3. Chức năng điều hòa  3.1.4. Chức năng kiểm tra  3.1.6. Chức năng hạch toán  **3.2. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý các thiết chế văn hóa** | 3 | Trình bày và so sánh được vai trò của các chức năng, nguyên tắc của quản lý thiết chế văn hóa. | CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [3] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 13 | 13 | **3.3. Một số mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.4. Phương pháp quản lý các thiết chế văn hóa**  \* Kiểm tra điều kiện 2 | 3 | - Trình bày, phân tích, đánh giá được hiệu quả các mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và các phương pháp quản lý. | CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 14 | 14 | **3.5. Các hoạt động quản lý thiết chế văn hóa**  **3.6. Các đơn vị chức năng và tổ chức đoàn thể trong từng thiết chế văn hóa**  \* Bài tập nhóm: Tìm hiểu về hoạt động quản lý thiết chế văn hóa tại cơ sở (Nhà văn hóa-Trung tâm văn hóa)? | 3 | - Phân tích, đánh giá được thực trạng hoạt động thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4  CLO5 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm sau buổi học.  - GV chốt nội dung bài giảng.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [3], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 15 | 15 | - Báo cáo bài tập nhóm  - Ôn tập. | 2 |  | CLO1  CLO2  CLO3 | - Giáo viên tổ chức buổi báo cáo hoạt động nhóm và ôn tập học phần.  - SV báo cáo, thuyết trình, thảo luận trên lớp. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric (đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO5 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích tiềm năng phát triển du lịch của thiết chế Thư viện, Bảo tàng (Tuần 7). | 50% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các chức năng của quản lý thế văn hóa. Lấy ví dụ cụ thể.(Tuần 11.) | 50% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4,  CLO5 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*\* Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian:…..phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[93]](#endnote-93)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**     1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | **VH609021** |
| 1. **Tên học phần:** | **Quản lý các thiết chế văn hóa** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 03 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Thực hành: |  |
| - Tự học: | 90 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Lê Thanh Hoa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Quản lý nhà nước về văn hóa |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về các thiết chế văn hóa và công tác quản lý thiết chế văn hóa ở Việt Nam; khái quát và đánh giá được quá trình vận hành của nó; vận dụng được các phương pháp quản lý trong hoạt động tổ chức, điều hành để phối hợp giải quyết thực trạng trong các thiết chế văn hóa.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Có kiến thức cơ bản về các thiết chế và quản lý thiết chế như: khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

- CO2: Có khả năng khái quát được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

CO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động quản lý của các thiết chế văn hóa.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO4: Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Quản lý các thiết chế văn hóa” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận diện, trình bày được những nội dung cơ bản về vai trò, chức năng và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Trình bày khái quát được các nội dung về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện, Bảo tàng, Nhà văn hóa – Trung tâm văn hóa. | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp được kiến thức cơ bản về chức năng, nguyên tắc, phương pháp tổ chức, điều hành trong hoạt động. | CO2 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được hiệu quả hoạt động và những hạn chế còn tồn tại trong quản lý thiết chế văn hóa. | CO3 |
| CLO5 | Tích cực, chủ động nghiên cứu, đánh giá từ đó đề xuất giải pháp trong thực tiễn quản lý thiết chế văn hóa. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | R |  |  |
| CLO 3 |  |  | R | I | I | I | I |  | R |  |  | R |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  | R | M | R |  |  |  |  | R | R |  |
| CLO 5 |  |  | M | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |
| Tổng hợp học phần |  |  | R | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1] Phan Thanh Tá (2014), Tập bài giảng Quản lý các thiết chế văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Luật Thư viện năm 2019 (2019), Nxb. Lao động.

[3] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

[4] Nguyễn Thịnh (2004), Quản lý Bảo tàng, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 03 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 45 tiết/15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[94]](#endnote-94)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ hoạt động quản lý. Học phần có 3 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 2 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. |  |  |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát về quản lý các thiết chế văn hóa**   * 1. **Một số khái niệm**   **1.1.1. Khái niệm quản lý**  1.1.2. Khái niệm thiết chế  1.1.3. Khái niệm về thiết chế văn hóa  1.1.4. Khái niệm về quản lý các thiết chế văn hóa  **1.2. Vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống văn hóa xã hội** | 3 | Trình bày, giải thích được các khái niệm và nhận diện được vai trò của các thiết chế văn hóa | CLO1  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học. Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 2,3 | 2,3 | **1.3. Chức năng của các thiết chế văn hóa**  1.3.1. Chức năng thông tin và giáo dục  1.3.2. Chức năng sáng tạo không chuyên  1.3.3. Chức năng giao tiếp  1.3.4. Chức năng nghỉ ngơi vui chơi giải trí  1.3.5. Chức năng tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa  **1.4. Các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội** | 6 | Trình bày, giải thích các chức năng của thiết chế văn hóa và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội | CLO1 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4 | 4 | **Chương 2. Các thiết chế văn hóa Việt Nam**  **2.1. Thiết chế Thư viện**  2.1.1. Định nghĩa về thiết chế Thư viện  2.1.2. Chức năng, nhiệm cụ của thiết chế Thư viện  2.1.3. Tổ chức hoạt động của thết chế thư viện  2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật | 3 | Giải thích và phân biệt được nhiệm vụ, chức năng và hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 5 | 5 | 2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật  2.1.5. Phân loại Thư viện | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Thư viện.  - Phân tích, đánh giá được hiệu quả trong hoạt động thiết chế Thư viện | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 6 | 6 | **2.2. Thiết chế Bảo tàng**  2.2.1. Định nghĩa về thiết chế Bảo tàng  2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | 3 | Trình bày, giải thích được khái niệm và các hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| **7** | **7** | 2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.4. Phân loại Bảo tàng  \* Kiểm tra điều kiện 1 | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Bảo tàng.  - Vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải được vấn đề đặt ra. | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 8,9 | 8,9 | **2.3. Thiết chế NVH-TTVH**  2.3.1. Định nghĩa  2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH | 6 | Trình bày, giải thích được chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động nghiệp vụ. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 10 | 10 | 2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  **2.4. Các thiết chế khác**  \* Giao nội dung chuẩn bị cho SV để buổi sau đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh. | 3 | - Khái quát và phân tích, đánh giá hiệu quả trong hoạt động của thiết chế NVH-TTVH . | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 11 | 11 | Sinh viên đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh | 4 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá về mô hình, hoạt động của thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4 | - GV giới thiệu, hướng dẫn, đánh giá SV đi thực tế tại 02 thiết chế VH.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 12 | **Chương 3. Công tác quản lý thiết chế văn hóa**  **3.1. Chức năng quản lý các thiết chế văn hóa**  3.1.1. Chức năng dự báo  3.1.2. Chức năng kế hoạch hóa  3.1.3. Chức năng điều hòa  3.1.4. Chức năng kiểm tra  3.1.6. Chức năng hạch toán  **3.2. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý các thiết chế văn hóa** | 3 | Trình bày và so sánh được vai trò của các chức năng, nguyên tắc của quản lý thiết chế văn hóa. | CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [3] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 13 | 13 | **3.3. Một số mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.4. Phương pháp quản lý các thiết chế văn hóa**  \* Kiểm tra điều kiện 2 | 3 | - Trình bày, phân tích, đánh giá được hiệu quả các mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và các phương pháp quản lý. | CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 14 | 14 | **3.5. Các hoạt động quản lý thiết chế văn hóa**  **3.6. Các đơn vị chức năng và tổ chức đoàn thể trong từng thiết chế văn hóa**  \* Bài tập nhóm: Tìm hiểu về hoạt động quản lý thiết chế văn hóa tại cơ sở (Nhà văn hóa-Trung tâm văn hóa)? | 3 | - Phân tích, đánh giá được thực trạng hoạt động thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4  CLO5 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm sau buổi học.  - GV chốt nội dung bài giảng.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [3], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 15 | 15 | - Báo cáo bài tập nhóm  - Ôn tập. | 2 |  | CLO1  CLO2  CLO3 | - Giáo viên tổ chức buổi báo cáo hoạt động nhóm và ôn tập học phần.  - SV báo cáo, thuyết trình, thảo luận trên lớp. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric (đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO5 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích tiềm năng phát triển du lịch của thiết chế Thư viện, Bảo tàng (Tuần 7). | 50% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các chức năng của quản lý thế văn hóa. Lấy ví dụ cụ thể.(Tuần 11.) | 50% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4,  CLO5 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*\* Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian:…..phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[95]](#endnote-95)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**     1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | **VH609021** |
| 1. **Tên học phần:** | **Quản lý các thiết chế văn hóa** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 03 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Thực hành: |  |
| - Tự học: | 90 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Lê Thanh Hoa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Quản lý nhà nước về văn hóa |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về các thiết chế văn hóa và công tác quản lý thiết chế văn hóa ở Việt Nam; khái quát và đánh giá được quá trình vận hành của nó; vận dụng được các phương pháp quản lý trong hoạt động tổ chức, điều hành để phối hợp giải quyết thực trạng trong các thiết chế văn hóa.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Có kiến thức cơ bản về các thiết chế và quản lý thiết chế như: khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

- CO2: Có khả năng khái quát được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

CO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động quản lý của các thiết chế văn hóa.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO4: Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Quản lý các thiết chế văn hóa” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận diện, trình bày được những nội dung cơ bản về vai trò, chức năng và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Trình bày khái quát được các nội dung về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện, Bảo tàng, Nhà văn hóa – Trung tâm văn hóa. | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp được kiến thức cơ bản về chức năng, nguyên tắc, phương pháp tổ chức, điều hành trong hoạt động. | CO2 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được hiệu quả hoạt động và những hạn chế còn tồn tại trong quản lý thiết chế văn hóa. | CO3 |
| CLO5 | Tích cực, chủ động nghiên cứu, đánh giá từ đó đề xuất giải pháp trong thực tiễn quản lý thiết chế văn hóa. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | R |  |  |
| CLO 3 |  |  | R | I | I | I | I |  | R |  |  | R |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  | R | M | R |  |  |  |  | R | R |  |
| CLO 5 |  |  | M | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |
| Tổng hợp học phần |  |  | R | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1] Phan Thanh Tá (2014), Tập bài giảng Quản lý các thiết chế văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Luật Thư viện năm 2019 (2019), Nxb. Lao động.

[3] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

[4] Nguyễn Thịnh (2004), Quản lý Bảo tàng, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 03 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 45 tiết/15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[96]](#endnote-96)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ hoạt động quản lý. Học phần có 3 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 2 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. |  |  |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát về quản lý các thiết chế văn hóa**   * 1. **Một số khái niệm**   **1.1.1. Khái niệm quản lý**  1.1.2. Khái niệm thiết chế  1.1.3. Khái niệm về thiết chế văn hóa  1.1.4. Khái niệm về quản lý các thiết chế văn hóa  **1.2. Vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống văn hóa xã hội** | 3 | Trình bày, giải thích được các khái niệm và nhận diện được vai trò của các thiết chế văn hóa | CLO1  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học. Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 2,3 | 2,3 | **1.3. Chức năng của các thiết chế văn hóa**  1.3.1. Chức năng thông tin và giáo dục  1.3.2. Chức năng sáng tạo không chuyên  1.3.3. Chức năng giao tiếp  1.3.4. Chức năng nghỉ ngơi vui chơi giải trí  1.3.5. Chức năng tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa  **1.4. Các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội** | 6 | Trình bày, giải thích các chức năng của thiết chế văn hóa và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội | CLO1 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4 | 4 | **Chương 2. Các thiết chế văn hóa Việt Nam**  **2.1. Thiết chế Thư viện**  2.1.1. Định nghĩa về thiết chế Thư viện  2.1.2. Chức năng, nhiệm cụ của thiết chế Thư viện  2.1.3. Tổ chức hoạt động của thết chế thư viện  2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật | 3 | Giải thích và phân biệt được nhiệm vụ, chức năng và hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 5 | 5 | 2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật  2.1.5. Phân loại Thư viện | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Thư viện.  - Phân tích, đánh giá được hiệu quả trong hoạt động thiết chế Thư viện | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 6 | 6 | **2.2. Thiết chế Bảo tàng**  2.2.1. Định nghĩa về thiết chế Bảo tàng  2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | 3 | Trình bày, giải thích được khái niệm và các hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| **7** | **7** | 2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.4. Phân loại Bảo tàng  \* Kiểm tra điều kiện 1 | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Bảo tàng.  - Vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải được vấn đề đặt ra. | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 8,9 | 8,9 | **2.3. Thiết chế NVH-TTVH**  2.3.1. Định nghĩa  2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH | 6 | Trình bày, giải thích được chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động nghiệp vụ. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 10 | 10 | 2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  **2.4. Các thiết chế khác**  \* Giao nội dung chuẩn bị cho SV để buổi sau đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh. | 3 | - Khái quát và phân tích, đánh giá hiệu quả trong hoạt động của thiết chế NVH-TTVH . | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 11 | 11 | Sinh viên đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh | 4 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá về mô hình, hoạt động của thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4 | - GV giới thiệu, hướng dẫn, đánh giá SV đi thực tế tại 02 thiết chế VH.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 12 | **Chương 3. Công tác quản lý thiết chế văn hóa**  **3.1. Chức năng quản lý các thiết chế văn hóa**  3.1.1. Chức năng dự báo  3.1.2. Chức năng kế hoạch hóa  3.1.3. Chức năng điều hòa  3.1.4. Chức năng kiểm tra  3.1.6. Chức năng hạch toán  **3.2. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý các thiết chế văn hóa** | 3 | Trình bày và so sánh được vai trò của các chức năng, nguyên tắc của quản lý thiết chế văn hóa. | CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [3] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 13 | 13 | **3.3. Một số mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.4. Phương pháp quản lý các thiết chế văn hóa**  \* Kiểm tra điều kiện 2 | 3 | - Trình bày, phân tích, đánh giá được hiệu quả các mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và các phương pháp quản lý. | CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 14 | 14 | **3.5. Các hoạt động quản lý thiết chế văn hóa**  **3.6. Các đơn vị chức năng và tổ chức đoàn thể trong từng thiết chế văn hóa**  \* Bài tập nhóm: Tìm hiểu về hoạt động quản lý thiết chế văn hóa tại cơ sở (Nhà văn hóa-Trung tâm văn hóa)? | 3 | - Phân tích, đánh giá được thực trạng hoạt động thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4  CLO5 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm sau buổi học.  - GV chốt nội dung bài giảng.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [3], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 15 | 15 | - Báo cáo bài tập nhóm  - Ôn tập. | 2 |  | CLO1  CLO2  CLO3 | - Giáo viên tổ chức buổi báo cáo hoạt động nhóm và ôn tập học phần.  - SV báo cáo, thuyết trình, thảo luận trên lớp. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric (đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO5 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích tiềm năng phát triển du lịch của thiết chế Thư viện, Bảo tàng (Tuần 7). | 50% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các chức năng của quản lý thế văn hóa. Lấy ví dụ cụ thể.(Tuần 11.) | 50% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4,  CLO5 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*\* Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian:…..phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[97]](#endnote-97)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**     1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | **VH609021** |
| 1. **Tên học phần:** | **Quản lý các thiết chế văn hóa** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 03 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Thực hành: |  |
| - Tự học: | 90 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Lê Thanh Hoa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Quản lý nhà nước về văn hóa |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về các thiết chế văn hóa và công tác quản lý thiết chế văn hóa ở Việt Nam; khái quát và đánh giá được quá trình vận hành của nó; vận dụng được các phương pháp quản lý trong hoạt động tổ chức, điều hành để phối hợp giải quyết thực trạng trong các thiết chế văn hóa.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Có kiến thức cơ bản về các thiết chế và quản lý thiết chế như: khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

- CO2: Có khả năng khái quát được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

CO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động quản lý của các thiết chế văn hóa.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO4: Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Quản lý các thiết chế văn hóa” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận diện, trình bày được những nội dung cơ bản về vai trò, chức năng và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Trình bày khái quát được các nội dung về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện, Bảo tàng, Nhà văn hóa – Trung tâm văn hóa. | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp được kiến thức cơ bản về chức năng, nguyên tắc, phương pháp tổ chức, điều hành trong hoạt động. | CO2 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được hiệu quả hoạt động và những hạn chế còn tồn tại trong quản lý thiết chế văn hóa. | CO3 |
| CLO5 | Tích cực, chủ động nghiên cứu, đánh giá từ đó đề xuất giải pháp trong thực tiễn quản lý thiết chế văn hóa. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | R |  |  |
| CLO 3 |  |  | R | I | I | I | I |  | R |  |  | R |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  | R | M | R |  |  |  |  | R | R |  |
| CLO 5 |  |  | M | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |
| Tổng hợp học phần |  |  | R | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1] Phan Thanh Tá (2014), Tập bài giảng Quản lý các thiết chế văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Luật Thư viện năm 2019 (2019), Nxb. Lao động.

[3] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

[4] Nguyễn Thịnh (2004), Quản lý Bảo tàng, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 03 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 45 tiết/15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[98]](#endnote-98)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ hoạt động quản lý. Học phần có 3 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 2 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. |  |  |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát về quản lý các thiết chế văn hóa**   * 1. **Một số khái niệm**   **1.1.1. Khái niệm quản lý**  1.1.2. Khái niệm thiết chế  1.1.3. Khái niệm về thiết chế văn hóa  1.1.4. Khái niệm về quản lý các thiết chế văn hóa  **1.2. Vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống văn hóa xã hội** | 3 | Trình bày, giải thích được các khái niệm và nhận diện được vai trò của các thiết chế văn hóa | CLO1  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học. Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 2,3 | 2,3 | **1.3. Chức năng của các thiết chế văn hóa**  1.3.1. Chức năng thông tin và giáo dục  1.3.2. Chức năng sáng tạo không chuyên  1.3.3. Chức năng giao tiếp  1.3.4. Chức năng nghỉ ngơi vui chơi giải trí  1.3.5. Chức năng tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa  **1.4. Các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội** | 6 | Trình bày, giải thích các chức năng của thiết chế văn hóa và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội | CLO1 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4 | 4 | **Chương 2. Các thiết chế văn hóa Việt Nam**  **2.1. Thiết chế Thư viện**  2.1.1. Định nghĩa về thiết chế Thư viện  2.1.2. Chức năng, nhiệm cụ của thiết chế Thư viện  2.1.3. Tổ chức hoạt động của thết chế thư viện  2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật | 3 | Giải thích và phân biệt được nhiệm vụ, chức năng và hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 5 | 5 | 2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật  2.1.5. Phân loại Thư viện | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Thư viện.  - Phân tích, đánh giá được hiệu quả trong hoạt động thiết chế Thư viện | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 6 | 6 | **2.2. Thiết chế Bảo tàng**  2.2.1. Định nghĩa về thiết chế Bảo tàng  2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | 3 | Trình bày, giải thích được khái niệm và các hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| **7** | **7** | 2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.4. Phân loại Bảo tàng  \* Kiểm tra điều kiện 1 | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Bảo tàng.  - Vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải được vấn đề đặt ra. | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 8,9 | 8,9 | **2.3. Thiết chế NVH-TTVH**  2.3.1. Định nghĩa  2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH | 6 | Trình bày, giải thích được chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động nghiệp vụ. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 10 | 10 | 2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  **2.4. Các thiết chế khác**  \* Giao nội dung chuẩn bị cho SV để buổi sau đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh. | 3 | - Khái quát và phân tích, đánh giá hiệu quả trong hoạt động của thiết chế NVH-TTVH . | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 11 | 11 | Sinh viên đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh | 4 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá về mô hình, hoạt động của thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4 | - GV giới thiệu, hướng dẫn, đánh giá SV đi thực tế tại 02 thiết chế VH.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 12 | **Chương 3. Công tác quản lý thiết chế văn hóa**  **3.1. Chức năng quản lý các thiết chế văn hóa**  3.1.1. Chức năng dự báo  3.1.2. Chức năng kế hoạch hóa  3.1.3. Chức năng điều hòa  3.1.4. Chức năng kiểm tra  3.1.6. Chức năng hạch toán  **3.2. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý các thiết chế văn hóa** | 3 | Trình bày và so sánh được vai trò của các chức năng, nguyên tắc của quản lý thiết chế văn hóa. | CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [3] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 13 | 13 | **3.3. Một số mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.4. Phương pháp quản lý các thiết chế văn hóa**  \* Kiểm tra điều kiện 2 | 3 | - Trình bày, phân tích, đánh giá được hiệu quả các mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và các phương pháp quản lý. | CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 14 | 14 | **3.5. Các hoạt động quản lý thiết chế văn hóa**  **3.6. Các đơn vị chức năng và tổ chức đoàn thể trong từng thiết chế văn hóa**  \* Bài tập nhóm: Tìm hiểu về hoạt động quản lý thiết chế văn hóa tại cơ sở (Nhà văn hóa-Trung tâm văn hóa)? | 3 | - Phân tích, đánh giá được thực trạng hoạt động thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4  CLO5 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm sau buổi học.  - GV chốt nội dung bài giảng.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [3], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 15 | 15 | - Báo cáo bài tập nhóm  - Ôn tập. | 2 |  | CLO1  CLO2  CLO3 | - Giáo viên tổ chức buổi báo cáo hoạt động nhóm và ôn tập học phần.  - SV báo cáo, thuyết trình, thảo luận trên lớp. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric (đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO5 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích tiềm năng phát triển du lịch của thiết chế Thư viện, Bảo tàng (Tuần 7). | 50% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các chức năng của quản lý thế văn hóa. Lấy ví dụ cụ thể.(Tuần 11.) | 50% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4,  CLO5 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*\* Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian:…..phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[99]](#endnote-99)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**     1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | **VH609021** |
| 1. **Tên học phần:** | **Quản lý các thiết chế văn hóa** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 03 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Thực hành: |  |
| - Tự học: | 90 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Lê Thanh Hoa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Quản lý nhà nước về văn hóa |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về các thiết chế văn hóa và công tác quản lý thiết chế văn hóa ở Việt Nam; khái quát và đánh giá được quá trình vận hành của nó; vận dụng được các phương pháp quản lý trong hoạt động tổ chức, điều hành để phối hợp giải quyết thực trạng trong các thiết chế văn hóa.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Có kiến thức cơ bản về các thiết chế và quản lý thiết chế như: khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

- CO2: Có khả năng khái quát được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

CO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động quản lý của các thiết chế văn hóa.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO4: Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Quản lý các thiết chế văn hóa” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận diện, trình bày được những nội dung cơ bản về vai trò, chức năng và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Trình bày khái quát được các nội dung về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện, Bảo tàng, Nhà văn hóa – Trung tâm văn hóa. | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp được kiến thức cơ bản về chức năng, nguyên tắc, phương pháp tổ chức, điều hành trong hoạt động. | CO2 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được hiệu quả hoạt động và những hạn chế còn tồn tại trong quản lý thiết chế văn hóa. | CO3 |
| CLO5 | Tích cực, chủ động nghiên cứu, đánh giá từ đó đề xuất giải pháp trong thực tiễn quản lý thiết chế văn hóa. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | R |  |  |
| CLO 3 |  |  | R | I | I | I | I |  | R |  |  | R |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  | R | M | R |  |  |  |  | R | R |  |
| CLO 5 |  |  | M | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |
| Tổng hợp học phần |  |  | R | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1] Phan Thanh Tá (2014), Tập bài giảng Quản lý các thiết chế văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Luật Thư viện năm 2019 (2019), Nxb. Lao động.

[3] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

[4] Nguyễn Thịnh (2004), Quản lý Bảo tàng, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 03 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 45 tiết/15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[100]](#endnote-100)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ hoạt động quản lý. Học phần có 3 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 2 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. |  |  |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát về quản lý các thiết chế văn hóa**   * 1. **Một số khái niệm**   **1.1.1. Khái niệm quản lý**  1.1.2. Khái niệm thiết chế  1.1.3. Khái niệm về thiết chế văn hóa  1.1.4. Khái niệm về quản lý các thiết chế văn hóa  **1.2. Vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống văn hóa xã hội** | 3 | Trình bày, giải thích được các khái niệm và nhận diện được vai trò của các thiết chế văn hóa | CLO1  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học. Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 2,3 | 2,3 | **1.3. Chức năng của các thiết chế văn hóa**  1.3.1. Chức năng thông tin và giáo dục  1.3.2. Chức năng sáng tạo không chuyên  1.3.3. Chức năng giao tiếp  1.3.4. Chức năng nghỉ ngơi vui chơi giải trí  1.3.5. Chức năng tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa  **1.4. Các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội** | 6 | Trình bày, giải thích các chức năng của thiết chế văn hóa và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội | CLO1 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4 | 4 | **Chương 2. Các thiết chế văn hóa Việt Nam**  **2.1. Thiết chế Thư viện**  2.1.1. Định nghĩa về thiết chế Thư viện  2.1.2. Chức năng, nhiệm cụ của thiết chế Thư viện  2.1.3. Tổ chức hoạt động của thết chế thư viện  2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật | 3 | Giải thích và phân biệt được nhiệm vụ, chức năng và hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 5 | 5 | 2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật  2.1.5. Phân loại Thư viện | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Thư viện.  - Phân tích, đánh giá được hiệu quả trong hoạt động thiết chế Thư viện | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 6 | 6 | **2.2. Thiết chế Bảo tàng**  2.2.1. Định nghĩa về thiết chế Bảo tàng  2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | 3 | Trình bày, giải thích được khái niệm và các hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| **7** | **7** | 2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.4. Phân loại Bảo tàng  \* Kiểm tra điều kiện 1 | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Bảo tàng.  - Vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải được vấn đề đặt ra. | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 8,9 | 8,9 | **2.3. Thiết chế NVH-TTVH**  2.3.1. Định nghĩa  2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH | 6 | Trình bày, giải thích được chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động nghiệp vụ. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 10 | 10 | 2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  **2.4. Các thiết chế khác**  \* Giao nội dung chuẩn bị cho SV để buổi sau đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh. | 3 | - Khái quát và phân tích, đánh giá hiệu quả trong hoạt động của thiết chế NVH-TTVH . | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 11 | 11 | Sinh viên đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh | 4 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá về mô hình, hoạt động của thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4 | - GV giới thiệu, hướng dẫn, đánh giá SV đi thực tế tại 02 thiết chế VH.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 12 | **Chương 3. Công tác quản lý thiết chế văn hóa**  **3.1. Chức năng quản lý các thiết chế văn hóa**  3.1.1. Chức năng dự báo  3.1.2. Chức năng kế hoạch hóa  3.1.3. Chức năng điều hòa  3.1.4. Chức năng kiểm tra  3.1.6. Chức năng hạch toán  **3.2. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý các thiết chế văn hóa** | 3 | Trình bày và so sánh được vai trò của các chức năng, nguyên tắc của quản lý thiết chế văn hóa. | CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [3] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 13 | 13 | **3.3. Một số mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.4. Phương pháp quản lý các thiết chế văn hóa**  \* Kiểm tra điều kiện 2 | 3 | - Trình bày, phân tích, đánh giá được hiệu quả các mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và các phương pháp quản lý. | CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 14 | 14 | **3.5. Các hoạt động quản lý thiết chế văn hóa**  **3.6. Các đơn vị chức năng và tổ chức đoàn thể trong từng thiết chế văn hóa**  \* Bài tập nhóm: Tìm hiểu về hoạt động quản lý thiết chế văn hóa tại cơ sở (Nhà văn hóa-Trung tâm văn hóa)? | 3 | - Phân tích, đánh giá được thực trạng hoạt động thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4  CLO5 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm sau buổi học.  - GV chốt nội dung bài giảng.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [3], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 15 | 15 | - Báo cáo bài tập nhóm  - Ôn tập. | 2 |  | CLO1  CLO2  CLO3 | - Giáo viên tổ chức buổi báo cáo hoạt động nhóm và ôn tập học phần.  - SV báo cáo, thuyết trình, thảo luận trên lớp. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric (đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO5 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích tiềm năng phát triển du lịch của thiết chế Thư viện, Bảo tàng (Tuần 7). | 50% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các chức năng của quản lý thế văn hóa. Lấy ví dụ cụ thể.(Tuần 11.) | 50% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4,  CLO5 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*\* Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian:…..phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[101]](#endnote-101)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**     1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | **VH609021** |
| 1. **Tên học phần:** | **Quản lý các thiết chế văn hóa** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 03 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Thực hành: |  |
| - Tự học: | 90 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Lê Thanh Hoa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Quản lý nhà nước về văn hóa |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về các thiết chế văn hóa và công tác quản lý thiết chế văn hóa ở Việt Nam; khái quát và đánh giá được quá trình vận hành của nó; vận dụng được các phương pháp quản lý trong hoạt động tổ chức, điều hành để phối hợp giải quyết thực trạng trong các thiết chế văn hóa.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Có kiến thức cơ bản về các thiết chế và quản lý thiết chế như: khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

- CO2: Có khả năng khái quát được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

CO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động quản lý của các thiết chế văn hóa.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO4: Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Quản lý các thiết chế văn hóa” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận diện, trình bày được những nội dung cơ bản về vai trò, chức năng và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Trình bày khái quát được các nội dung về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện, Bảo tàng, Nhà văn hóa – Trung tâm văn hóa. | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp được kiến thức cơ bản về chức năng, nguyên tắc, phương pháp tổ chức, điều hành trong hoạt động. | CO2 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được hiệu quả hoạt động và những hạn chế còn tồn tại trong quản lý thiết chế văn hóa. | CO3 |
| CLO5 | Tích cực, chủ động nghiên cứu, đánh giá từ đó đề xuất giải pháp trong thực tiễn quản lý thiết chế văn hóa. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | R |  |  |
| CLO 3 |  |  | R | I | I | I | I |  | R |  |  | R |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  | R | M | R |  |  |  |  | R | R |  |
| CLO 5 |  |  | M | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |
| Tổng hợp học phần |  |  | R | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1] Phan Thanh Tá (2014), Tập bài giảng Quản lý các thiết chế văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Luật Thư viện năm 2019 (2019), Nxb. Lao động.

[3] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

[4] Nguyễn Thịnh (2004), Quản lý Bảo tàng, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 03 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 45 tiết/15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[102]](#endnote-102)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ hoạt động quản lý. Học phần có 3 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 2 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. |  |  |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát về quản lý các thiết chế văn hóa**   * 1. **Một số khái niệm**   **1.1.1. Khái niệm quản lý**  1.1.2. Khái niệm thiết chế  1.1.3. Khái niệm về thiết chế văn hóa  1.1.4. Khái niệm về quản lý các thiết chế văn hóa  **1.2. Vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống văn hóa xã hội** | 3 | Trình bày, giải thích được các khái niệm và nhận diện được vai trò của các thiết chế văn hóa | CLO1  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học. Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 2,3 | 2,3 | **1.3. Chức năng của các thiết chế văn hóa**  1.3.1. Chức năng thông tin và giáo dục  1.3.2. Chức năng sáng tạo không chuyên  1.3.3. Chức năng giao tiếp  1.3.4. Chức năng nghỉ ngơi vui chơi giải trí  1.3.5. Chức năng tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa  **1.4. Các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội** | 6 | Trình bày, giải thích các chức năng của thiết chế văn hóa và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội | CLO1 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4 | 4 | **Chương 2. Các thiết chế văn hóa Việt Nam**  **2.1. Thiết chế Thư viện**  2.1.1. Định nghĩa về thiết chế Thư viện  2.1.2. Chức năng, nhiệm cụ của thiết chế Thư viện  2.1.3. Tổ chức hoạt động của thết chế thư viện  2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật | 3 | Giải thích và phân biệt được nhiệm vụ, chức năng và hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 5 | 5 | 2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật  2.1.5. Phân loại Thư viện | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Thư viện.  - Phân tích, đánh giá được hiệu quả trong hoạt động thiết chế Thư viện | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 6 | 6 | **2.2. Thiết chế Bảo tàng**  2.2.1. Định nghĩa về thiết chế Bảo tàng  2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | 3 | Trình bày, giải thích được khái niệm và các hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| **7** | **7** | 2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.4. Phân loại Bảo tàng  \* Kiểm tra điều kiện 1 | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Bảo tàng.  - Vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải được vấn đề đặt ra. | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 8,9 | 8,9 | **2.3. Thiết chế NVH-TTVH**  2.3.1. Định nghĩa  2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH | 6 | Trình bày, giải thích được chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động nghiệp vụ. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 10 | 10 | 2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  **2.4. Các thiết chế khác**  \* Giao nội dung chuẩn bị cho SV để buổi sau đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh. | 3 | - Khái quát và phân tích, đánh giá hiệu quả trong hoạt động của thiết chế NVH-TTVH . | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 11 | 11 | Sinh viên đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh | 4 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá về mô hình, hoạt động của thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4 | - GV giới thiệu, hướng dẫn, đánh giá SV đi thực tế tại 02 thiết chế VH.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 12 | **Chương 3. Công tác quản lý thiết chế văn hóa**  **3.1. Chức năng quản lý các thiết chế văn hóa**  3.1.1. Chức năng dự báo  3.1.2. Chức năng kế hoạch hóa  3.1.3. Chức năng điều hòa  3.1.4. Chức năng kiểm tra  3.1.6. Chức năng hạch toán  **3.2. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý các thiết chế văn hóa** | 3 | Trình bày và so sánh được vai trò của các chức năng, nguyên tắc của quản lý thiết chế văn hóa. | CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [3] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 13 | 13 | **3.3. Một số mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.4. Phương pháp quản lý các thiết chế văn hóa**  \* Kiểm tra điều kiện 2 | 3 | - Trình bày, phân tích, đánh giá được hiệu quả các mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và các phương pháp quản lý. | CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 14 | 14 | **3.5. Các hoạt động quản lý thiết chế văn hóa**  **3.6. Các đơn vị chức năng và tổ chức đoàn thể trong từng thiết chế văn hóa**  \* Bài tập nhóm: Tìm hiểu về hoạt động quản lý thiết chế văn hóa tại cơ sở (Nhà văn hóa-Trung tâm văn hóa)? | 3 | - Phân tích, đánh giá được thực trạng hoạt động thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4  CLO5 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm sau buổi học.  - GV chốt nội dung bài giảng.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [3], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 15 | 15 | - Báo cáo bài tập nhóm  - Ôn tập. | 2 |  | CLO1  CLO2  CLO3 | - Giáo viên tổ chức buổi báo cáo hoạt động nhóm và ôn tập học phần.  - SV báo cáo, thuyết trình, thảo luận trên lớp. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric (đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO5 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích tiềm năng phát triển du lịch của thiết chế Thư viện, Bảo tàng (Tuần 7). | 50% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các chức năng của quản lý thế văn hóa. Lấy ví dụ cụ thể.(Tuần 11.) | 50% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4,  CLO5 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*\* Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian:…..phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[103]](#endnote-103)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**     1. **Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | **VH609021** |
| 1. **Tên học phần:** | **Quản lý các thiết chế văn hóa** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 03 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Thực hành: |  |
| - Tự học: | 90 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Lê Thanh Hoa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Quản lý nhà nước về văn hóa |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về các thiết chế văn hóa và công tác quản lý thiết chế văn hóa ở Việt Nam; khái quát và đánh giá được quá trình vận hành của nó; vận dụng được các phương pháp quản lý trong hoạt động tổ chức, điều hành để phối hợp giải quyết thực trạng trong các thiết chế văn hóa.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Có kiến thức cơ bản về các thiết chế và quản lý thiết chế như: khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

- CO2: Có khả năng khái quát được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

**2.2.2. Về kỹ năng:**

CO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá hoạt động quản lý của các thiết chế văn hóa.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO4: Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Quản lý các thiết chế văn hóa” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Nhận diện, trình bày được những nội dung cơ bản về vai trò, chức năng và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa. | CO1, CO4 |
| CLO2 | Trình bày khái quát được các nội dung về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện, Bảo tàng, Nhà văn hóa – Trung tâm văn hóa. | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp được kiến thức cơ bản về chức năng, nguyên tắc, phương pháp tổ chức, điều hành trong hoạt động. | CO2 |
| CLO4 | Vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá được hiệu quả hoạt động và những hạn chế còn tồn tại trong quản lý thiết chế văn hóa. | CO3 |
| CLO5 | Tích cực, chủ động nghiên cứu, đánh giá từ đó đề xuất giải pháp trong thực tiễn quản lý thiết chế văn hóa. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  | I |  |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | R |  |  |
| CLO 3 |  |  | R | I | I | I | I |  | R |  |  | R |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  | R | M | R |  |  |  |  | R | R |  |
| CLO 5 |  |  | M | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |
| Tổng hợp học phần |  |  | R | R | R | M | M |  | M |  |  | M | M | M |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1] Phan Thanh Tá (2014), Tập bài giảng Quản lý các thiết chế văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2] Luật Thư viện năm 2019 (2019), Nxb. Lao động.

[3] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

[4] Nguyễn Thịnh (2004), Quản lý Bảo tàng, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 03 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 45 tiết/15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[104]](#endnote-104)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức ngành, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ hoạt động quản lý. Học phần có 3 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 2 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. |  |  |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát về quản lý các thiết chế văn hóa**   * 1. **Một số khái niệm**   **1.1.1. Khái niệm quản lý**  1.1.2. Khái niệm thiết chế  1.1.3. Khái niệm về thiết chế văn hóa  1.1.4. Khái niệm về quản lý các thiết chế văn hóa  **1.2. Vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống văn hóa xã hội** | 3 | Trình bày, giải thích được các khái niệm và nhận diện được vai trò của các thiết chế văn hóa | CLO1  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học. Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 2,3 | 2,3 | **1.3. Chức năng của các thiết chế văn hóa**  1.3.1. Chức năng thông tin và giáo dục  1.3.2. Chức năng sáng tạo không chuyên  1.3.3. Chức năng giao tiếp  1.3.4. Chức năng nghỉ ngơi vui chơi giải trí  1.3.5. Chức năng tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa  **1.4. Các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội** | 6 | Trình bày, giải thích các chức năng của thiết chế văn hóa và phân biệt được các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội | CLO1 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4 | 4 | **Chương 2. Các thiết chế văn hóa Việt Nam**  **2.1. Thiết chế Thư viện**  2.1.1. Định nghĩa về thiết chế Thư viện  2.1.2. Chức năng, nhiệm cụ của thiết chế Thư viện  2.1.3. Tổ chức hoạt động của thết chế thư viện  2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật | 3 | Giải thích và phân biệt được nhiệm vụ, chức năng và hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Thư viện. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 5 | 5 | 2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật  2.1.5. Phân loại Thư viện | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Thư viện.  - Phân tích, đánh giá được hiệu quả trong hoạt động thiết chế Thư viện | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 6 | 6 | **2.2. Thiết chế Bảo tàng**  2.2.1. Định nghĩa về thiết chế Bảo tàng  2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | 3 | Trình bày, giải thích được khái niệm và các hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| **7** | **7** | 2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng  2.2.4. Phân loại Bảo tàng  \* Kiểm tra điều kiện 1 | 3 | - Khái quát được hoạt động nghiệp vụ và phân biệt được các loại hình Bảo tàng.  - Vận dụng kiến thức để phân tích, lý giải được vấn đề đặt ra. | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [4] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 8,9 | 8,9 | **2.3. Thiết chế NVH-TTVH**  2.3.1. Định nghĩa  2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH | 6 | Trình bày, giải thích được chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động nghiệp vụ. | CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 10 | 10 | 2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  **2.4. Các thiết chế khác**  \* Giao nội dung chuẩn bị cho SV để buổi sau đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh. | 3 | - Khái quát và phân tích, đánh giá hiệu quả trong hoạt động của thiết chế NVH-TTVH . | CLO2  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 11 | 11 | Sinh viên đi thực tế tại Bảo tàng và Thư viện Quảng Ninh | 4 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá về mô hình, hoạt động của thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4 | - GV giới thiệu, hướng dẫn, đánh giá SV đi thực tế tại 02 thiết chế VH.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 12 | **Chương 3. Công tác quản lý thiết chế văn hóa**  **3.1. Chức năng quản lý các thiết chế văn hóa**  3.1.1. Chức năng dự báo  3.1.2. Chức năng kế hoạch hóa  3.1.3. Chức năng điều hòa  3.1.4. Chức năng kiểm tra  3.1.6. Chức năng hạch toán  **3.2. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý các thiết chế văn hóa** | 3 | Trình bày và so sánh được vai trò của các chức năng, nguyên tắc của quản lý thiết chế văn hóa. | CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [3] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 13 | 13 | **3.3. Một số mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.4. Phương pháp quản lý các thiết chế văn hóa**  \* Kiểm tra điều kiện 2 | 3 | - Trình bày, phân tích, đánh giá được hiệu quả các mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và các phương pháp quản lý. | CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  - Hướng dẫn SV tự học sau buổi học  - SV nghiên cứu trước  tài liệu [1],[3] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 14 | 14 | **3.5. Các hoạt động quản lý thiết chế văn hóa**  **3.6. Các đơn vị chức năng và tổ chức đoàn thể trong từng thiết chế văn hóa**  \* Bài tập nhóm: Tìm hiểu về hoạt động quản lý thiết chế văn hóa tại cơ sở (Nhà văn hóa-Trung tâm văn hóa)? | 3 | - Phân tích, đánh giá được thực trạng hoạt động thiết chế văn hóa | CLO3  CLO4  CLO5 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - Hướng dẫn SV làm việc nhóm sau buổi học.  - GV chốt nội dung bài giảng.  - Nhắc SV nghiên cứu trước  tài liệu [1], [2], [3], [4] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 15 | 15 | - Báo cáo bài tập nhóm  - Ôn tập. | 2 |  | CLO1  CLO2  CLO3 | - Giáo viên tổ chức buổi báo cáo hoạt động nhóm và ôn tập học phần.  - SV báo cáo, thuyết trình, thảo luận trên lớp. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric (đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO5 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích tiềm năng phát triển du lịch của thiết chế Thư viện, Bảo tàng (Tuần 7). | 50% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các chức năng của quản lý thế văn hóa. Lấy ví dụ cụ thể.(Tuần 11.) | 50% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4,  CLO5 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*\* Lưu ý:*

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận, bài làm hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học.

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian:…..phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[105]](#endnote-105)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609028 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.s Lưu Thị Thanh Hòa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Tổ chức sự kiện văn hóa |
| - Học phần song hành: | Thiết kế sân khấu và trang phục biểu diễn, Quay phim - chụp ảnh sự kiện. |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần Viết kịch bản sân khấu – sự kiện, sinh viên có các kiến thức nền về nghề viết kịch bản sân khấu - sự kiện; hình thành những kỹ năng xây dựng ý tưởng và nội dung cho các sự kiện khác nhau.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO 1: Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO2: Có kĩ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của công việc viết kịch bản cho sự kiện.

- CO3: Phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết các công việc trong quá trình xây dựng ý tưởng và nội dung cho một kịch bản sân khấu – sự kiện.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong nghề sân khấu và sự kiện ở Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO1, CO2 |
| CLO2 | Có thể xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO2, CO3 |
| CLO3 | Viết hoàn thiện các dạng kịch bản tổ chức sự kiện từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO 1 | I |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R |  | M |  | R |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | I | R |  |  |  | R |  |  |  |  | A | M | A |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | I | R |  | R |  | R |  |  | A | M | A |

**5. Học liệu**

[1] Cao Đức Hải (2011), *Quản lý lễ hội và sự kiện*, Nxb ĐH văn hóa Hà Nội.

[2] Phạm Duy Khuê (1993), *Nghệ thuật trình diễn đại chúng*, Nhà văn hóa Quảng Bình.

[3] Phạm Duy Khuê (2009), *Lý luận sân khấu hóa*, Nxb Sân khấu Hà Nội

[4] Lưu Văn Nghiêm (2007), *Tổ chức sự kiện*, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 60 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 04 tiết/ buổi x 01 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy** | **Hoạt động học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát chung về kịch bản sự kiện**  ***1.1. Khái niệm và nguồn gốc của kịch bản***  1.1.1. Khái niệm về kịch bản  1.1.2. Nguồn gốc của kịch bản | 4 LT | Trình bày và phân tích về khái niệm, nguồn gốc ra đời của kịch bản ở trên thế giới và Việt Nam. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 2 | 2 | **Chương 1. (Tiếp)**  ***1.2. Kịch bản sự kiện***  1.2.1. Khái niệm kịch bản sự kiện  1.2.2. Phân loại kịch bản sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và kịch bản sự kiện. Các loại kịch bản sự kiện đang được sự dụng phổ thông nhất hiện nay. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 3 | 3 | **Chương 2. Viết kịch bản sự kiện**  ***2.1. Sự kiện***  2.1.1. Khái niệm sự kiện  2.1.2. Phân loại sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và các cách phân loại sự kiện theo quy mô, tầm ảnh hưởng, thời gian, mục đích sự kiện và ngành nghề. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 4 | 4 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 2 LT  2  TH | - Trình bày và phân tích đề cương kịch bản.  - Thực hành xây dựng đề cương kịch bản.   * Trình bày và hiểu được kịch bản văn học của sự kiện.   Thực hành xây dựng kịch bản văn học của sự kiện. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 5 | 5 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày và hiểu được kịch bản phân cảnh của sự kiện. * Thực hành xây dựng kịch bản phân cảnh của sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 6 | 6 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.3. Kết cấu của kịch bản*** | 2  LT  2 TH | Nắm bắt được kết cấu tuyến chương trình, kết cấu chương (phần), cách mở, kết, cao trào, tiết tấu chương trình trong việc xây dựng kịch bản sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 7 | 7 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.4. Viết kịch bản cho sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 8 | 8 | **Chương 3. Biên kịch sân khấu hóa**  ***3.1. Khái niệm***  3.1.1. Khái niệm chuyên đề  3.1.2. Khái niệm sân khấu hóa  3.1.3. Các hình thức cơ bản của sân khấu hóa | 4 LT | * Trình bày và phân tích được khái niệm sân khấu hóa để hiểu rõ bản chất sân khấu hóa – một loại hình vô cùng phong phú về hình thức biểu hiện. * Phân tích và hiểu được bản chất, tính sân khấu, tính kịch, chức năng và đối tượng phản ánh của sân khấu hóa. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 9 | 9 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.2. Biên kịch sân khấu hóa***  3.2.1. Khái niệm về nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa  3.2.2. Bản chất, đặc điểm của kịch bản sân khấu hóa  3.2.3. Ngôn ngữ của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa | 2  LT  2  TH | Trình bày và phân tích được khái niệm các nét đặc trưng của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 10 | 10 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.3. Quy trình viết kịch bản sân khấu hóa***  3.3.1. Hình thành ý tưởng  3.3.2. Hình thành nội dung  ***Kiểm tra điều kiện bài 1*** | 2 TH  2  LT | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành ý tưởng kịch bản. * Trình bày và phân tích được các bước hình thành nội dung của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành nội dung kịch bản. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 11 | 11 | **Chương 3. (Tiếp)**  3.3.3. Thao tác viết kịch bản sân khấu hóa | 2  TH  2  LT | * Thực hành viết được kịch bản sân khấu hóa | *CLO1*  *CLO2*  *CLO3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 12 | 12 | **Chương 4. Viết kịch bản cho Format chương trình truyền hình**  4.1. Tìm hiểu về format chương trình truyền hình | 4 LT | * Trình bày và hiểu được khái niệm truyền hình, format chương trình truyền hình. * Trình bày và phân tích được những dạng format chương trình truyền hình thông dụng. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 13 | 13 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.2. Cách thức xây dựng một kịch bản chương trình truyền hình | 4 TH | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. * Thực hành việc hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7] |
| 14 | 14 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.3. Xây dựng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  4.4. Một số kịch bản chương trình truyền hình tham khảo  ***Kiểm tra điều kiện bài 2*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 15 | 15 | **Ôn tập hết học phần** | 4  TH | Trình bày và phân tích được các khái niệm cơ bản của nghệ thuật sân khấu, sự kiện.  Trình bày được các dang kịch bản liên quan đến sân khấu hóa, sự kiện và format chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7] | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV. |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | Tự luận |  |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 3 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  (tuần 10) | 40% |  | CLO 1 | *Sinh viên làm bài kiểm tra tự luận (1 tiết ) ngay trên lớp theo đề bài mà GV đưa ra.* |
| Vận dụng xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  (tuần 14) | 60% |  | CLO 2  CLO 3 | *SV làm bài thuyết trình theo yêu cầu và hướng dẫn của GV. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào kiến thức, kỹ năng làm bài thực hành của SV* |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ:  Làm bài thi (tự luận) |  | R1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 | *Bài thi cuối kỳ GV sẽ chấm kết quả làm bài thi (tự luận) của sinh viên.* |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Sinh viên đảm bảo đầy đủ số buổi đi học, tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 | 10 |
| 2 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 9 |
| 3 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 8 |
| 4 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng | 7 |
| 5 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 6 |
| 6 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng | 5 |
| 7 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. | 4, 3, 2, 1 |
| 8 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. | 0 |
| 9 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP | ĐHP = 0 |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5A. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[106]](#endnote-106)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . | - Xây dựng hoàn thiện các dạng kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . |  | 5,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

- Nội dung:

- Hình thức: Thuyết trình (cá nhân)

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5B. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[107]](#endnote-107)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Thuyết trình hấp dẫn, nắm bắt được vấn đề và thuyết phục người nghe. | 2 |
| 5 |  | Bài làm trình bày trên slide rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn, hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Lý thuyết và từ lý thuyết xây dựng kịch bản sân khấu – sự kiện theo chủ đề.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[108]](#endnote-108)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản của văn hóa..  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, theo chủ đề. | - Xây dựng ý tưởng kịch bản.  - Đảm bảo đúng chủ đề.  - Xây dựng hoàn chỉnh kịch bản sự kiện. |  | 1,0  1,0  3,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609028 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.s Lưu Thị Thanh Hòa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Tổ chức sự kiện văn hóa |
| - Học phần song hành: | Thiết kế sân khấu và trang phục biểu diễn, Quay phim - chụp ảnh sự kiện. |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần Viết kịch bản sân khấu – sự kiện, sinh viên có các kiến thức nền về nghề viết kịch bản sân khấu - sự kiện; hình thành những kỹ năng xây dựng ý tưởng và nội dung cho các sự kiện khác nhau.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO 1: Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO2: Có kĩ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của công việc viết kịch bản cho sự kiện.

- CO3: Phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết các công việc trong quá trình xây dựng ý tưởng và nội dung cho một kịch bản sân khấu – sự kiện.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong nghề sân khấu và sự kiện ở Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO1, CO2 |
| CLO2 | Có thể xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO2, CO3 |
| CLO3 | Viết hoàn thiện các dạng kịch bản tổ chức sự kiện từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO 1 | I |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R |  | M |  | R |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | I | R |  |  |  | R |  |  |  |  | A | M | A |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | I | R |  | R |  | R |  |  | A | M | A |

**5. Học liệu**

[1] Cao Đức Hải (2011), *Quản lý lễ hội và sự kiện*, Nxb ĐH văn hóa Hà Nội.

[2] Phạm Duy Khuê (1993), *Nghệ thuật trình diễn đại chúng*, Nhà văn hóa Quảng Bình.

[3] Phạm Duy Khuê (2009), *Lý luận sân khấu hóa*, Nxb Sân khấu Hà Nội

[4] Lưu Văn Nghiêm (2007), *Tổ chức sự kiện*, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 60 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 04 tiết/ buổi x 01 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy** | **Hoạt động học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát chung về kịch bản sự kiện**  ***1.1. Khái niệm và nguồn gốc của kịch bản***  1.1.1. Khái niệm về kịch bản  1.1.2. Nguồn gốc của kịch bản | 4 LT | Trình bày và phân tích về khái niệm, nguồn gốc ra đời của kịch bản ở trên thế giới và Việt Nam. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 2 | 2 | **Chương 1. (Tiếp)**  ***1.2. Kịch bản sự kiện***  1.2.1. Khái niệm kịch bản sự kiện  1.2.2. Phân loại kịch bản sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và kịch bản sự kiện. Các loại kịch bản sự kiện đang được sự dụng phổ thông nhất hiện nay. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 3 | 3 | **Chương 2. Viết kịch bản sự kiện**  ***2.1. Sự kiện***  2.1.1. Khái niệm sự kiện  2.1.2. Phân loại sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và các cách phân loại sự kiện theo quy mô, tầm ảnh hưởng, thời gian, mục đích sự kiện và ngành nghề. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 4 | 4 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 2 LT  2  TH | - Trình bày và phân tích đề cương kịch bản.  - Thực hành xây dựng đề cương kịch bản.   * Trình bày và hiểu được kịch bản văn học của sự kiện.   Thực hành xây dựng kịch bản văn học của sự kiện. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 5 | 5 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày và hiểu được kịch bản phân cảnh của sự kiện. * Thực hành xây dựng kịch bản phân cảnh của sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 6 | 6 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.3. Kết cấu của kịch bản*** | 2  LT  2 TH | Nắm bắt được kết cấu tuyến chương trình, kết cấu chương (phần), cách mở, kết, cao trào, tiết tấu chương trình trong việc xây dựng kịch bản sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 7 | 7 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.4. Viết kịch bản cho sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 8 | 8 | **Chương 3. Biên kịch sân khấu hóa**  ***3.1. Khái niệm***  3.1.1. Khái niệm chuyên đề  3.1.2. Khái niệm sân khấu hóa  3.1.3. Các hình thức cơ bản của sân khấu hóa | 4 LT | * Trình bày và phân tích được khái niệm sân khấu hóa để hiểu rõ bản chất sân khấu hóa – một loại hình vô cùng phong phú về hình thức biểu hiện. * Phân tích và hiểu được bản chất, tính sân khấu, tính kịch, chức năng và đối tượng phản ánh của sân khấu hóa. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 9 | 9 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.2. Biên kịch sân khấu hóa***  3.2.1. Khái niệm về nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa  3.2.2. Bản chất, đặc điểm của kịch bản sân khấu hóa  3.2.3. Ngôn ngữ của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa | 2  LT  2  TH | Trình bày và phân tích được khái niệm các nét đặc trưng của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 10 | 10 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.3. Quy trình viết kịch bản sân khấu hóa***  3.3.1. Hình thành ý tưởng  3.3.2. Hình thành nội dung  ***Kiểm tra điều kiện bài 1*** | 2 TH  2  LT | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành ý tưởng kịch bản. * Trình bày và phân tích được các bước hình thành nội dung của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành nội dung kịch bản. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 11 | 11 | **Chương 3. (Tiếp)**  3.3.3. Thao tác viết kịch bản sân khấu hóa | 2  TH  2  LT | * Thực hành viết được kịch bản sân khấu hóa | *CLO1*  *CLO2*  *CLO3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 12 | 12 | **Chương 4. Viết kịch bản cho Format chương trình truyền hình**  4.1. Tìm hiểu về format chương trình truyền hình | 4 LT | * Trình bày và hiểu được khái niệm truyền hình, format chương trình truyền hình. * Trình bày và phân tích được những dạng format chương trình truyền hình thông dụng. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 13 | 13 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.2. Cách thức xây dựng một kịch bản chương trình truyền hình | 4 TH | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. * Thực hành việc hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7] |
| 14 | 14 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.3. Xây dựng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  4.4. Một số kịch bản chương trình truyền hình tham khảo  ***Kiểm tra điều kiện bài 2*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 15 | 15 | **Ôn tập hết học phần** | 4  TH | Trình bày và phân tích được các khái niệm cơ bản của nghệ thuật sân khấu, sự kiện.  Trình bày được các dang kịch bản liên quan đến sân khấu hóa, sự kiện và format chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7] | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV. |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | Tự luận |  |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 3 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  (tuần 10) | 40% |  | CLO 1 | *Sinh viên làm bài kiểm tra tự luận (1 tiết ) ngay trên lớp theo đề bài mà GV đưa ra.* |
| Vận dụng xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  (tuần 14) | 60% |  | CLO 2  CLO 3 | *SV làm bài thuyết trình theo yêu cầu và hướng dẫn của GV. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào kiến thức, kỹ năng làm bài thực hành của SV* |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ:  Làm bài thi (tự luận) |  | R1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 | *Bài thi cuối kỳ GV sẽ chấm kết quả làm bài thi (tự luận) của sinh viên.* |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Sinh viên đảm bảo đầy đủ số buổi đi học, tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 | 10 |
| 2 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 9 |
| 3 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 8 |
| 4 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng | 7 |
| 5 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 6 |
| 6 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng | 5 |
| 7 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. | 4, 3, 2, 1 |
| 8 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. | 0 |
| 9 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP | ĐHP = 0 |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5A. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[109]](#endnote-109)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . | - Xây dựng hoàn thiện các dạng kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . |  | 5,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

- Nội dung:

- Hình thức: Thuyết trình (cá nhân)

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5B. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[110]](#endnote-110)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Thuyết trình hấp dẫn, nắm bắt được vấn đề và thuyết phục người nghe. | 2 |
| 5 |  | Bài làm trình bày trên slide rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn, hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Lý thuyết và từ lý thuyết xây dựng kịch bản sân khấu – sự kiện theo chủ đề.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[111]](#endnote-111)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản của văn hóa..  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, theo chủ đề. | - Xây dựng ý tưởng kịch bản.  - Đảm bảo đúng chủ đề.  - Xây dựng hoàn chỉnh kịch bản sự kiện. |  | 1,0  1,0  3,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609028 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.s Lưu Thị Thanh Hòa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Tổ chức sự kiện văn hóa |
| - Học phần song hành: | Thiết kế sân khấu và trang phục biểu diễn, Quay phim - chụp ảnh sự kiện. |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần Viết kịch bản sân khấu – sự kiện, sinh viên có các kiến thức nền về nghề viết kịch bản sân khấu - sự kiện; hình thành những kỹ năng xây dựng ý tưởng và nội dung cho các sự kiện khác nhau.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO 1: Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO2: Có kĩ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của công việc viết kịch bản cho sự kiện.

- CO3: Phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết các công việc trong quá trình xây dựng ý tưởng và nội dung cho một kịch bản sân khấu – sự kiện.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong nghề sân khấu và sự kiện ở Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO1, CO2 |
| CLO2 | Có thể xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO2, CO3 |
| CLO3 | Viết hoàn thiện các dạng kịch bản tổ chức sự kiện từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO 1 | I |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R |  | M |  | R |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | I | R |  |  |  | R |  |  |  |  | A | M | A |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | I | R |  | R |  | R |  |  | A | M | A |

**5. Học liệu**

[1] Cao Đức Hải (2011), *Quản lý lễ hội và sự kiện*, Nxb ĐH văn hóa Hà Nội.

[2] Phạm Duy Khuê (1993), *Nghệ thuật trình diễn đại chúng*, Nhà văn hóa Quảng Bình.

[3] Phạm Duy Khuê (2009), *Lý luận sân khấu hóa*, Nxb Sân khấu Hà Nội

[4] Lưu Văn Nghiêm (2007), *Tổ chức sự kiện*, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 60 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 04 tiết/ buổi x 01 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy** | **Hoạt động học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát chung về kịch bản sự kiện**  ***1.1. Khái niệm và nguồn gốc của kịch bản***  1.1.1. Khái niệm về kịch bản  1.1.2. Nguồn gốc của kịch bản | 4 LT | Trình bày và phân tích về khái niệm, nguồn gốc ra đời của kịch bản ở trên thế giới và Việt Nam. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 2 | 2 | **Chương 1. (Tiếp)**  ***1.2. Kịch bản sự kiện***  1.2.1. Khái niệm kịch bản sự kiện  1.2.2. Phân loại kịch bản sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và kịch bản sự kiện. Các loại kịch bản sự kiện đang được sự dụng phổ thông nhất hiện nay. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 3 | 3 | **Chương 2. Viết kịch bản sự kiện**  ***2.1. Sự kiện***  2.1.1. Khái niệm sự kiện  2.1.2. Phân loại sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và các cách phân loại sự kiện theo quy mô, tầm ảnh hưởng, thời gian, mục đích sự kiện và ngành nghề. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 4 | 4 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 2 LT  2  TH | - Trình bày và phân tích đề cương kịch bản.  - Thực hành xây dựng đề cương kịch bản.   * Trình bày và hiểu được kịch bản văn học của sự kiện.   Thực hành xây dựng kịch bản văn học của sự kiện. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 5 | 5 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày và hiểu được kịch bản phân cảnh của sự kiện. * Thực hành xây dựng kịch bản phân cảnh của sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 6 | 6 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.3. Kết cấu của kịch bản*** | 2  LT  2 TH | Nắm bắt được kết cấu tuyến chương trình, kết cấu chương (phần), cách mở, kết, cao trào, tiết tấu chương trình trong việc xây dựng kịch bản sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 7 | 7 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.4. Viết kịch bản cho sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 8 | 8 | **Chương 3. Biên kịch sân khấu hóa**  ***3.1. Khái niệm***  3.1.1. Khái niệm chuyên đề  3.1.2. Khái niệm sân khấu hóa  3.1.3. Các hình thức cơ bản của sân khấu hóa | 4 LT | * Trình bày và phân tích được khái niệm sân khấu hóa để hiểu rõ bản chất sân khấu hóa – một loại hình vô cùng phong phú về hình thức biểu hiện. * Phân tích và hiểu được bản chất, tính sân khấu, tính kịch, chức năng và đối tượng phản ánh của sân khấu hóa. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 9 | 9 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.2. Biên kịch sân khấu hóa***  3.2.1. Khái niệm về nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa  3.2.2. Bản chất, đặc điểm của kịch bản sân khấu hóa  3.2.3. Ngôn ngữ của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa | 2  LT  2  TH | Trình bày và phân tích được khái niệm các nét đặc trưng của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 10 | 10 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.3. Quy trình viết kịch bản sân khấu hóa***  3.3.1. Hình thành ý tưởng  3.3.2. Hình thành nội dung  ***Kiểm tra điều kiện bài 1*** | 2 TH  2  LT | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành ý tưởng kịch bản. * Trình bày và phân tích được các bước hình thành nội dung của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành nội dung kịch bản. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 11 | 11 | **Chương 3. (Tiếp)**  3.3.3. Thao tác viết kịch bản sân khấu hóa | 2  TH  2  LT | * Thực hành viết được kịch bản sân khấu hóa | *CLO1*  *CLO2*  *CLO3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 12 | 12 | **Chương 4. Viết kịch bản cho Format chương trình truyền hình**  4.1. Tìm hiểu về format chương trình truyền hình | 4 LT | * Trình bày và hiểu được khái niệm truyền hình, format chương trình truyền hình. * Trình bày và phân tích được những dạng format chương trình truyền hình thông dụng. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 13 | 13 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.2. Cách thức xây dựng một kịch bản chương trình truyền hình | 4 TH | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. * Thực hành việc hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7] |
| 14 | 14 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.3. Xây dựng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  4.4. Một số kịch bản chương trình truyền hình tham khảo  ***Kiểm tra điều kiện bài 2*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 15 | 15 | **Ôn tập hết học phần** | 4  TH | Trình bày và phân tích được các khái niệm cơ bản của nghệ thuật sân khấu, sự kiện.  Trình bày được các dang kịch bản liên quan đến sân khấu hóa, sự kiện và format chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7] | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV. |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | Tự luận |  |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 3 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  (tuần 10) | 40% |  | CLO 1 | *Sinh viên làm bài kiểm tra tự luận (1 tiết ) ngay trên lớp theo đề bài mà GV đưa ra.* |
| Vận dụng xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  (tuần 14) | 60% |  | CLO 2  CLO 3 | *SV làm bài thuyết trình theo yêu cầu và hướng dẫn của GV. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào kiến thức, kỹ năng làm bài thực hành của SV* |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ:  Làm bài thi (tự luận) |  | R1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 | *Bài thi cuối kỳ GV sẽ chấm kết quả làm bài thi (tự luận) của sinh viên.* |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Sinh viên đảm bảo đầy đủ số buổi đi học, tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 | 10 |
| 2 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 9 |
| 3 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 8 |
| 4 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng | 7 |
| 5 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 6 |
| 6 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng | 5 |
| 7 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. | 4, 3, 2, 1 |
| 8 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. | 0 |
| 9 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP | ĐHP = 0 |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5A. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[112]](#endnote-112)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . | - Xây dựng hoàn thiện các dạng kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . |  | 5,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

- Nội dung:

- Hình thức: Thuyết trình (cá nhân)

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5B. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[113]](#endnote-113)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Thuyết trình hấp dẫn, nắm bắt được vấn đề và thuyết phục người nghe. | 2 |
| 5 |  | Bài làm trình bày trên slide rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn, hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Lý thuyết và từ lý thuyết xây dựng kịch bản sân khấu – sự kiện theo chủ đề.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[114]](#endnote-114)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản của văn hóa..  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, theo chủ đề. | - Xây dựng ý tưởng kịch bản.  - Đảm bảo đúng chủ đề.  - Xây dựng hoàn chỉnh kịch bản sự kiện. |  | 1,0  1,0  3,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609028 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.s Lưu Thị Thanh Hòa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Tổ chức sự kiện văn hóa |
| - Học phần song hành: | Thiết kế sân khấu và trang phục biểu diễn, Quay phim - chụp ảnh sự kiện. |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần Viết kịch bản sân khấu – sự kiện, sinh viên có các kiến thức nền về nghề viết kịch bản sân khấu - sự kiện; hình thành những kỹ năng xây dựng ý tưởng và nội dung cho các sự kiện khác nhau.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO 1: Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO2: Có kĩ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của công việc viết kịch bản cho sự kiện.

- CO3: Phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết các công việc trong quá trình xây dựng ý tưởng và nội dung cho một kịch bản sân khấu – sự kiện.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong nghề sân khấu và sự kiện ở Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO1, CO2 |
| CLO2 | Có thể xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO2, CO3 |
| CLO3 | Viết hoàn thiện các dạng kịch bản tổ chức sự kiện từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO 1 | I |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R |  | M |  | R |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | I | R |  |  |  | R |  |  |  |  | A | M | A |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | I | R |  | R |  | R |  |  | A | M | A |

**5. Học liệu**

[1] Cao Đức Hải (2011), *Quản lý lễ hội và sự kiện*, Nxb ĐH văn hóa Hà Nội.

[2] Phạm Duy Khuê (1993), *Nghệ thuật trình diễn đại chúng*, Nhà văn hóa Quảng Bình.

[3] Phạm Duy Khuê (2009), *Lý luận sân khấu hóa*, Nxb Sân khấu Hà Nội

[4] Lưu Văn Nghiêm (2007), *Tổ chức sự kiện*, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 60 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 04 tiết/ buổi x 01 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy** | **Hoạt động học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát chung về kịch bản sự kiện**  ***1.1. Khái niệm và nguồn gốc của kịch bản***  1.1.1. Khái niệm về kịch bản  1.1.2. Nguồn gốc của kịch bản | 4 LT | Trình bày và phân tích về khái niệm, nguồn gốc ra đời của kịch bản ở trên thế giới và Việt Nam. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 2 | 2 | **Chương 1. (Tiếp)**  ***1.2. Kịch bản sự kiện***  1.2.1. Khái niệm kịch bản sự kiện  1.2.2. Phân loại kịch bản sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và kịch bản sự kiện. Các loại kịch bản sự kiện đang được sự dụng phổ thông nhất hiện nay. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 3 | 3 | **Chương 2. Viết kịch bản sự kiện**  ***2.1. Sự kiện***  2.1.1. Khái niệm sự kiện  2.1.2. Phân loại sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và các cách phân loại sự kiện theo quy mô, tầm ảnh hưởng, thời gian, mục đích sự kiện và ngành nghề. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 4 | 4 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 2 LT  2  TH | - Trình bày và phân tích đề cương kịch bản.  - Thực hành xây dựng đề cương kịch bản.   * Trình bày và hiểu được kịch bản văn học của sự kiện.   Thực hành xây dựng kịch bản văn học của sự kiện. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 5 | 5 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày và hiểu được kịch bản phân cảnh của sự kiện. * Thực hành xây dựng kịch bản phân cảnh của sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 6 | 6 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.3. Kết cấu của kịch bản*** | 2  LT  2 TH | Nắm bắt được kết cấu tuyến chương trình, kết cấu chương (phần), cách mở, kết, cao trào, tiết tấu chương trình trong việc xây dựng kịch bản sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 7 | 7 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.4. Viết kịch bản cho sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 8 | 8 | **Chương 3. Biên kịch sân khấu hóa**  ***3.1. Khái niệm***  3.1.1. Khái niệm chuyên đề  3.1.2. Khái niệm sân khấu hóa  3.1.3. Các hình thức cơ bản của sân khấu hóa | 4 LT | * Trình bày và phân tích được khái niệm sân khấu hóa để hiểu rõ bản chất sân khấu hóa – một loại hình vô cùng phong phú về hình thức biểu hiện. * Phân tích và hiểu được bản chất, tính sân khấu, tính kịch, chức năng và đối tượng phản ánh của sân khấu hóa. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 9 | 9 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.2. Biên kịch sân khấu hóa***  3.2.1. Khái niệm về nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa  3.2.2. Bản chất, đặc điểm của kịch bản sân khấu hóa  3.2.3. Ngôn ngữ của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa | 2  LT  2  TH | Trình bày và phân tích được khái niệm các nét đặc trưng của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 10 | 10 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.3. Quy trình viết kịch bản sân khấu hóa***  3.3.1. Hình thành ý tưởng  3.3.2. Hình thành nội dung  ***Kiểm tra điều kiện bài 1*** | 2 TH  2  LT | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành ý tưởng kịch bản. * Trình bày và phân tích được các bước hình thành nội dung của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành nội dung kịch bản. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 11 | 11 | **Chương 3. (Tiếp)**  3.3.3. Thao tác viết kịch bản sân khấu hóa | 2  TH  2  LT | * Thực hành viết được kịch bản sân khấu hóa | *CLO1*  *CLO2*  *CLO3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 12 | 12 | **Chương 4. Viết kịch bản cho Format chương trình truyền hình**  4.1. Tìm hiểu về format chương trình truyền hình | 4 LT | * Trình bày và hiểu được khái niệm truyền hình, format chương trình truyền hình. * Trình bày và phân tích được những dạng format chương trình truyền hình thông dụng. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 13 | 13 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.2. Cách thức xây dựng một kịch bản chương trình truyền hình | 4 TH | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. * Thực hành việc hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7] |
| 14 | 14 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.3. Xây dựng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  4.4. Một số kịch bản chương trình truyền hình tham khảo  ***Kiểm tra điều kiện bài 2*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 15 | 15 | **Ôn tập hết học phần** | 4  TH | Trình bày và phân tích được các khái niệm cơ bản của nghệ thuật sân khấu, sự kiện.  Trình bày được các dang kịch bản liên quan đến sân khấu hóa, sự kiện và format chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7] | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV. |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | Tự luận |  |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 3 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  (tuần 10) | 40% |  | CLO 1 | *Sinh viên làm bài kiểm tra tự luận (1 tiết ) ngay trên lớp theo đề bài mà GV đưa ra.* |
| Vận dụng xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  (tuần 14) | 60% |  | CLO 2  CLO 3 | *SV làm bài thuyết trình theo yêu cầu và hướng dẫn của GV. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào kiến thức, kỹ năng làm bài thực hành của SV* |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ:  Làm bài thi (tự luận) |  | R1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 | *Bài thi cuối kỳ GV sẽ chấm kết quả làm bài thi (tự luận) của sinh viên.* |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Sinh viên đảm bảo đầy đủ số buổi đi học, tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 | 10 |
| 2 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 9 |
| 3 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 8 |
| 4 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng | 7 |
| 5 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 6 |
| 6 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng | 5 |
| 7 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. | 4, 3, 2, 1 |
| 8 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. | 0 |
| 9 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP | ĐHP = 0 |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5A. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[115]](#endnote-115)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . | - Xây dựng hoàn thiện các dạng kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . |  | 5,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

- Nội dung:

- Hình thức: Thuyết trình (cá nhân)

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5B. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[116]](#endnote-116)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Thuyết trình hấp dẫn, nắm bắt được vấn đề và thuyết phục người nghe. | 2 |
| 5 |  | Bài làm trình bày trên slide rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn, hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Lý thuyết và từ lý thuyết xây dựng kịch bản sân khấu – sự kiện theo chủ đề.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[117]](#endnote-117)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản của văn hóa..  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, theo chủ đề. | - Xây dựng ý tưởng kịch bản.  - Đảm bảo đúng chủ đề.  - Xây dựng hoàn chỉnh kịch bản sự kiện. |  | 1,0  1,0  3,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lí văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | VH609028 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.s Lưu Thị Thanh Hòa |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Tổ chức sự kiện văn hóa |
| - Học phần song hành: | Thiết kế sân khấu và trang phục biểu diễn, Quay phim - chụp ảnh sự kiện. |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần Viết kịch bản sân khấu – sự kiện, sinh viên có các kiến thức nền về nghề viết kịch bản sân khấu - sự kiện; hình thành những kỹ năng xây dựng ý tưởng và nội dung cho các sự kiện khác nhau.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO 1: Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO2: Có kĩ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của công việc viết kịch bản cho sự kiện.

- CO3: Phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết các công việc trong quá trình xây dựng ý tưởng và nội dung cho một kịch bản sân khấu – sự kiện.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong nghề sân khấu và sự kiện ở Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Có các kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO1, CO2 |
| CLO2 | Có thể xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. | CO2, CO3 |
| CLO3 | Viết hoàn thiện các dạng kịch bản tổ chức sự kiện từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp. | CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO 1 | I |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R |  | M |  | R |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | I | R |  |  |  | R |  |  |  |  | A | M | A |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | I | R |  | R |  | R |  |  | A | M | A |

**5. Học liệu**

[1] Cao Đức Hải (2011), *Quản lý lễ hội và sự kiện*, Nxb ĐH văn hóa Hà Nội.

[2] Phạm Duy Khuê (1993), *Nghệ thuật trình diễn đại chúng*, Nhà văn hóa Quảng Bình.

[3] Phạm Duy Khuê (2009), *Lý luận sân khấu hóa*, Nxb Sân khấu Hà Nội

[4] Lưu Văn Nghiêm (2007), *Tổ chức sự kiện*, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 60 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 04 tiết/ buổi x 01 buổi/ tuần = 15 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy** | **Hoạt động học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |  |  |
| 1 | 1 | **Chương 1. Khái quát chung về kịch bản sự kiện**  ***1.1. Khái niệm và nguồn gốc của kịch bản***  1.1.1. Khái niệm về kịch bản  1.1.2. Nguồn gốc của kịch bản | 4 LT | Trình bày và phân tích về khái niệm, nguồn gốc ra đời của kịch bản ở trên thế giới và Việt Nam. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 2 | 2 | **Chương 1. (Tiếp)**  ***1.2. Kịch bản sự kiện***  1.2.1. Khái niệm kịch bản sự kiện  1.2.2. Phân loại kịch bản sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và kịch bản sự kiện. Các loại kịch bản sự kiện đang được sự dụng phổ thông nhất hiện nay. | *CLO 1* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 3 | 3 | **Chương 2. Viết kịch bản sự kiện**  ***2.1. Sự kiện***  2.1.1. Khái niệm sự kiện  2.1.2. Phân loại sự kiện | 4 LT | - Trình bày và phân tích về khái niệm sự kiện và các cách phân loại sự kiện theo quy mô, tầm ảnh hưởng, thời gian, mục đích sự kiện và ngành nghề. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 4 | 4 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 2 LT  2  TH | - Trình bày và phân tích đề cương kịch bản.  - Thực hành xây dựng đề cương kịch bản.   * Trình bày và hiểu được kịch bản văn học của sự kiện.   Thực hành xây dựng kịch bản văn học của sự kiện. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 5 | 5 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày và hiểu được kịch bản phân cảnh của sự kiện. * Thực hành xây dựng kịch bản phân cảnh của sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 6 | 6 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.3. Kết cấu của kịch bản*** | 2  LT  2 TH | Nắm bắt được kết cấu tuyến chương trình, kết cấu chương (phần), cách mở, kết, cao trào, tiết tấu chương trình trong việc xây dựng kịch bản sự kiện. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 7 | 7 | **Chương 2. (Tiếp)**  ***2.4. Viết kịch bản cho sự kiện*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 8 | 8 | **Chương 3. Biên kịch sân khấu hóa**  ***3.1. Khái niệm***  3.1.1. Khái niệm chuyên đề  3.1.2. Khái niệm sân khấu hóa  3.1.3. Các hình thức cơ bản của sân khấu hóa | 4 LT | * Trình bày và phân tích được khái niệm sân khấu hóa để hiểu rõ bản chất sân khấu hóa – một loại hình vô cùng phong phú về hình thức biểu hiện. * Phân tích và hiểu được bản chất, tính sân khấu, tính kịch, chức năng và đối tượng phản ánh của sân khấu hóa. |  | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 9 | 9 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.2. Biên kịch sân khấu hóa***  3.2.1. Khái niệm về nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa  3.2.2. Bản chất, đặc điểm của kịch bản sân khấu hóa  3.2.3. Ngôn ngữ của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa | 2  LT  2  TH | Trình bày và phân tích được khái niệm các nét đặc trưng của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa. | *CLO 1*  *CLO 2* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề.  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 10 | 10 | **Chương 3. (Tiếp)**  ***3.3. Quy trình viết kịch bản sân khấu hóa***  3.3.1. Hình thành ý tưởng  3.3.2. Hình thành nội dung  ***Kiểm tra điều kiện bài 1*** | 2 TH  2  LT | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành ý tưởng kịch bản. * Trình bày và phân tích được các bước hình thành nội dung của cuộc trình diễn. Thực hành việc hình thành nội dung kịch bản. | *CLO 1*  *CLO 3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 11 | 11 | **Chương 3. (Tiếp)**  3.3.3. Thao tác viết kịch bản sân khấu hóa | 2  TH  2  LT | * Thực hành viết được kịch bản sân khấu hóa | *CLO1*  *CLO2*  *CLO3* | - GV sử dụng tài liệu [1]; [4], [5]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 12 | 12 | **Chương 4. Viết kịch bản cho Format chương trình truyền hình**  4.1. Tìm hiểu về format chương trình truyền hình | 4 LT | * Trình bày và hiểu được khái niệm truyền hình, format chương trình truyền hình. * Trình bày và phân tích được những dạng format chương trình truyền hình thông dụng. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  -GV giảng bài kết hợp trình chiếu slide bài giảng; đặt câu hỏi cho SV và chốt vấn đề. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 13 | 13 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.2. Cách thức xây dựng một kịch bản chương trình truyền hình | 4 TH | * Trình bày và phân tích được quá trình hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. * Thực hành việc hình thành ý tưởng, kịch bản của chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7] |
| 14 | 14 | **Chương 4. (Tiếp)**  4.3. Xây dựng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  4.4. Một số kịch bản chương trình truyền hình tham khảo  ***Kiểm tra điều kiện bài 2*** | 4 TH | * Trình bày được trình tự các nội dung thể hiện trong kịch bản cho sự kiện trên * Thực hành viết kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh và trình bày kịch bản trên Powerpoint. | *CLO 1*  *CLO 2* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7]  - GV đưa ra đề bài yêu cầu SV thực hành. | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV. |
| 15 | 15 | **Ôn tập hết học phần** | 4  TH | Trình bày và phân tích được các khái niệm cơ bản của nghệ thuật sân khấu, sự kiện.  Trình bày được các dang kịch bản liên quan đến sân khấu hóa, sự kiện và format chương trình truyền hình. | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | GV sử dụng tài liệu [1]; [2], [7] | - Nghe giảng, đọc tài liệu [1], [2], [7]  - SV thực hiện các yêu cầu của GV. |
| Theo lịch thi |  | Thi hết học phần |  |  | *CLO 1*  *CLO 2*  *CLO 3* | Tự luận |  |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 3 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  (tuần 10) | 40% |  | CLO 1 | *Sinh viên làm bài kiểm tra tự luận (1 tiết ) ngay trên lớp theo đề bài mà GV đưa ra.* |
| Vận dụng xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng  (tuần 14) | 60% |  | CLO 2  CLO 3 | *SV làm bài thuyết trình theo yêu cầu và hướng dẫn của GV. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào kiến thức, kỹ năng làm bài thực hành của SV* |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ:  Làm bài thi (tự luận) |  | R1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 | *Bài thi cuối kỳ GV sẽ chấm kết quả làm bài thi (tự luận) của sinh viên.* |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Sinh viên đảm bảo đầy đủ số buổi đi học, tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 | 10 |
| 2 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 9 |
| 3 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 8 |
| 4 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng | 7 |
| 5 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng | 6 |
| 6 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng | 5 |
| 7 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. | 4, 3, 2, 1 |
| 8 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. | 0 |
| 9 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP | ĐHP = 0 |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung:

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5A. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[118]](#endnote-118)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện.  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . | - Xây dựng hoàn thiện các dạng kịch bản sự kiện, kịch bản sân khấu hóa và các dạng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng . |  | 5,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

- Nội dung:

- Hình thức: Thuyết trình (cá nhân)

- Thời gian: 55 phút

**Bảng 5B. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[119]](#endnote-119)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Thuyết trình hấp dẫn, nắm bắt được vấn đề và thuyết phục người nghe. | 2 |
| 5 |  | Bài làm trình bày trên slide rõ ràng, mạch lạc, hấp dẫn, hoàn hảo về mọi mặt. | 2 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Lý thuyết và từ lý thuyết xây dựng kịch bản sân khấu – sự kiện theo chủ đề.

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 90 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[120]](#endnote-120)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và phân tích được khái niệm, phân loại sự kiện, kịch bản sự kiện. | - Trình bày đầy đủ, đúng khái niệm bản chất, đặc trưng cơ bản, các cấu trúc và chức năng cơ bản của văn hóa..  - Lấy dẫn chứng ( ví dụ) minh họa |  | 2,0  2,0  1,0 |
| 2 | Xây dựng ý tưởng và kịch bản sự kiện, theo chủ đề. | - Xây dựng ý tưởng kịch bản.  - Đảm bảo đúng chủ đề.  - Xây dựng hoàn chỉnh kịch bản sự kiện. |  | 1,0  1,0  3,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | **VH609033** |
| ***1.2. Tên học phần:*** | **Dàn dựng sự kiện 1** |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | **Staging the event 1** |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: |  |
| - Thực hành: | 90 tiết |
| - Tự học: | 180 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Lê Ngọc Anh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Lưu Thị Thanh Hòa |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Tổ chức sự kiện; Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| - Học phần học trước: | Thực hành Múa |
| - Học phần song hành: | Dàn dựng sự kiện 2; Nghệ thuật đạo diễn; Tổ chức hoạt động team building |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần, sinh viên nắm bắt được các loại hình nghệ thuật, phương pháp tổ chức các sự kiện theo logic, theo chủ đề.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái niệm chung về các loại hình nghệ thuật

- CO2: Có kiến thức về phương pháp tổ chức sự kiện

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có kĩ năng cơ bản, kĩ năng mô phỏng, kĩ năng khống chế.

- CO4: Có kỹ năng dàn dựng các tiết mục, các tác phẩm biểu diễn và tổng thể chương trình.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO5: Có ý thức nghiêm túc, năng lực tư duy, ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, sáng tạo và đề xuất vấn đề.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được khái niệm chung các loại hình nghệ thuật | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được các phương pháp tổ chức sự kiện | CO2 |
| CLO3 | Phân tích được các kĩ năng cơ bản | CO3 |
| CLO4 | Dàn dựng các tiết mục, tác phẩm và tổng thể chương trình | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, tư duy và sáng tạo trong tổ chức | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R | R |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | I | I | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  | M | R | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | I | I |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | I |  |  |  | R | I | I |

**5. Học liệu**

1. Lê Ngọc Canh, 2009, *Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp*, NXB Văn hóa thông tin.

2. Võ Văn Hòe, Trần Hồng, Hồ Tấn Tuấn, 2015, *Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ. Quyển 1: Qua cứ liệu văn hóa dân gian miền Trung*, NXB Khoa học Xã hội.

3. Yên Giang, Hồ Sĩ Tá,2016, *Nghệ thuật múa rối cổ truyền xứ Đoài*, NXB Sân khấu.

4. Lý Sol, Linh Nga, Niê Kdam, 2016, *Nghệ thuật múa dân gian các dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, NXB Sân khấu.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 90 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 3 tiết/ buổi x 2 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 2 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 1 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | **Chương 1**: **Những vấn đề chung**  1.1. Khái niệm về các loại hình nghệ thuật  1.2. Nguồn gốc các loại hình nghệ thuật  1.3. Đặc trưng các loại hình nghệ thuật  1.4. Trang phục và đạo cụ cho tiết mục | 3TH | Trình bày được nguồn gốc và khái niệm các loại hình nghệ thuật.  Trình bày được các bước xây dựng kịch bản chi tiết. | CLO1;  CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát. |
| 2 | 1.5. Cách thiết kế sân khấu phù hợp với địa điểm và sự kiện  1.6. Phương pháp xây dựng các tiết mục  **Chương 2: Làm quen với các loại hình nghệ thuật**  2.1. Nhảy dân vũ | 3TH | Biết được cách liên kết, kết nối các tiết mục.  Hiểu được các loại hình nghệ thuật | CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát |
| 2 | 1 | 2.2. Aerobic  2.3. Nghệ thuật Múa  2.4. Hát theo chủ đề  2.5. Biểu diễn thời trang | 3TH | Hiểu được các loại hình nghệ thuật. | CLO2; CLO3 | - GV phân tích và làm thị phạm.  - SV quan sát và thực hiện động tác |
|  | 2 | **Chương 3: Phương pháp dàn dựng chương trình theo chủ đề**  3.1. Chủ đề 20/11 | 3TH | Vận dụng các loại hình nghệ thuật và các tiết mục riêng lẻ có nội dung phù hợp nhau. | CLO4 | - GV phân tích  - SV quan sát và thực hiện |
| 3 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 20/11 | 3TH |  | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 2 | 3.2. Chủ đề 2/9 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4;  CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 4 | 1 | 3.2. Chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 2 | 3.3. Chủ đề 8/3 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 5 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 2/9 và 8/3 | 3TH | Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế.  Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | - GV quan sát SV làm bài.  - Sv làm việc theo nhóm |
| 2 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 6-14 |  | **Chương 4: Thực hành dàn dựng chương trình**  ***Kiểm tra điều kiện bài 1 (Tuần 10)*** |  | Xây dựng chương trình phù hợp với yêu cầu thực tế.  Vận dụng và sáng tạo những kiến thức được học. | CLO4; CLO5 | SV làm việc theo nhóm |
| 15 |  | ***Kiểm tra điều kiện bài 2 (Tuần 15)***  **Ôn tập hết học phần** |  |  | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | SV thực hiện bài thi |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên.  SV đi học đúng thời gian quy định. |  |  | CLO5 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá mức độ biên đạo bài theo thể loại nghệ thuật  (Tuần 10) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện bài. GV chấm theo biểu điểm |
| Đánh giá mức độ áp dụng kiến thức để xây dựng kịch bản. (Tuần 15) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện kịch bản. GV chấm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi kết thúc HP: Thực hành |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV biểu diễn chương trình. GV chấm theo biểu điểm |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

**Cách 1.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 |
| 9 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 8 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 7 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng |
| 6 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 5 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng |
| 4, 3, 2, 1 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. |
| 0 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

**Cách 2.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[121]](#endnote-121)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật | Có ý thức tổ chức kỉ luật |  | 1 |
| 2 | Kỹ năng thực hành đáp ứng đúng yêu cầu |  | 4 |
| 3 | Thực hành đúng nhạc |  | 2 |
| 4 | Thực hành động tác có hồn |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Thực hành tổ chức chương trình

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[122]](#endnote-122)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thực hành tổ chức chương trình | Có ý thức tổ chức, khả năng làm việc nhóm |  | 1 |
| 2 |  | Trang phục phù hợp với tác phẩm |  | 1 |
| 3 |  | Kỹ năng thực hành đúng yêu cầu |  | 3 |
| 4 |  | Thực hành đúng âm nhạc |  | 2 |
| 5 |  | Có ý tưởng sáng tạo |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | **VH609033** |
| ***1.2. Tên học phần:*** | **Dàn dựng sự kiện 1** |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | **Staging the event 1** |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: |  |
| - Thực hành: | 90 tiết |
| - Tự học: | 180 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Lê Ngọc Anh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Lưu Thị Thanh Hòa |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Tổ chức sự kiện; Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| - Học phần học trước: | Thực hành Múa |
| - Học phần song hành: | Dàn dựng sự kiện 2; Nghệ thuật đạo diễn; Tổ chức hoạt động team building |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần, sinh viên nắm bắt được các loại hình nghệ thuật, phương pháp tổ chức các sự kiện theo logic, theo chủ đề.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái niệm chung về các loại hình nghệ thuật

- CO2: Có kiến thức về phương pháp tổ chức sự kiện

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có kĩ năng cơ bản, kĩ năng mô phỏng, kĩ năng khống chế.

- CO4: Có kỹ năng dàn dựng các tiết mục, các tác phẩm biểu diễn và tổng thể chương trình.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO5: Có ý thức nghiêm túc, năng lực tư duy, ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, sáng tạo và đề xuất vấn đề.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được khái niệm chung các loại hình nghệ thuật | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được các phương pháp tổ chức sự kiện | CO2 |
| CLO3 | Phân tích được các kĩ năng cơ bản | CO3 |
| CLO4 | Dàn dựng các tiết mục, tác phẩm và tổng thể chương trình | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, tư duy và sáng tạo trong tổ chức | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R | R |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | I | I | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  | M | R | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | I | I |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | I |  |  |  | R | I | I |

**5. Học liệu**

1. Lê Ngọc Canh, 2009, *Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp*, NXB Văn hóa thông tin.

2. Võ Văn Hòe, Trần Hồng, Hồ Tấn Tuấn, 2015, *Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ. Quyển 1: Qua cứ liệu văn hóa dân gian miền Trung*, NXB Khoa học Xã hội.

3. Yên Giang, Hồ Sĩ Tá,2016, *Nghệ thuật múa rối cổ truyền xứ Đoài*, NXB Sân khấu.

4. Lý Sol, Linh Nga, Niê Kdam, 2016, *Nghệ thuật múa dân gian các dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, NXB Sân khấu.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 90 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 3 tiết/ buổi x 2 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 2 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 1 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | **Chương 1**: **Những vấn đề chung**  1.1. Khái niệm về các loại hình nghệ thuật  1.2. Nguồn gốc các loại hình nghệ thuật  1.3. Đặc trưng các loại hình nghệ thuật  1.4. Trang phục và đạo cụ cho tiết mục | 3TH | Trình bày được nguồn gốc và khái niệm các loại hình nghệ thuật.  Trình bày được các bước xây dựng kịch bản chi tiết. | CLO1;  CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát. |
| 2 | 1.5. Cách thiết kế sân khấu phù hợp với địa điểm và sự kiện  1.6. Phương pháp xây dựng các tiết mục  **Chương 2: Làm quen với các loại hình nghệ thuật**  2.1. Nhảy dân vũ | 3TH | Biết được cách liên kết, kết nối các tiết mục.  Hiểu được các loại hình nghệ thuật | CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát |
| 2 | 1 | 2.2. Aerobic  2.3. Nghệ thuật Múa  2.4. Hát theo chủ đề  2.5. Biểu diễn thời trang | 3TH | Hiểu được các loại hình nghệ thuật. | CLO2; CLO3 | - GV phân tích và làm thị phạm.  - SV quan sát và thực hiện động tác |
|  | 2 | **Chương 3: Phương pháp dàn dựng chương trình theo chủ đề**  3.1. Chủ đề 20/11 | 3TH | Vận dụng các loại hình nghệ thuật và các tiết mục riêng lẻ có nội dung phù hợp nhau. | CLO4 | - GV phân tích  - SV quan sát và thực hiện |
| 3 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 20/11 | 3TH |  | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 2 | 3.2. Chủ đề 2/9 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4;  CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 4 | 1 | 3.2. Chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 2 | 3.3. Chủ đề 8/3 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 5 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 2/9 và 8/3 | 3TH | Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế.  Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | - GV quan sát SV làm bài.  - Sv làm việc theo nhóm |
| 2 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 6-14 |  | **Chương 4: Thực hành dàn dựng chương trình**  ***Kiểm tra điều kiện bài 1 (Tuần 10)*** |  | Xây dựng chương trình phù hợp với yêu cầu thực tế.  Vận dụng và sáng tạo những kiến thức được học. | CLO4; CLO5 | SV làm việc theo nhóm |
| 15 |  | ***Kiểm tra điều kiện bài 2 (Tuần 15)***  **Ôn tập hết học phần** |  |  | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | SV thực hiện bài thi |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên.  SV đi học đúng thời gian quy định. |  |  | CLO5 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá mức độ biên đạo bài theo thể loại nghệ thuật  (Tuần 10) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện bài. GV chấm theo biểu điểm |
| Đánh giá mức độ áp dụng kiến thức để xây dựng kịch bản. (Tuần 15) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện kịch bản. GV chấm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi kết thúc HP: Thực hành |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV biểu diễn chương trình. GV chấm theo biểu điểm |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

**Cách 1.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 |
| 9 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 8 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 7 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng |
| 6 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 5 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng |
| 4, 3, 2, 1 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. |
| 0 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

**Cách 2.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[123]](#endnote-123)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật | Có ý thức tổ chức kỉ luật |  | 1 |
| 2 | Kỹ năng thực hành đáp ứng đúng yêu cầu |  | 4 |
| 3 | Thực hành đúng nhạc |  | 2 |
| 4 | Thực hành động tác có hồn |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Thực hành tổ chức chương trình

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[124]](#endnote-124)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thực hành tổ chức chương trình | Có ý thức tổ chức, khả năng làm việc nhóm |  | 1 |
| 2 |  | Trang phục phù hợp với tác phẩm |  | 1 |
| 3 |  | Kỹ năng thực hành đúng yêu cầu |  | 3 |
| 4 |  | Thực hành đúng âm nhạc |  | 2 |
| 5 |  | Có ý tưởng sáng tạo |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | **VH609033** |
| ***1.2. Tên học phần:*** | **Dàn dựng sự kiện 1** |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | **Staging the event 1** |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: |  |
| - Thực hành: | 90 tiết |
| - Tự học: | 180 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Lê Ngọc Anh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Lưu Thị Thanh Hòa |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Tổ chức sự kiện; Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| - Học phần học trước: | Thực hành Múa |
| - Học phần song hành: | Dàn dựng sự kiện 2; Nghệ thuật đạo diễn; Tổ chức hoạt động team building |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần, sinh viên nắm bắt được các loại hình nghệ thuật, phương pháp tổ chức các sự kiện theo logic, theo chủ đề.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái niệm chung về các loại hình nghệ thuật

- CO2: Có kiến thức về phương pháp tổ chức sự kiện

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có kĩ năng cơ bản, kĩ năng mô phỏng, kĩ năng khống chế.

- CO4: Có kỹ năng dàn dựng các tiết mục, các tác phẩm biểu diễn và tổng thể chương trình.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO5: Có ý thức nghiêm túc, năng lực tư duy, ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, sáng tạo và đề xuất vấn đề.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được khái niệm chung các loại hình nghệ thuật | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được các phương pháp tổ chức sự kiện | CO2 |
| CLO3 | Phân tích được các kĩ năng cơ bản | CO3 |
| CLO4 | Dàn dựng các tiết mục, tác phẩm và tổng thể chương trình | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, tư duy và sáng tạo trong tổ chức | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R | R |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | I | I | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  | M | R | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | I | I |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | I |  |  |  | R | I | I |

**5. Học liệu**

1. Lê Ngọc Canh, 2009, *Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp*, NXB Văn hóa thông tin.

2. Võ Văn Hòe, Trần Hồng, Hồ Tấn Tuấn, 2015, *Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ. Quyển 1: Qua cứ liệu văn hóa dân gian miền Trung*, NXB Khoa học Xã hội.

3. Yên Giang, Hồ Sĩ Tá,2016, *Nghệ thuật múa rối cổ truyền xứ Đoài*, NXB Sân khấu.

4. Lý Sol, Linh Nga, Niê Kdam, 2016, *Nghệ thuật múa dân gian các dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, NXB Sân khấu.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 90 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 3 tiết/ buổi x 2 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 2 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 1 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | **Chương 1**: **Những vấn đề chung**  1.1. Khái niệm về các loại hình nghệ thuật  1.2. Nguồn gốc các loại hình nghệ thuật  1.3. Đặc trưng các loại hình nghệ thuật  1.4. Trang phục và đạo cụ cho tiết mục | 3TH | Trình bày được nguồn gốc và khái niệm các loại hình nghệ thuật.  Trình bày được các bước xây dựng kịch bản chi tiết. | CLO1;  CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát. |
| 2 | 1.5. Cách thiết kế sân khấu phù hợp với địa điểm và sự kiện  1.6. Phương pháp xây dựng các tiết mục  **Chương 2: Làm quen với các loại hình nghệ thuật**  2.1. Nhảy dân vũ | 3TH | Biết được cách liên kết, kết nối các tiết mục.  Hiểu được các loại hình nghệ thuật | CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát |
| 2 | 1 | 2.2. Aerobic  2.3. Nghệ thuật Múa  2.4. Hát theo chủ đề  2.5. Biểu diễn thời trang | 3TH | Hiểu được các loại hình nghệ thuật. | CLO2; CLO3 | - GV phân tích và làm thị phạm.  - SV quan sát và thực hiện động tác |
|  | 2 | **Chương 3: Phương pháp dàn dựng chương trình theo chủ đề**  3.1. Chủ đề 20/11 | 3TH | Vận dụng các loại hình nghệ thuật và các tiết mục riêng lẻ có nội dung phù hợp nhau. | CLO4 | - GV phân tích  - SV quan sát và thực hiện |
| 3 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 20/11 | 3TH |  | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 2 | 3.2. Chủ đề 2/9 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4;  CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 4 | 1 | 3.2. Chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 2 | 3.3. Chủ đề 8/3 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 5 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 2/9 và 8/3 | 3TH | Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế.  Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | - GV quan sát SV làm bài.  - Sv làm việc theo nhóm |
| 2 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 6-14 |  | **Chương 4: Thực hành dàn dựng chương trình**  ***Kiểm tra điều kiện bài 1 (Tuần 10)*** |  | Xây dựng chương trình phù hợp với yêu cầu thực tế.  Vận dụng và sáng tạo những kiến thức được học. | CLO4; CLO5 | SV làm việc theo nhóm |
| 15 |  | ***Kiểm tra điều kiện bài 2 (Tuần 15)***  **Ôn tập hết học phần** |  |  | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | SV thực hiện bài thi |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên.  SV đi học đúng thời gian quy định. |  |  | CLO5 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá mức độ biên đạo bài theo thể loại nghệ thuật  (Tuần 10) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện bài. GV chấm theo biểu điểm |
| Đánh giá mức độ áp dụng kiến thức để xây dựng kịch bản. (Tuần 15) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện kịch bản. GV chấm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi kết thúc HP: Thực hành |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV biểu diễn chương trình. GV chấm theo biểu điểm |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

**Cách 1.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 |
| 9 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 8 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 7 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng |
| 6 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 5 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng |
| 4, 3, 2, 1 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. |
| 0 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

**Cách 2.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[125]](#endnote-125)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật | Có ý thức tổ chức kỉ luật |  | 1 |
| 2 | Kỹ năng thực hành đáp ứng đúng yêu cầu |  | 4 |
| 3 | Thực hành đúng nhạc |  | 2 |
| 4 | Thực hành động tác có hồn |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Thực hành tổ chức chương trình

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[126]](#endnote-126)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thực hành tổ chức chương trình | Có ý thức tổ chức, khả năng làm việc nhóm |  | 1 |
| 2 |  | Trang phục phù hợp với tác phẩm |  | 1 |
| 3 |  | Kỹ năng thực hành đúng yêu cầu |  | 3 |
| 4 |  | Thực hành đúng âm nhạc |  | 2 |
| 5 |  | Có ý tưởng sáng tạo |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | **VH609033** |
| ***1.2. Tên học phần:*** | **Dàn dựng sự kiện 1** |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | **Staging the event 1** |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: |  |
| - Thực hành: | 90 tiết |
| - Tự học: | 180 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Lê Ngọc Anh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Lưu Thị Thanh Hòa |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Tổ chức sự kiện; Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| - Học phần học trước: | Thực hành Múa |
| - Học phần song hành: | Dàn dựng sự kiện 2; Nghệ thuật đạo diễn; Tổ chức hoạt động team building |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần, sinh viên nắm bắt được các loại hình nghệ thuật, phương pháp tổ chức các sự kiện theo logic, theo chủ đề.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái niệm chung về các loại hình nghệ thuật

- CO2: Có kiến thức về phương pháp tổ chức sự kiện

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có kĩ năng cơ bản, kĩ năng mô phỏng, kĩ năng khống chế.

- CO4: Có kỹ năng dàn dựng các tiết mục, các tác phẩm biểu diễn và tổng thể chương trình.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO5: Có ý thức nghiêm túc, năng lực tư duy, ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, sáng tạo và đề xuất vấn đề.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được khái niệm chung các loại hình nghệ thuật | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được các phương pháp tổ chức sự kiện | CO2 |
| CLO3 | Phân tích được các kĩ năng cơ bản | CO3 |
| CLO4 | Dàn dựng các tiết mục, tác phẩm và tổng thể chương trình | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, tư duy và sáng tạo trong tổ chức | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R | R |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | I | I | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  | M | R | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | I | I |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | I |  |  |  | R | I | I |

**5. Học liệu**

1. Lê Ngọc Canh, 2009, *Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp*, NXB Văn hóa thông tin.

2. Võ Văn Hòe, Trần Hồng, Hồ Tấn Tuấn, 2015, *Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ. Quyển 1: Qua cứ liệu văn hóa dân gian miền Trung*, NXB Khoa học Xã hội.

3. Yên Giang, Hồ Sĩ Tá,2016, *Nghệ thuật múa rối cổ truyền xứ Đoài*, NXB Sân khấu.

4. Lý Sol, Linh Nga, Niê Kdam, 2016, *Nghệ thuật múa dân gian các dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, NXB Sân khấu.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 90 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 3 tiết/ buổi x 2 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 2 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 1 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | **Chương 1**: **Những vấn đề chung**  1.1. Khái niệm về các loại hình nghệ thuật  1.2. Nguồn gốc các loại hình nghệ thuật  1.3. Đặc trưng các loại hình nghệ thuật  1.4. Trang phục và đạo cụ cho tiết mục | 3TH | Trình bày được nguồn gốc và khái niệm các loại hình nghệ thuật.  Trình bày được các bước xây dựng kịch bản chi tiết. | CLO1;  CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát. |
| 2 | 1.5. Cách thiết kế sân khấu phù hợp với địa điểm và sự kiện  1.6. Phương pháp xây dựng các tiết mục  **Chương 2: Làm quen với các loại hình nghệ thuật**  2.1. Nhảy dân vũ | 3TH | Biết được cách liên kết, kết nối các tiết mục.  Hiểu được các loại hình nghệ thuật | CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát |
| 2 | 1 | 2.2. Aerobic  2.3. Nghệ thuật Múa  2.4. Hát theo chủ đề  2.5. Biểu diễn thời trang | 3TH | Hiểu được các loại hình nghệ thuật. | CLO2; CLO3 | - GV phân tích và làm thị phạm.  - SV quan sát và thực hiện động tác |
|  | 2 | **Chương 3: Phương pháp dàn dựng chương trình theo chủ đề**  3.1. Chủ đề 20/11 | 3TH | Vận dụng các loại hình nghệ thuật và các tiết mục riêng lẻ có nội dung phù hợp nhau. | CLO4 | - GV phân tích  - SV quan sát và thực hiện |
| 3 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 20/11 | 3TH |  | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 2 | 3.2. Chủ đề 2/9 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4;  CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 4 | 1 | 3.2. Chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 2 | 3.3. Chủ đề 8/3 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 5 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 2/9 và 8/3 | 3TH | Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế.  Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | - GV quan sát SV làm bài.  - Sv làm việc theo nhóm |
| 2 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 6-14 |  | **Chương 4: Thực hành dàn dựng chương trình**  ***Kiểm tra điều kiện bài 1 (Tuần 10)*** |  | Xây dựng chương trình phù hợp với yêu cầu thực tế.  Vận dụng và sáng tạo những kiến thức được học. | CLO4; CLO5 | SV làm việc theo nhóm |
| 15 |  | ***Kiểm tra điều kiện bài 2 (Tuần 15)***  **Ôn tập hết học phần** |  |  | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | SV thực hiện bài thi |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên.  SV đi học đúng thời gian quy định. |  |  | CLO5 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá mức độ biên đạo bài theo thể loại nghệ thuật  (Tuần 10) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện bài. GV chấm theo biểu điểm |
| Đánh giá mức độ áp dụng kiến thức để xây dựng kịch bản. (Tuần 15) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện kịch bản. GV chấm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi kết thúc HP: Thực hành |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV biểu diễn chương trình. GV chấm theo biểu điểm |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

**Cách 1.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 |
| 9 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 8 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 7 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng |
| 6 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 5 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng |
| 4, 3, 2, 1 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. |
| 0 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

**Cách 2.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[127]](#endnote-127)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật | Có ý thức tổ chức kỉ luật |  | 1 |
| 2 | Kỹ năng thực hành đáp ứng đúng yêu cầu |  | 4 |
| 3 | Thực hành đúng nhạc |  | 2 |
| 4 | Thực hành động tác có hồn |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Thực hành tổ chức chương trình

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[128]](#endnote-128)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thực hành tổ chức chương trình | Có ý thức tổ chức, khả năng làm việc nhóm |  | 1 |
| 2 |  | Trang phục phù hợp với tác phẩm |  | 1 |
| 3 |  | Kỹ năng thực hành đúng yêu cầu |  | 3 |
| 4 |  | Thực hành đúng âm nhạc |  | 2 |
| 5 |  | Có ý tưởng sáng tạo |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý văn hóa**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | **VH609033** |
| ***1.2. Tên học phần:*** | **Dàn dựng sự kiện 1** |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** | **Staging the event 1** |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 03 |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: |  |
| - Thực hành: | 90 tiết |
| - Tự học: | 180 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hóa |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Lê Ngọc Anh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Lưu Thị Thanh Hòa |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Tổ chức sự kiện; Viết kịch bản sân khấu – sự kiện |
| - Học phần học trước: | Thực hành Múa |
| - Học phần song hành: | Dàn dựng sự kiện 2; Nghệ thuật đạo diễn; Tổ chức hoạt động team building |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần, sinh viên nắm bắt được các loại hình nghệ thuật, phương pháp tổ chức các sự kiện theo logic, theo chủ đề.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Có kiến thức khái niệm chung về các loại hình nghệ thuật

- CO2: Có kiến thức về phương pháp tổ chức sự kiện

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO3: Có kĩ năng cơ bản, kĩ năng mô phỏng, kĩ năng khống chế.

- CO4: Có kỹ năng dàn dựng các tiết mục, các tác phẩm biểu diễn và tổng thể chương trình.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO5: Có ý thức nghiêm túc, năng lực tư duy, ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, sáng tạo và đề xuất vấn đề.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được khái niệm chung các loại hình nghệ thuật | CO1 |
| CLO2 | Trình bày được các phương pháp tổ chức sự kiện | CO2 |
| CLO3 | Phân tích được các kĩ năng cơ bản | CO3 |
| CLO4 | Dàn dựng các tiết mục, tác phẩm và tổng thể chương trình | CO4 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, tư duy và sáng tạo trong tổ chức | CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO1 |  |  | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | R | R |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | R | I | I | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  | M | R | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | I | I |
| Tổng hợp học phần |  |  | I | R | R | R | I |  |  |  | R | I | I |

**5. Học liệu**

1. Lê Ngọc Canh, 2009, *Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp*, NXB Văn hóa thông tin.

2. Võ Văn Hòe, Trần Hồng, Hồ Tấn Tuấn, 2015, *Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ. Quyển 1: Qua cứ liệu văn hóa dân gian miền Trung*, NXB Khoa học Xã hội.

3. Yên Giang, Hồ Sĩ Tá,2016, *Nghệ thuật múa rối cổ truyền xứ Đoài*, NXB Sân khấu.

4. Lý Sol, Linh Nga, Niê Kdam, 2016, *Nghệ thuật múa dân gian các dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, NXB Sân khấu.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 90 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 3 tiết/ buổi x 2 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 2 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 1 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | **Chương 1**: **Những vấn đề chung**  1.1. Khái niệm về các loại hình nghệ thuật  1.2. Nguồn gốc các loại hình nghệ thuật  1.3. Đặc trưng các loại hình nghệ thuật  1.4. Trang phục và đạo cụ cho tiết mục | 3TH | Trình bày được nguồn gốc và khái niệm các loại hình nghệ thuật.  Trình bày được các bước xây dựng kịch bản chi tiết. | CLO1;  CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát. |
| 2 | 1.5. Cách thiết kế sân khấu phù hợp với địa điểm và sự kiện  1.6. Phương pháp xây dựng các tiết mục  **Chương 2: Làm quen với các loại hình nghệ thuật**  2.1. Nhảy dân vũ | 3TH | Biết được cách liên kết, kết nối các tiết mục.  Hiểu được các loại hình nghệ thuật | CLO2 | -GV đặt câu hỏi.  - SV trình bày  - GV chốt vấn đề  - SV chú ý lắng nghe, quan sát |
| 2 | 1 | 2.2. Aerobic  2.3. Nghệ thuật Múa  2.4. Hát theo chủ đề  2.5. Biểu diễn thời trang | 3TH | Hiểu được các loại hình nghệ thuật. | CLO2; CLO3 | - GV phân tích và làm thị phạm.  - SV quan sát và thực hiện động tác |
|  | 2 | **Chương 3: Phương pháp dàn dựng chương trình theo chủ đề**  3.1. Chủ đề 20/11 | 3TH | Vận dụng các loại hình nghệ thuật và các tiết mục riêng lẻ có nội dung phù hợp nhau. | CLO4 | - GV phân tích  - SV quan sát và thực hiện |
| 3 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 20/11 | 3TH |  | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 2 | 3.2. Chủ đề 2/9 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4;  CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 4 | 1 | 3.2. Chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 2 | 3.3. Chủ đề 8/3 | 3TH | Xây dựng tiết mục phù hợp theo chủ đề. | CLO4; CLO5 | - GV phân tích  - SV lắng nghe và thực hành. |
| 5 | 1 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề 2/9 và 8/3 | 3TH | Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế.  Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | - GV quan sát SV làm bài.  - Sv làm việc theo nhóm |
| 2 | Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề Trung thu | 3TH | Xây dựng một chương trình cụ thể. | CLO1; CLO2; CLO3 | - GV đọc đề  - SV làm bài |
| 6-14 |  | **Chương 4: Thực hành dàn dựng chương trình**  ***Kiểm tra điều kiện bài 1 (Tuần 10)*** |  | Xây dựng chương trình phù hợp với yêu cầu thực tế.  Vận dụng và sáng tạo những kiến thức được học. | CLO4; CLO5 | SV làm việc theo nhóm |
| 15 |  | ***Kiểm tra điều kiện bài 2 (Tuần 15)***  **Ôn tập hết học phần** |  |  | CLO1; CLO2;  CL03;  CL04;  CL05 | SV thực hiện bài thi |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên.  SV đi học đúng thời gian quy định. |  |  | CLO5 |  |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá mức độ biên đạo bài theo thể loại nghệ thuật  (Tuần 10) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện bài. GV chấm theo biểu điểm |
| Đánh giá mức độ áp dụng kiến thức để xây dựng kịch bản. (Tuần 15) | 50% |  | CLO2  CLO3  CLO4 | SV thể hiện kịch bản. GV chấm theo biểu điểm |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi kết thúc HP: Thực hành |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV biểu diễn chương trình. GV chấm theo biểu điểm |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

**Cách 1.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 |
| 9 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 8 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 7 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng |
| 6 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 5 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng |
| 4, 3, 2, 1 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. |
| 0 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

**Cách 2.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[129]](#endnote-129)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trình bày và thực hiện các loại hình nghệ thuật | Có ý thức tổ chức kỉ luật |  | 1 |
| 2 | Kỹ năng thực hành đáp ứng đúng yêu cầu |  | 4 |
| 3 | Thực hành đúng nhạc |  | 2 |
| 4 | Thực hành động tác có hồn |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Thực hành tổ chức chương trình

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 01 buổi

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[130]](#endnote-130)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thực hành tổ chức chương trình | Có ý thức tổ chức, khả năng làm việc nhóm |  | 1 |
| 2 |  | Trang phục phù hợp với tác phẩm |  | 1 |
| 3 |  | Kỹ năng thực hành đúng yêu cầu |  | 3 |
| 4 |  | Thực hành đúng âm nhạc |  | 2 |
| 5 |  | Có ý tưởng sáng tạo |  | 3 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp dạy – học:** Giảng dạy thực hành.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA DU LỊCH** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Trình độ đào tạo: Đại học . Ngành: Quản lý văn hoá**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| ***1.1. Mã học phần:*** | DL605005 |
| ***1.2. Tên học phần:*** | Tuyến điểm du lịch Việt Nam |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:*** |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:*** | 3 TC (LT) |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 giờ (3TC) |
| - Thực hành: | 0 giờ |
| - Tự học: | 90 giờ |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Du lịch |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Hà Thị Hương |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Phạm Bình Quảng  TS. Ngô Hải Ninh  TS. Nguyễn Thị Hồng Hải |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung[[131]](#endnote-131):***

Sau khi học xong học phần, người học có kiến thức về hệ thống tuyến điểm du lịch của Việt Nam; xác định được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế văn hoá xã hội, hệ thống tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của 7 vùng du lịch Việt Nam; mô tả và giới thiệu được hệ thống các tuyến điểm du lịch Việt Nam; phân tích được các loại hình du lịch đặc trưng của các tuyến, các vùng du lịch. Từ đó người học có thể vận dụng thiết kế và xây dựng các tuyến điểm du lịch phục vụ cho công việc sau này.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)[[132]](#endnote-132)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO 1: Có kiến thức về điểm du lịch, tuyến du lịch, vùng du lịch và các loại hình du lịch.

- CO 2: Có kiến thức cơ bản về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế văn hoá - xã hội, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của 7 vùng du lịch Việt Nam.

- CO 3: Có kiến thức về hệ thống các tuyến điểm du lịch của Việt Nam.

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO 4: Có kỹ năng thiết kế và giới thiệu về các tuyến điểm du lịch Việt Nam.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO 5: Có thái độ nghiêm túc, ý thức học tập tích cực, chủ động tìm hiểu về hệ thống tuyến điểm du lịch Việt Nam. Có đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực kinh doanh du lịch, có trách nhiệm công dân.

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần[[133]](#endnote-133)**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| CLO1 | Trình bày được các nội dung cơ bản về tài nguyên du lịch và điểm du lịch, tuyến du lịch, vùng du lịch và loại hình du lịch | CO1; CO2 |
| CLO2 | Phân tích được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế văn hoá - xã hội, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, Tài nguyên du lịch của 7 vùng du lịch Việt Nam. | CO1; CO2 |
| CLO3 | Mô tả và giới thiệu được hệ thống các tuyến điểm du lịch ở Việt Nam | CO1, CO2, CO3, CO4 |
| CLO4 | Phân tích được các sản phẩm du lịch đặc trưng của 7 vùng du lịch Việt Nam | CO3, CO4, CO5 |
| CLO5 | Xây dựng được các tuyến điểm du lịch Việt Nam | CO4, CO5 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP(CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLO 1 |  |  | R | I | I | I |  |  |  | R | R | I |  |  |
| CLO 2 |  |  | R | M | M | I | I |  |  | M | R | R |  |  |
| CLO 3 |  |  | M | M | R | M | M |  |  | M | M | R |  |  |
| CLO 4 |  |  | M | M | M | M | M |  |  | M | M | M |  |  |
| CLO5 |  |  | R | M | M | R | M |  |  | M | M | M |  |  |
| Tổng hợp học phần |  |  | M | M | M | M | M |  |  | M | M | M |  |  |

**5. Học liệu[[134]](#endnote-134)**

***5.1. Giáo trình***

[1] ThS. Hà Thị Hương (2020), Tài liệu giảng dạy học phần Tuyến điểm du lịch Việt Nam (lưu hành nội bộ), Trường Đại học Hạ Long.

***5.2. Tài liệu tham khảo:***

[2] Nhóm Tri thức Việt, *“Non nước Việt Nam – 63 tỉnh thành”*, Hà Nội: Nxb Hồng Đức, 2010.

[3] Trung tâm thông tin du lịch (Tổng cục Du lịch), VietNam travel Atlas, Hà Nội: NXB Tài nguyên – môi trường và bản đồ Việt Nam, 2017.

[4] B. T. H. Yến, “*Tuyến điểm du lịch Việt Nam”*, Hà Nội: Nxb Giáo dục, 2014.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 45 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 4 tiết/ buổi x 1 buổi/ tuần = 12 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[135]](#endnote-135)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | Giới thiệu học phần | 1 |  |  |  |
| **Chương 1: Khái quát các vùng du lịch Việt Nam**  1.1. Một số vấn đề lý luận về điểm du lịch, tuyến du lịch  1.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch  1.3. Loại hình du lịch  1.4. Phân vùng du lịch Việt Nam | 4 | - Trình bày được các nội dung cơ bản về điểm du lịch, tuyến du lịch, vùng du lịch và loại hình du lịch.  - Phân tích được các tiêu chí phân vùng du lịch Việt Nam.  - Có kỹ năng nhận diện và xác định được 7 vùng du lịch Việt Nam | CLO1 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  - Làm bài kiểm tra định kỳ 1 (tự luận) |
| 2 | 1 | **Chương 2: TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**  **2.1. Khái quát chung**   * 1. **2.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu** | 4 | - Phân tích được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - văn hoá – xã hội, hệ thống tài nguyên du lịch, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của vùng.  - Mô tả và giới thiệu được tuyến du lịch Tây Bắc.  - Có kỹ năng thiết kê tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến. |
| 3 | 1 | **Chương 2: TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**   * 1. **2.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu (tiếp)** | 4 | - Mô tả và giới thiệu được tuyến du lịch Việt Bắc  - Có kỹ năng thiết kê tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến. |
| 4 | 1 | **Chương 3: TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC**  **3.1. Khái quát chung**  **3.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu** | 4 | - Phân tích được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - văn hoá – xã hội, hệ thống tài nguyên du lịch, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của vùng.  - Mô tả và giới thiệu được tuyến du lịch nội thành Hà Nội,  - Có kỹ năng thiết kế tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến. |
| 5 | 1 | **Chương 3: TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC**  **3.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu (tiếp)** | 4 | - Mô tả và giới thiệu được các tuyến du lịch tiêu biểu của vùng  - Có kỹ năng thiết kế tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến. |
| 5 | 1 | **Chương 4: TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ**  **4.1. Khái quát chung**  **4.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu** | 4 | - Phân tích được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - văn hoá – xã hội, hệ thống tài nguyên du lịch, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của vùng.  - Mô tả và giới thiệu được tuyến điểm du lịch tiêu biểu của vùng.  - Có kỹ năng thiết kế tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến. |
| 6 | 1 | **Chương 4: TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ**  **4.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu (tiếp)** |  | - Mô tả và giới thiệu được tuyến điểm du lịch tiêu biểu của vùng.  - Có kỹ năng thiết kế tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến. |
| 7 | 1 | **Chương 5: TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**  **5.1. Khái quát chung**  **5.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu** | 4 | - Phân tích được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - văn hoá – xã hội, hệ thống tài nguyên du lịch, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của vùng.  - Mô tả và giới thiệu được tuyến điểm du lịch tiêu biểu của vùng.  - Có kỹ năng thiết kế tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến. |
| 8 | 1 | **Chương 6: TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH TÂY NGUYÊN**  **6.1. Khái quát chung**  **6.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu** | 4 | - Phân tích được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - văn hoá – xã hội, hệ thống tài nguyên du lịch, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của vùng.  - Mô tả và giới thiệu được tuyến điểm du lịch tiêu biểu của vùng.  - Có kỹ năng thiết kế tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến. |
| 9 | 1 | **Chương 7: TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH ĐÔNG NAM BỘ**  **7.1. Khái quát chung**  **7.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu** | 4 | - Phân tích được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - văn hoá – xã hội, hệ thống tài nguyên du lịch, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của vùng.  - Mô tả và giới thiệu được tuyến điểm du lịch tiêu biểu của vùng.  - Có kỹ năng thiết kế tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến. |
| 10 | 1 | **Chương 8. TUYẾN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH TÂY NAM BỘ**  **8.1. Khái quát chung**  **8.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu** | 5 | - Phân tích được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - văn hoá – xã hội, hệ thống tài nguyên du lịch, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của vùng.  - Mô tả và giới thiệu được tuyến điểm du lịch tiêu biểu của vùng.  - Có kỹ năng thiết kế tuyến du lịch đặc thù. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | - GV:  + Nghiên cứu tài liệu, xây dựng kế hoạch bài giảng;  + Hướng dẫn SV chuẩn bị;  + Tổ chức, hướng dẫn SV thực hiện nhiệm vụ  - SV:  + Nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị theo hướng dẫn của GV;  + Tham gia bài giảng trên lớp.  + Chỉ bản đồ, Thực hành xây dựng tuyến.  + Làm bài kiểm tra định kỳ 2 (Thực hành nhóm) |

(\*) Giới thiệu học phần: Vị trí, vai trò của học phần trong CTĐT của ngành; CO, CLO, nội dung học phần, các hình thức, trọng số, tiêu chí, biểu điểm các bài kiểm tra đánh giá; phương pháp học tập học phần, yêu cầu đối với SV; cách sử dụng, theo dõi ĐCCT học phần.

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | SV tham gia học tập tích cực, tham gia phát biểu xây dựng bài |  |  | CLO5 | Theo dõi, điểm danh, đánh giá |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | A2.1. Các điều kiện để phát triển các loại hình du lịch cụ thể |  |  | CLO5 | Tự luận, sinh viên làm bài kiểm tra trên giấy (1 tiết) |
| A2.2. Phân tích loại hình du lịch đặc trưng của 7 vùng du lịch của Việt Nam |  |  | CLO5 | Lớp chia 7 nhóm, làm PP và thực hành thuyết minh tuyến điểm của từng vùng và phân tích loại hình đặc trưng |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Khái quát hoá hệ thống tuyến điểm du lịch của Việt Nam |  |  | CLO5 | Thi vấn đáp |

(\*) Nội dung A1, A2, A3 là gợi ý, tùy đặc thù học phần có thể xác định các nội dung, số lượng đánh giá phù hợp.

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: .Nội dung đã được học

- Hình thức: Tự luận, thực hành

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 6.1. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì** số 1

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Câu 1.** Phân tích các tiêu chí phân vùng du lịch Việt Nam. Kể tên các vùng du lịch Việt Nam theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.  **Câu 2.** Trình bày loại hình du lịch phân theo đặc điểm tài nguyên du lịch. Phân tích các điều kiện để phát triển các loại hình du lịch đó? | - Sinh viên trình bày và phân tích được 5 tiêu chí phân vùng du lịch Việt Nam  - Kể tên chính xác 7 vùng du lịch của Việt Nam  - Kể tên được các loại hình du lịch  - Phân tích được điều kiện phát triển từng loại hình  - Có liên hệ chứng minh với hệ thống tuyến điểm du lịch Việt Nam. |  | 2,0  2,0  2,0  2,0  2,0 |
|  |
|  |
|  |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**Bảng 6.2. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì** số 2

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phân tích loại hình du lịch đặc trưng của 7 vùng du lịch Việt Nam | - Nêu đúng loại hình phù hợp với từng vùng  - Phân tích được hệ thống tuyến điểm của từng vùng phù hợp với loại hình đó.  - Powpoint trình bày đẹp, bố cục, hình ảnh chính xác  - Các thành viên trong nhóm tham gia đầy đủ theo nhiệm vụ của từng cá nhân.  - Trình bày mạch lạc, rõ ràng, tự tin, chính xác |  | 2,0  5,0  1,0  1,0  1,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Nội dung của học phần

- Hình thức: Vấn đáp (

- Thời gian: 5-7 phút/ sinh viên)

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[136]](#endnote-136)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giới thiệu tuyến điểm Việt Nam | - Sinh viên chỉ được vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ của Vùng du lịch  - Tìm và chỉ ra được các loại hình đường giao thông.  - Giới thiệu được thông tin cơ bản về tuyến điểm du lịch tiêu biểu.  - Trình bày và phân tích được loại hình du lịch đặc trưng  - Vận dụng thiết kế các tuyến du lịch theo loại hình phù hợp  - SV trả lời tự tin, rõ ràng. |  | 1,0  1,0  3,0  2,0  2,0  1,0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

**9. Phương pháp giảng dạy:** Giảng dạy lý thuyết

*Quảng Ninh, ngày….tháng 8 năm 2020*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **TỔ BỘ MÔN** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA DU LỊCH** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**  **1. Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | DL605008 |
| 1. **Tên học phần:** | **Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 04 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: | 60 tiết |
| - Tự học: | 270 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Du lịch |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Phạm Bình Quảng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Cơ sở Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Hệ Thống Di tích và Danh thắng Việt Nam |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về khái niệm về nghề Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch. Thực hiện được được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch; Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh; Thực hành được được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Liệt kê và trình bày được khái niệm về Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch.

- Trình bày được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch

- Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh

- CO2: Trình bày và phân tích được qui trình tác nghiệp của hướng dẫn viên trong chuyến đi, phương pháp và nguyên tắc xử lí tình huống trong du lịch; Trình bày và phân tích được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch

**2.2.2. Về kỹ năng:**

- CO3: Có kỹ năng Hướng dẫn tham quan theo tuyến du lịch và tại điểm, tổ chức các hoạt động trong chuyến đi; Có kĩ năng xử lý các tình huống trong hoạt động du lịch. Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá đặc điểm của nghề hướng dẫn viên du lịch.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CO4: Nhận diện vai trò, tầm quan trọng của công tác hướng dẫn du lịch trong hoạt động du lịch ở Việt Nam để từ đó hình thành ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong du lịch

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn viên du lịch, vai trò, đặc điểm, của các nghề hướng dẫn du lịch | CO1 |
| CLO2 | Trình bày, phân tích được quy trình hoạt động hướng dẫn du lịch | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá, thực hành được các công việc của hướng dẫn viên du lịch, xử lý tình huống phát sinh trong công tác hướng dẫn | CO3 |
| CLO4 | Nhận diện vai trò, tầm quan trọng của nghề hướng dẫn du lịch và đề xuất một số giải pháp xây dựng chương trình du lịch và tổ chức thực hiện | CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  |  | I |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  |  | I | I | I | I |  |  |  |  | I | I |  |
| CLO 3 |  |  |  | R | R | R | R |  | R |  |  | R | R |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M |  |
| CLO 5 |  |  |  | R | R | M | M |  | M |  |  | M | R |  |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | R | R | M | M |  | M |  |  | M | R |  |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1]. Th.s Bùi Thế Anh, Giáo trình *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, Trường CĐ VHNT&DL Hạ Long. (2019)

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Đoàn Hương Lan, *Giáo trình Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân. (2007)

[3]. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Du lịch sửa đổi bổ sung*, NXB Chính trị quốc gia. (2018)

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 90 tiết;

- Tổng số tuần học: 12 tuần;

- Phân bố: 04 tiết/ buổi x 2 buổi/ tuần = 90 tiết/23 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 04 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[137]](#endnote-137)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1,2 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức nâng cao ngành Quản lý văn hóa, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ cho việc phát huy các giá trị văn hóa vào hoạt động du lịch. Học phần có 4 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 4 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. | | | | |
| 1,2 | 1,2 | **Chương 1**  TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN VÀ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH   * 1. Hoạt động hướng dẫn du lịch      1. Khái niệm về hoạt động hướng dẫn du lịch      2. Đối tượng tham gia chủ yếu trong hoạt động hướng dẫn du lịch      3. Nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn | 4 | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn du lịch, các nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 3,4 |  | * 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch      1. Hình thức tổ chức chuyến đi      2. Thời gian của chuyến đi      3. Thời điểm tổ chức chương trình du lịch      4. Đặc điểm của đoàn khách      5. Phương tiện giao thông được sử dụng      6. Đặc điểm của điểm du lịch      7. Quan hệ của Công ty Lữ hành với các nhà cung cấp      8. Sự phối hợp giữa các bộ phân      9. Các yếu tố khác | 4 | Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch  Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 1.3. Hướng dẫn viên du lịch  1.3.1. Khái niệm về hướng dẫn viên du lịch  1.3.2. Phân loại hướng dẫn viên  1.3.3. Vai trò của hướng dẫn viên  1.3.4. Tính chất công việc của hướng dẫn viên  1.3.5. Một số yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch |  | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn du lịch, các nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 3 | 3 | CHƯƠNG 2. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI  2.1. Chuẩn bị hồ sơ hướng dẫn  2.1.1. Chuẩn bị văn bản hành chính  2.1.2. Kiểm tra hồ sơ đoàn khách  2.1.3. Nghiên cứu lịch trình chi tiết  2.1.4. Nghiên cứu hợp đồng các nhà cung cấp và bảng hướng dẫn thanh toán dịch vụ  2.1.5. Chuẩn bị các biểu mẫu | 2 | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 2.2. Chuẩn bị tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật và kiểm tra sự sẵn sàng  2.2.1. Tài chính và các hình thức thanh toán  2.2.2. Các vật dụng hỗ trợ công tác hướng dẫn  2.2.3. Tâm lý và kiến thức  2.2.4. Các chuẩn bị khác |  | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 2.3. Chuẩn bị bài thuyết minh  2.3.1. Một số khái niệm cơ bản  2.3.2. Phân loại bài thuyết minh  2.3.3. Xây dựng bài thuyết minh  2.3.3.1.Nguyên tắc xây dựng lộ trình tour và kịch bản chương trình  2.3.3.2. Xây dựng bài thuyết minh theo tuyến  2.3.3.3. Xây dựng bài thuyết minh tại điểm |  | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | CHƯƠNG 3 : CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG CHUYẾN ĐI  3.1. Tổ chức đón khách  3.1.1. Tác nghiệp đón khách tại sân bay, cửa khẩu  3.1.2. Tác nghiệp đón khách tại điểm tập kết  3.1.3. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình đón khách  Thực hành tác nghiệp đón khách |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4,5 | 4,5 | 3.2. Tổ chức vận chuyển  3.2.1. Giúp đỡ khách lên xe  3.2.2. Chỉ dẫn kĩ thuật và bố trí chỗ ngồi trên xe  3.2.3. Làm quen trên xe  3.2.4. Thuyết minh trên đường vận chuyển  3.2.5. Tác nghiệp của hướng dẫn khi xuống xe  3.2.6. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển  Thực hành các quy trình và tác nghiệp tổ chức vận chuyển | 4 | Trình bày, thực hiện được các công việc trogn chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.3. Tổ chức lưu trú  3.3.1. Tổ chức lưu trú tại khách sạn  3.3.1.1. Làm thủ tục nhận phòng tại khách sạn  3.3.1.2. Thanh toán và rời khỏi khách sạn  3.3.2. 1. Tổ chức lưu trú tại cộng đồng địa phương  3.3.3. Tổ chức lưu trú tại các loại hình lưu trú khác  3.3.4. Một số tình huống xảy ra khi tổ chức lưu trú  Thực hành Tác nghiệp tổ chức lưu trú cho đoàn khách (chia nhóm) |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.4. Tổ chức ăn uống cho đoàn khách  3.4.1. Tổ chức ăn uống tại khách sạn, nhà hàng  3.4.2. Tổ chức phục vụ các bữa ăn bên ngoài  3.4.3. Một số bất thường có thể xảy ra  Thực hành : Tổ chức ăn uống cho đoàn khách (xây dựng thực đơn, tổ chức phục vụ ăn, kết thúc bữa ăn). |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.5. Tổ chức hướng dẫn tham quan  3.5.1. Nội dung và nguyên tắc của công tác hướng dẫn tham quan  3.5.2. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham quan theo tuyến  3.5.3. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham tại điểm  3.5.4. Một số kĩ năng cần có đối với hướng dẫn viên  3.5.4.1. Kĩ năng quan sát  3.5.4.2. Kĩ năng diễn đạt, trình bày  3.5.4.3. Kĩ năng lắng nghe và trả lời câu hỏi của khách  3.5.4.4. Kĩ năng quản lý đoàn khách  3.5.4.5. Kĩ năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ  3.5.4.6. Kĩ năng xử lí tình huống khẩn cấp trong chương trình du lịch  Thực hành: Hướng dẫn tham quan tại 1 số tuyến, điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.6. Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí.  3.6.1. Kĩ năng hoạt náo trên phương tiện vận chuyển  3.6.2. Kĩ năng tổ chức team building ở 1 số địa hình phổ biến ở Việt Nam  3.7. Tổ chức hoạt động mua sắm  3.8. Các hoạt động khác  3.9. Tổ chức tiễn khách |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 6,7 | CHƯƠNG 4. CÁC CÔNG VIỆC SAU CHUYẾN ĐI  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành 2;* *Tự học: 8 giờ.*  4.1. Xử lý các công việc còn tồn đọng  4.2. Báo cáo thực hiện đoàn và những góp ý  4.3. Báo cáo tài chính, giao nộp chứng từ và các vật dụng  4.4. Tham gia vào việc thăm hỏi đoàn sau chuyến đi | 4 | Trình bày, thực hiện được các công việc sau chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học. - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO4 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch (Tuần 3). | 25% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các công việc trước chuyến đi của hướng dẫn viên? (Tuần 7) | 25% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
|  | Phân tích các công việc trong chuyến đi của hướng dẫn viên? Thực hành theo yêu cầu 1-2 công việc (Tuần 11) | 25% |  |  |  |
|  | Thực hành theo yêu cầu 1-2 công việc (Tuần 11) | 25% |  |  |  |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |
|  |  |  |  |  |  |  |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Điểm | Nội dung, tiêu chí đánh giá | | |
| Dự lớp  (30%) | Ý thức  học trên lớp  (30%) | Ý thức tự học  (40%) |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

\* Lưu ý:

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Thực hiện công việc rõ ràng, đúng yêu cầu | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: 2 câu hỏi.

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 5-10 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[138]](#endnote-138)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Thực hiện công việc rõ ràng, đúng yêu cầu | 1 |
| Tổng điểm | | | 10 |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Phạm Bình Quảng** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA DU LỊCH** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**  **1. Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | DL605008 |
| 1. **Tên học phần:** | **Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 04 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: | 60 tiết |
| - Tự học: | 270 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Du lịch |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Phạm Bình Quảng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Cơ sở Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Hệ Thống Di tích và Danh thắng Việt Nam |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về khái niệm về nghề Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch. Thực hiện được được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch; Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh; Thực hành được được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Liệt kê và trình bày được khái niệm về Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch.

- Trình bày được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch

- Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh

- CO2: Trình bày và phân tích được qui trình tác nghiệp của hướng dẫn viên trong chuyến đi, phương pháp và nguyên tắc xử lí tình huống trong du lịch; Trình bày và phân tích được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch

**2.2.2. Về kỹ năng:**

- CO3: Có kỹ năng Hướng dẫn tham quan theo tuyến du lịch và tại điểm, tổ chức các hoạt động trong chuyến đi; Có kĩ năng xử lý các tình huống trong hoạt động du lịch. Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá đặc điểm của nghề hướng dẫn viên du lịch.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CO4: Nhận diện vai trò, tầm quan trọng của công tác hướng dẫn du lịch trong hoạt động du lịch ở Việt Nam để từ đó hình thành ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong du lịch

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn viên du lịch, vai trò, đặc điểm, của các nghề hướng dẫn du lịch | CO1 |
| CLO2 | Trình bày, phân tích được quy trình hoạt động hướng dẫn du lịch | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá, thực hành được các công việc của hướng dẫn viên du lịch, xử lý tình huống phát sinh trong công tác hướng dẫn | CO3 |
| CLO4 | Nhận diện vai trò, tầm quan trọng của nghề hướng dẫn du lịch và đề xuất một số giải pháp xây dựng chương trình du lịch và tổ chức thực hiện | CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  |  | I |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  |  | I | I | I | I |  |  |  |  | I | I |  |
| CLO 3 |  |  |  | R | R | R | R |  | R |  |  | R | R |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M |  |
| CLO 5 |  |  |  | R | R | M | M |  | M |  |  | M | R |  |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | R | R | M | M |  | M |  |  | M | R |  |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1]. Th.s Bùi Thế Anh, Giáo trình *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, Trường CĐ VHNT&DL Hạ Long. (2019)

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Đoàn Hương Lan, *Giáo trình Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân. (2007)

[3]. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Du lịch sửa đổi bổ sung*, NXB Chính trị quốc gia. (2018)

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 90 tiết;

- Tổng số tuần học: 12 tuần;

- Phân bố: 04 tiết/ buổi x 2 buổi/ tuần = 90 tiết/23 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 04 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[139]](#endnote-139)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1,2 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức nâng cao ngành Quản lý văn hóa, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ cho việc phát huy các giá trị văn hóa vào hoạt động du lịch. Học phần có 4 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 4 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. | | | | |
| 1,2 | 1,2 | **Chương 1**  TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN VÀ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH   * 1. Hoạt động hướng dẫn du lịch      1. Khái niệm về hoạt động hướng dẫn du lịch      2. Đối tượng tham gia chủ yếu trong hoạt động hướng dẫn du lịch      3. Nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn | 4 | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn du lịch, các nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 3,4 |  | * 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch      1. Hình thức tổ chức chuyến đi      2. Thời gian của chuyến đi      3. Thời điểm tổ chức chương trình du lịch      4. Đặc điểm của đoàn khách      5. Phương tiện giao thông được sử dụng      6. Đặc điểm của điểm du lịch      7. Quan hệ của Công ty Lữ hành với các nhà cung cấp      8. Sự phối hợp giữa các bộ phân      9. Các yếu tố khác | 4 | Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch  Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 1.3. Hướng dẫn viên du lịch  1.3.1. Khái niệm về hướng dẫn viên du lịch  1.3.2. Phân loại hướng dẫn viên  1.3.3. Vai trò của hướng dẫn viên  1.3.4. Tính chất công việc của hướng dẫn viên  1.3.5. Một số yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch |  | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn du lịch, các nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 3 | 3 | CHƯƠNG 2. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI  2.1. Chuẩn bị hồ sơ hướng dẫn  2.1.1. Chuẩn bị văn bản hành chính  2.1.2. Kiểm tra hồ sơ đoàn khách  2.1.3. Nghiên cứu lịch trình chi tiết  2.1.4. Nghiên cứu hợp đồng các nhà cung cấp và bảng hướng dẫn thanh toán dịch vụ  2.1.5. Chuẩn bị các biểu mẫu | 2 | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 2.2. Chuẩn bị tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật và kiểm tra sự sẵn sàng  2.2.1. Tài chính và các hình thức thanh toán  2.2.2. Các vật dụng hỗ trợ công tác hướng dẫn  2.2.3. Tâm lý và kiến thức  2.2.4. Các chuẩn bị khác |  | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 2.3. Chuẩn bị bài thuyết minh  2.3.1. Một số khái niệm cơ bản  2.3.2. Phân loại bài thuyết minh  2.3.3. Xây dựng bài thuyết minh  2.3.3.1.Nguyên tắc xây dựng lộ trình tour và kịch bản chương trình  2.3.3.2. Xây dựng bài thuyết minh theo tuyến  2.3.3.3. Xây dựng bài thuyết minh tại điểm |  | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | CHƯƠNG 3 : CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG CHUYẾN ĐI  3.1. Tổ chức đón khách  3.1.1. Tác nghiệp đón khách tại sân bay, cửa khẩu  3.1.2. Tác nghiệp đón khách tại điểm tập kết  3.1.3. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình đón khách  Thực hành tác nghiệp đón khách |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4,5 | 4,5 | 3.2. Tổ chức vận chuyển  3.2.1. Giúp đỡ khách lên xe  3.2.2. Chỉ dẫn kĩ thuật và bố trí chỗ ngồi trên xe  3.2.3. Làm quen trên xe  3.2.4. Thuyết minh trên đường vận chuyển  3.2.5. Tác nghiệp của hướng dẫn khi xuống xe  3.2.6. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển  Thực hành các quy trình và tác nghiệp tổ chức vận chuyển | 4 | Trình bày, thực hiện được các công việc trogn chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.3. Tổ chức lưu trú  3.3.1. Tổ chức lưu trú tại khách sạn  3.3.1.1. Làm thủ tục nhận phòng tại khách sạn  3.3.1.2. Thanh toán và rời khỏi khách sạn  3.3.2. 1. Tổ chức lưu trú tại cộng đồng địa phương  3.3.3. Tổ chức lưu trú tại các loại hình lưu trú khác  3.3.4. Một số tình huống xảy ra khi tổ chức lưu trú  Thực hành Tác nghiệp tổ chức lưu trú cho đoàn khách (chia nhóm) |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.4. Tổ chức ăn uống cho đoàn khách  3.4.1. Tổ chức ăn uống tại khách sạn, nhà hàng  3.4.2. Tổ chức phục vụ các bữa ăn bên ngoài  3.4.3. Một số bất thường có thể xảy ra  Thực hành : Tổ chức ăn uống cho đoàn khách (xây dựng thực đơn, tổ chức phục vụ ăn, kết thúc bữa ăn). |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.5. Tổ chức hướng dẫn tham quan  3.5.1. Nội dung và nguyên tắc của công tác hướng dẫn tham quan  3.5.2. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham quan theo tuyến  3.5.3. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham tại điểm  3.5.4. Một số kĩ năng cần có đối với hướng dẫn viên  3.5.4.1. Kĩ năng quan sát  3.5.4.2. Kĩ năng diễn đạt, trình bày  3.5.4.3. Kĩ năng lắng nghe và trả lời câu hỏi của khách  3.5.4.4. Kĩ năng quản lý đoàn khách  3.5.4.5. Kĩ năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ  3.5.4.6. Kĩ năng xử lí tình huống khẩn cấp trong chương trình du lịch  Thực hành: Hướng dẫn tham quan tại 1 số tuyến, điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.6. Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí.  3.6.1. Kĩ năng hoạt náo trên phương tiện vận chuyển  3.6.2. Kĩ năng tổ chức team building ở 1 số địa hình phổ biến ở Việt Nam  3.7. Tổ chức hoạt động mua sắm  3.8. Các hoạt động khác  3.9. Tổ chức tiễn khách |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 6,7 | CHƯƠNG 4. CÁC CÔNG VIỆC SAU CHUYẾN ĐI  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành 2;* *Tự học: 8 giờ.*  4.1. Xử lý các công việc còn tồn đọng  4.2. Báo cáo thực hiện đoàn và những góp ý  4.3. Báo cáo tài chính, giao nộp chứng từ và các vật dụng  4.4. Tham gia vào việc thăm hỏi đoàn sau chuyến đi | 4 | Trình bày, thực hiện được các công việc sau chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học. - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO4 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch (Tuần 3). | 25% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các công việc trước chuyến đi của hướng dẫn viên? (Tuần 7) | 25% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
|  | Phân tích các công việc trong chuyến đi của hướng dẫn viên? Thực hành theo yêu cầu 1-2 công việc (Tuần 11) | 25% |  |  |  |
|  | Thực hành theo yêu cầu 1-2 công việc (Tuần 11) | 25% |  |  |  |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |
|  |  |  |  |  |  |  |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Điểm | Nội dung, tiêu chí đánh giá | | |
| Dự lớp  (30%) | Ý thức  học trên lớp  (30%) | Ý thức tự học  (40%) |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

\* Lưu ý:

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Thực hiện công việc rõ ràng, đúng yêu cầu | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: 2 câu hỏi.

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 5-10 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[140]](#endnote-140)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Thực hiện công việc rõ ràng, đúng yêu cầu | 1 |
| Tổng điểm | | | 10 |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Phạm Bình Quảng** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA DU LỊCH** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**  **1. Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | DL605008 |
| 1. **Tên học phần:** | **Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 04 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: | 60 tiết |
| - Tự học: | 270 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Du lịch |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Phạm Bình Quảng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Cơ sở Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Hệ Thống Di tích và Danh thắng Việt Nam |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về khái niệm về nghề Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch. Thực hiện được được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch; Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh; Thực hành được được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Liệt kê và trình bày được khái niệm về Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch.

- Trình bày được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch

- Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh

- CO2: Trình bày và phân tích được qui trình tác nghiệp của hướng dẫn viên trong chuyến đi, phương pháp và nguyên tắc xử lí tình huống trong du lịch; Trình bày và phân tích được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch

**2.2.2. Về kỹ năng:**

- CO3: Có kỹ năng Hướng dẫn tham quan theo tuyến du lịch và tại điểm, tổ chức các hoạt động trong chuyến đi; Có kĩ năng xử lý các tình huống trong hoạt động du lịch. Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá đặc điểm của nghề hướng dẫn viên du lịch.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CO4: Nhận diện vai trò, tầm quan trọng của công tác hướng dẫn du lịch trong hoạt động du lịch ở Việt Nam để từ đó hình thành ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong du lịch

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn viên du lịch, vai trò, đặc điểm, của các nghề hướng dẫn du lịch | CO1 |
| CLO2 | Trình bày, phân tích được quy trình hoạt động hướng dẫn du lịch | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá, thực hành được các công việc của hướng dẫn viên du lịch, xử lý tình huống phát sinh trong công tác hướng dẫn | CO3 |
| CLO4 | Nhận diện vai trò, tầm quan trọng của nghề hướng dẫn du lịch và đề xuất một số giải pháp xây dựng chương trình du lịch và tổ chức thực hiện | CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  |  | I |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  |  | I | I | I | I |  |  |  |  | I | I |  |
| CLO 3 |  |  |  | R | R | R | R |  | R |  |  | R | R |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M |  |
| CLO 5 |  |  |  | R | R | M | M |  | M |  |  | M | R |  |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | R | R | M | M |  | M |  |  | M | R |  |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1]. Th.s Bùi Thế Anh, Giáo trình *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, Trường CĐ VHNT&DL Hạ Long. (2019)

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Đoàn Hương Lan, *Giáo trình Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân. (2007)

[3]. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Du lịch sửa đổi bổ sung*, NXB Chính trị quốc gia. (2018)

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 90 tiết;

- Tổng số tuần học: 12 tuần;

- Phân bố: 04 tiết/ buổi x 2 buổi/ tuần = 90 tiết/23 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 04 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[141]](#endnote-141)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1,2 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức nâng cao ngành Quản lý văn hóa, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ cho việc phát huy các giá trị văn hóa vào hoạt động du lịch. Học phần có 4 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 4 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. | | | | |
| 1,2 | 1,2 | **Chương 1**  TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN VÀ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH   * 1. Hoạt động hướng dẫn du lịch      1. Khái niệm về hoạt động hướng dẫn du lịch      2. Đối tượng tham gia chủ yếu trong hoạt động hướng dẫn du lịch      3. Nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn | 4 | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn du lịch, các nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 3,4 |  | * 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch      1. Hình thức tổ chức chuyến đi      2. Thời gian của chuyến đi      3. Thời điểm tổ chức chương trình du lịch      4. Đặc điểm của đoàn khách      5. Phương tiện giao thông được sử dụng      6. Đặc điểm của điểm du lịch      7. Quan hệ của Công ty Lữ hành với các nhà cung cấp      8. Sự phối hợp giữa các bộ phân      9. Các yếu tố khác | 4 | Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch  Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 1.3. Hướng dẫn viên du lịch  1.3.1. Khái niệm về hướng dẫn viên du lịch  1.3.2. Phân loại hướng dẫn viên  1.3.3. Vai trò của hướng dẫn viên  1.3.4. Tính chất công việc của hướng dẫn viên  1.3.5. Một số yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch |  | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn du lịch, các nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 3 | 3 | CHƯƠNG 2. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI  2.1. Chuẩn bị hồ sơ hướng dẫn  2.1.1. Chuẩn bị văn bản hành chính  2.1.2. Kiểm tra hồ sơ đoàn khách  2.1.3. Nghiên cứu lịch trình chi tiết  2.1.4. Nghiên cứu hợp đồng các nhà cung cấp và bảng hướng dẫn thanh toán dịch vụ  2.1.5. Chuẩn bị các biểu mẫu | 2 | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 2.2. Chuẩn bị tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật và kiểm tra sự sẵn sàng  2.2.1. Tài chính và các hình thức thanh toán  2.2.2. Các vật dụng hỗ trợ công tác hướng dẫn  2.2.3. Tâm lý và kiến thức  2.2.4. Các chuẩn bị khác |  | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 2.3. Chuẩn bị bài thuyết minh  2.3.1. Một số khái niệm cơ bản  2.3.2. Phân loại bài thuyết minh  2.3.3. Xây dựng bài thuyết minh  2.3.3.1.Nguyên tắc xây dựng lộ trình tour và kịch bản chương trình  2.3.3.2. Xây dựng bài thuyết minh theo tuyến  2.3.3.3. Xây dựng bài thuyết minh tại điểm |  | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | CHƯƠNG 3 : CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG CHUYẾN ĐI  3.1. Tổ chức đón khách  3.1.1. Tác nghiệp đón khách tại sân bay, cửa khẩu  3.1.2. Tác nghiệp đón khách tại điểm tập kết  3.1.3. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình đón khách  Thực hành tác nghiệp đón khách |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4,5 | 4,5 | 3.2. Tổ chức vận chuyển  3.2.1. Giúp đỡ khách lên xe  3.2.2. Chỉ dẫn kĩ thuật và bố trí chỗ ngồi trên xe  3.2.3. Làm quen trên xe  3.2.4. Thuyết minh trên đường vận chuyển  3.2.5. Tác nghiệp của hướng dẫn khi xuống xe  3.2.6. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển  Thực hành các quy trình và tác nghiệp tổ chức vận chuyển | 4 | Trình bày, thực hiện được các công việc trogn chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.3. Tổ chức lưu trú  3.3.1. Tổ chức lưu trú tại khách sạn  3.3.1.1. Làm thủ tục nhận phòng tại khách sạn  3.3.1.2. Thanh toán và rời khỏi khách sạn  3.3.2. 1. Tổ chức lưu trú tại cộng đồng địa phương  3.3.3. Tổ chức lưu trú tại các loại hình lưu trú khác  3.3.4. Một số tình huống xảy ra khi tổ chức lưu trú  Thực hành Tác nghiệp tổ chức lưu trú cho đoàn khách (chia nhóm) |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.4. Tổ chức ăn uống cho đoàn khách  3.4.1. Tổ chức ăn uống tại khách sạn, nhà hàng  3.4.2. Tổ chức phục vụ các bữa ăn bên ngoài  3.4.3. Một số bất thường có thể xảy ra  Thực hành : Tổ chức ăn uống cho đoàn khách (xây dựng thực đơn, tổ chức phục vụ ăn, kết thúc bữa ăn). |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.5. Tổ chức hướng dẫn tham quan  3.5.1. Nội dung và nguyên tắc của công tác hướng dẫn tham quan  3.5.2. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham quan theo tuyến  3.5.3. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham tại điểm  3.5.4. Một số kĩ năng cần có đối với hướng dẫn viên  3.5.4.1. Kĩ năng quan sát  3.5.4.2. Kĩ năng diễn đạt, trình bày  3.5.4.3. Kĩ năng lắng nghe và trả lời câu hỏi của khách  3.5.4.4. Kĩ năng quản lý đoàn khách  3.5.4.5. Kĩ năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ  3.5.4.6. Kĩ năng xử lí tình huống khẩn cấp trong chương trình du lịch  Thực hành: Hướng dẫn tham quan tại 1 số tuyến, điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.6. Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí.  3.6.1. Kĩ năng hoạt náo trên phương tiện vận chuyển  3.6.2. Kĩ năng tổ chức team building ở 1 số địa hình phổ biến ở Việt Nam  3.7. Tổ chức hoạt động mua sắm  3.8. Các hoạt động khác  3.9. Tổ chức tiễn khách |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 6,7 | CHƯƠNG 4. CÁC CÔNG VIỆC SAU CHUYẾN ĐI  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành 2;* *Tự học: 8 giờ.*  4.1. Xử lý các công việc còn tồn đọng  4.2. Báo cáo thực hiện đoàn và những góp ý  4.3. Báo cáo tài chính, giao nộp chứng từ và các vật dụng  4.4. Tham gia vào việc thăm hỏi đoàn sau chuyến đi | 4 | Trình bày, thực hiện được các công việc sau chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học. - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO4 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch (Tuần 3). | 25% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các công việc trước chuyến đi của hướng dẫn viên? (Tuần 7) | 25% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
|  | Phân tích các công việc trong chuyến đi của hướng dẫn viên? Thực hành theo yêu cầu 1-2 công việc (Tuần 11) | 25% |  |  |  |
|  | Thực hành theo yêu cầu 1-2 công việc (Tuần 11) | 25% |  |  |  |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |
|  |  |  |  |  |  |  |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Điểm | Nội dung, tiêu chí đánh giá | | |
| Dự lớp  (30%) | Ý thức  học trên lớp  (30%) | Ý thức tự học  (40%) |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

\* Lưu ý:

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Thực hiện công việc rõ ràng, đúng yêu cầu | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: 2 câu hỏi.

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 5-10 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[142]](#endnote-142)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Thực hiện công việc rõ ràng, đúng yêu cầu | 1 |
| Tổng điểm | | | 10 |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Phạm Bình Quảng** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA DU LỊCH** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Quản lý Văn hóa**  **1. Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | DL605008 |
| 1. **Tên học phần:** | **Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch** |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 04 |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành: | 60 tiết |
| - Tự học: | 270 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Du lịch |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Th.S Phạm Bình Quảng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Cơ sở Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Hệ Thống Di tích và Danh thắng Việt Nam |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu học phần**

**2.1. Mục tiêu chung**

Người học có kiến thức cơ bản về khái niệm về nghề Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch. Thực hiện được được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch; Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh; Thực hành được được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

**2.2.1. Về kiến thức:**

- CO1: Liệt kê và trình bày được khái niệm về Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch.

- Trình bày được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch

- Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh

- CO2: Trình bày và phân tích được qui trình tác nghiệp của hướng dẫn viên trong chuyến đi, phương pháp và nguyên tắc xử lí tình huống trong du lịch; Trình bày và phân tích được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch

**2.2.2. Về kỹ năng:**

- CO3: Có kỹ năng Hướng dẫn tham quan theo tuyến du lịch và tại điểm, tổ chức các hoạt động trong chuyến đi; Có kĩ năng xử lý các tình huống trong hoạt động du lịch. Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và tổng hợp, phân tích, đánh giá đặc điểm của nghề hướng dẫn viên du lịch.

**2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CO4: Nhận diện vai trò, tầm quan trọng của công tác hướng dẫn du lịch trong hoạt động du lịch ở Việt Nam để từ đó hình thành ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong du lịch

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch” (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho**  **mục tiêu** |
| CLO1 | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn viên du lịch, vai trò, đặc điểm, của các nghề hướng dẫn du lịch | CO1 |
| CLO2 | Trình bày, phân tích được quy trình hoạt động hướng dẫn du lịch | CO2 |
| CLO3 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá, thực hành được các công việc của hướng dẫn viên du lịch, xử lý tình huống phát sinh trong công tác hướng dẫn | CO3 |
| CLO4 | Nhận diện vai trò, tầm quan trọng của nghề hướng dẫn du lịch và đề xuất một số giải pháp xây dựng chương trình du lịch và tổ chức thực hiện | CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**Bảng 2. Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 |  |  |  | I |  | I |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 2 |  |  |  | I | I | I | I |  |  |  |  | I | I |  |
| CLO 3 |  |  |  | R | R | R | R |  | R |  |  | R | R |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M |  |
| CLO 5 |  |  |  | R | R | M | M |  | M |  |  | M | R |  |
| Tổng hợp học phần |  |  |  | R | R | M | M |  | M |  |  | M | R |  |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình chính***

[1]. Th.s Bùi Thế Anh, Giáo trình *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, Trường CĐ VHNT&DL Hạ Long. (2019)

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[2]. Đoàn Hương Lan, *Giáo trình Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân. (2007)

[3]. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Du lịch sửa đổi bổ sung*, NXB Chính trị quốc gia. (2018)

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 90 tiết;

- Tổng số tuần học: 12 tuần;

- Phân bố: 04 tiết/ buổi x 2 buổi/ tuần = 90 tiết/23 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 04 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01 bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học[[143]](#endnote-143)**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1,2 | 1 | Học phần nằm trong khối kiến thức nâng cao ngành Quản lý văn hóa, có vai trò hỗ trợ, định hướng cho SV những kiến thức, kĩ năng cơ bản để phục vụ cho việc phát huy các giá trị văn hóa vào hoạt động du lịch. Học phần có 4 chương, SV sẽ phải tham dự đủ 80% giờ học, làm 4 bài kiểm tra điều kiện và tham gia xây dựng, phát biểu bài, làm các bài tập nhóm ở trên lớp. Kết thúc học phần SV thi tự luận, trọng số 4-6. | | | | |
| 1,2 | 1,2 | **Chương 1**  TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN VÀ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH   * 1. Hoạt động hướng dẫn du lịch      1. Khái niệm về hoạt động hướng dẫn du lịch      2. Đối tượng tham gia chủ yếu trong hoạt động hướng dẫn du lịch      3. Nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn | 4 | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn du lịch, các nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 3,4 |  | * 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch      1. Hình thức tổ chức chuyến đi      2. Thời gian của chuyến đi      3. Thời điểm tổ chức chương trình du lịch      4. Đặc điểm của đoàn khách      5. Phương tiện giao thông được sử dụng      6. Đặc điểm của điểm du lịch      7. Quan hệ của Công ty Lữ hành với các nhà cung cấp      8. Sự phối hợp giữa các bộ phân      9. Các yếu tố khác | 4 | Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch  Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 1.3. Hướng dẫn viên du lịch  1.3.1. Khái niệm về hướng dẫn viên du lịch  1.3.2. Phân loại hướng dẫn viên  1.3.3. Vai trò của hướng dẫn viên  1.3.4. Tính chất công việc của hướng dẫn viên  1.3.5. Một số yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch |  | Trình bày, giải thích được các khái niệm hướng dẫn du lịch, các nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 3 | 3 | CHƯƠNG 2. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI  2.1. Chuẩn bị hồ sơ hướng dẫn  2.1.1. Chuẩn bị văn bản hành chính  2.1.2. Kiểm tra hồ sơ đoàn khách  2.1.3. Nghiên cứu lịch trình chi tiết  2.1.4. Nghiên cứu hợp đồng các nhà cung cấp và bảng hướng dẫn thanh toán dịch vụ  2.1.5. Chuẩn bị các biểu mẫu | 2 | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 2.2. Chuẩn bị tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật và kiểm tra sự sẵn sàng  2.2.1. Tài chính và các hình thức thanh toán  2.2.2. Các vật dụng hỗ trợ công tác hướng dẫn  2.2.3. Tâm lý và kiến thức  2.2.4. Các chuẩn bị khác |  | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 2.3. Chuẩn bị bài thuyết minh  2.3.1. Một số khái niệm cơ bản  2.3.2. Phân loại bài thuyết minh  2.3.3. Xây dựng bài thuyết minh  2.3.3.1.Nguyên tắc xây dựng lộ trình tour và kịch bản chương trình  2.3.3.2. Xây dựng bài thuyết minh theo tuyến  2.3.3.3. Xây dựng bài thuyết minh tại điểm |  | Trình bày, giải thích được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | CHƯƠNG 3 : CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG CHUYẾN ĐI  3.1. Tổ chức đón khách  3.1.1. Tác nghiệp đón khách tại sân bay, cửa khẩu  3.1.2. Tác nghiệp đón khách tại điểm tập kết  3.1.3. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình đón khách  Thực hành tác nghiệp đón khách |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 4,5 | 4,5 | 3.2. Tổ chức vận chuyển  3.2.1. Giúp đỡ khách lên xe  3.2.2. Chỉ dẫn kĩ thuật và bố trí chỗ ngồi trên xe  3.2.3. Làm quen trên xe  3.2.4. Thuyết minh trên đường vận chuyển  3.2.5. Tác nghiệp của hướng dẫn khi xuống xe  3.2.6. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển  Thực hành các quy trình và tác nghiệp tổ chức vận chuyển | 4 | Trình bày, thực hiện được các công việc trogn chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.3. Tổ chức lưu trú  3.3.1. Tổ chức lưu trú tại khách sạn  3.3.1.1. Làm thủ tục nhận phòng tại khách sạn  3.3.1.2. Thanh toán và rời khỏi khách sạn  3.3.2. 1. Tổ chức lưu trú tại cộng đồng địa phương  3.3.3. Tổ chức lưu trú tại các loại hình lưu trú khác  3.3.4. Một số tình huống xảy ra khi tổ chức lưu trú  Thực hành Tác nghiệp tổ chức lưu trú cho đoàn khách (chia nhóm) |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.4. Tổ chức ăn uống cho đoàn khách  3.4.1. Tổ chức ăn uống tại khách sạn, nhà hàng  3.4.2. Tổ chức phục vụ các bữa ăn bên ngoài  3.4.3. Một số bất thường có thể xảy ra  Thực hành : Tổ chức ăn uống cho đoàn khách (xây dựng thực đơn, tổ chức phục vụ ăn, kết thúc bữa ăn). |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.5. Tổ chức hướng dẫn tham quan  3.5.1. Nội dung và nguyên tắc của công tác hướng dẫn tham quan  3.5.2. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham quan theo tuyến  3.5.3. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham tại điểm  3.5.4. Một số kĩ năng cần có đối với hướng dẫn viên  3.5.4.1. Kĩ năng quan sát  3.5.4.2. Kĩ năng diễn đạt, trình bày  3.5.4.3. Kĩ năng lắng nghe và trả lời câu hỏi của khách  3.5.4.4. Kĩ năng quản lý đoàn khách  3.5.4.5. Kĩ năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ  3.5.4.6. Kĩ năng xử lí tình huống khẩn cấp trong chương trình du lịch  Thực hành: Hướng dẫn tham quan tại 1 số tuyến, điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trong chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | 3.6. Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí.  3.6.1. Kĩ năng hoạt náo trên phương tiện vận chuyển  3.6.2. Kĩ năng tổ chức team building ở 1 số địa hình phổ biến ở Việt Nam  3.7. Tổ chức hoạt động mua sắm  3.8. Các hoạt động khác  3.9. Tổ chức tiễn khách |  | Trình bày, thực hiện được các công việc trước chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1], [2] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.  Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học.  - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
| 12 | 6,7 | CHƯƠNG 4. CÁC CÔNG VIỆC SAU CHUYẾN ĐI  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành 2;* *Tự học: 8 giờ.*  4.1. Xử lý các công việc còn tồn đọng  4.2. Báo cáo thực hiện đoàn và những góp ý  4.3. Báo cáo tài chính, giao nộp chứng từ và các vật dụng  4.4. Tham gia vào việc thăm hỏi đoàn sau chuyến đi | 4 | Trình bày, thực hiện được các công việc sau chuyến đi của HDV du lịch | CLO1  CLO2  CLO3 | - GV sử dụng tài liệu [1] máy tính và projector để tổ chức các hoạt động dạy học.Đặt câu hỏi cho SV.  - SV lắng nghe, ghi chép và thực hiện các yêu cầu của GV; đặt câu hỏi cho GV.  - GV chốt nội dung bài giảng và hướng dẫn SV tự học sau buổi học. - Nhắc SV nghiên cứu trước tài liệu [1], [2] và các tài liệu tham khảo khác. |
|  |  | Thi hết học phần |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1  Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO4 | GV theo dõi chuyên cần và ý thức tham gia các hoạt động học tập của SV để đánh giá. |
| A2  Đánh giá định kỳ | 30% | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch (Tuần 3). | 25% |  | CLO2, CLO3,  CLO4. | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
| Phân tích các công việc trước chuyến đi của hướng dẫn viên? (Tuần 7) | 25% |  | CLO2,  CLO3,  CLO4 | SV làm bài kiểm tra và giáo viên chấm theo biểu điểm. |
|  | Phân tích các công việc trong chuyến đi của hướng dẫn viên? Thực hành theo yêu cầu 1-2 công việc (Tuần 11) | 25% |  |  |  |
|  | Thực hành theo yêu cầu 1-2 công việc (Tuần 11) | 25% |  |  |  |
| A3  Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận |  |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | SV làm bài thi tự luận. GV sẽ chấm điểm căn cứ vào biểu điểm. |
|  |  |  |  |  |  |  |

**8.2. Tiêu chí đánh giá**

***8.2.1. Đánh giá chuyên cần***

Điểm chuyên cần chiếm 10% trọng số ĐHP, do giáo viên bộ môn đánh giá căn cứ thời lượng dự lớp và thái độ học tập của SV trong suốt học phần. Điểm chuyên cần được đánh giá theo quy định sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Điểm | Nội dung, tiêu chí đánh giá | | |
| Dự lớp  (30%) | Ý thức  học trên lớp  (30%) | Ý thức tự học  (40%) |
| 4 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi có tính mới, sáng tạo | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp. | Tích cực luyện tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. | Thái độ học tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

\* Lưu ý:

- Trong quy định trên, tiêu chí nghỉ học, thái độ học tập là tiêu chí chính phải được tuân thủ khi đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí đi học muộn là tiêu chí giáo viên cân nhắc trong trường hợp cần thiết phải hạ mức điểm.

- Nếu số tiết nghỉ học > 20% thời lượng học phần, HSSV phải nhận điểm 0 làm điểm tổng kết học phần. HSSV phải đăng ký học lại học phần này theo hình thức học ghép cùng khóa sau hoặc đăng ký học trong các học kỳ phụ (có trong kế hoạch đào tạo hàng năm của trường).

[Nêu tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần đảm bảo tính khách quan, công bằng, thống nhất đối với mọi sinh viên. Ví dụ: số buổi đi học, sự tích cực trên lớp, trao đổi, thảo luận theo hướng dẫn của giảng viên, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập giáo viên giao thực hiện sau giờ lên lớp...].

***8.2.2. Kiểm tra định kỳ***

- Nội dung: Tổng hợp, khái quát, liên hệ được kiến thức đã học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 3 |
| 2 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 3 |  | Hiểu và vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 3 |
| 4 |  | Thực hiện công việc rõ ràng, đúng yêu cầu | 2 |
| Tổng điểm | | | 10 |

***8.2.3. Thi kết thúc học phần***

- Nội dung: 2 câu hỏi.

- Hình thức: Thực hành

- Thời gian: 5-10 phút/SV

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần[[144]](#endnote-144)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiêu chí đánh giá | Điểm |
| 1 |  | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 |  | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 |  | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 |  | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 |  | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 |  | Thực hiện công việc rõ ràng, đúng yêu cầu | 1 |
| Tổng điểm | | | 10 |

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Phạm Bình Quảng** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOAVĂN HOÁ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Quản lý văn hoá** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Thông tin chung về HP** | |
| 1. **Mã học phần:** | VH609040 |
| 1. **Tên học phần:** | Văn hoá các nước Đông Nam Á |
| 1. **Tên tiếng Anh:** |  |
| 1. **Số tín chỉ:** | 02 (2LT) |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 18 tiết. |
| - Thực hành trên máy tính: | 12 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Văn hoá |
| - Giảng viên phụ trách chính: | Ths. Nguyễn Thị Thuỳ Dương |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Ths. Ngô Hải Ninh, Cao Thị Thường |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: | Cơ sở văn hoá Việt Nam, |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mục tiêu HP**

**2.1. Mục tiêu chung**

Học phần trang bị những kiến thức khái quát về Đông Nam Á ( điều kiện tự nhiên, nguồn gốc tộc người, các giai đoạn lịch sử phát triển của khu vực. Học phần tập trung vào nội dung chính là trình bày khái quát hoá về các nước Đông Nam Á, đặc trưng văn hoá, các thành tố văn hoá và giới thiệu một số các di sản văn hoá tiêu biểu của các nước Đông Nam Á. Trên cơ sở những đặc điểm văn hoá các nước Đông Nam Á phân tích, nhận định và luận giải những đặc điểm tương đồng và khu biệt giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá Đông Nam Á. Ngoài ra, học phần cung cấp những kiến thức về vai trò và ảnh hưởng của tổ chức ASEAN đối với sự giao lưu văn hoá giữa các nước trong khu vực.

**2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)**

*2.2.1. Về kiến thức:*

- CO1: Có kiến thức về lý luận về văn hoá

- CO2: Trình bày được những kiến thức cơ bản và hệ thống về văn hoá Đông Nam Á cũng như văn hoá từng quốc gia Đông Nam Á.

- CO3: Trang bị những kiến thức về đặc điểm chung của các nước Đông Nam Á.

*2.2.2. Về kỹ năng:*

- CO4: Có kĩ năng tổng hợp, khái quát kiến thức

- CO5: Có kĩ năng phân tích, so sánh, nhận diện đặc điểm chung của văn hoá ĐNA. Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức của văn hoá Việt Nam trong quá trình giao lưu hội nhập khu vực và thế giới.

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO6: Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

**3. Chuẩn đầu ra của HP “Văn hóa các nước Đông Nam Á ” (CLOs)**

**Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của HP**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho mục tiêu** |
| CLO1 | Giải thích được các nội dung lý luận văn hoá. | CO1 |
| CLO2 | Trình bày và giải thích được những nội dung cơ bản về Đông Nam Á và khái quát về văn hoá các nước Đông Nam Á. | CO2 |
| CLO3 | So sánh văn hoá Việt Nam với văn hoá các nước khu vực, nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam. | CO3 |
| CLO4 | Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức của văn hoá Việt Nam trong quá trình giao lưu hội nhập khu vực và thế giới. | CO4, CO5, CO6, CO7 |
| CLO5 | Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong việc việc vận dụng các kiến thức được trang bị. | CO4, CO5, CO6, CO7 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 4.1.Mối liên hệ của CĐR HP (CLO) đến CĐR của CTĐT (PLO)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| CLO 1 | M |  | I | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  | R |  |  |  |  |  | R |  |  |  | R | I |
| CLO 3 |  |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |  | R | I |
| CLO 4 |  |  | M | I |  |  |  |  | R |  |  |  | R | I |
| CLO5 | M |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  | M |  | M |
| Tổng hợp học phần | M |  | M | M |  |  | R |  | R |  |  | M | R | I |

**5. Học liệu**

Mai Ngọc Chừ, *Văn hóa Đông Nam Á*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 30 tiết;

- Tổng số tuần học: 15 tuần;

- Phân bố: 02 tiết/ buổi x 15 buổi/ tuần = 30 buổi;

- Kiểm tra, đánh giá:

+ Đánh giá chuyên cần: Tất cả các buổi học;

+ Kiểm tra định kì: 02 bài;

+ Thi kết thúc học phần: 01bài

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

| **Tuần** | **Buổi** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR**  **của bài học** | **Hướng tới**  **CLOs** | **Hoạt động**  **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |  |
| 1 | 1 | **Chương 1: Tổng quan về Đông Nam Á**  **1*.1. Các khái niệm liên quan***  *1.1.1. Khái niệm văn hoá, văn hoá học, vùng văn hoá, địa văn hoá, tiếp biến văn hoá…*  *1.1.2. Khái niệm quốc gia, dân tộc, tộc người, văn hoá tộc người…*  ***1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên Đông Nam Á***  *1.2.1. Đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, sông ngòi, thổ nhưỡng*  *1.2.2. Đặc điểm về biển ở Đông Nam* | 2 | Trình bày được các khái niệm liên quan | CLO1  CLO5 | Thuyết trình  Phát vấn  Giảng giải  Thảo luận  Giao nhiệm vụ học tập |
| 2 | 1 | ***1.3. Đặc điểm về dân cư – tộc người Đông Nam Á***  *1.3.1. Đặc điểm dân số và sự phân bố dân cư*  *1.3.2. Đặc điểm về các nhóm chủng tộc ở Đông Nam Á*  *1.3.3. Đặc điểm về các ngữ hệ chính ở Đông Nam Á*  *1.3.4. Đặc điểm về tiếng nói và chủ viết chính thức của các nước Đông Nam Á* | 2 | Trình bày được đặc điểm về dân cư, dân số và tộc người ĐNA | CLO1  CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 3 | 1 | **1.4. Khái quát tiến trình lịch sử Đông Nam Á**  *1.4.1. Đông Nam Á thời kỳ tiền sử và sơ sử*  *1.4.2. Đông Nam Á thời kỳ hình thành các quốc gia dân tộc*  *1.4.3. Đông Nam Á thời kỳ giao lưu tiếp xúc với Trung Hoa, Ấn Độ và Ả Rập*  *1.4.4. Đông Nam Á thời kỳ tiếp xúc phương Tây và thời kỳ thuộc địa*  *1.4.5. Đông Nam Á thời kỳ giải phóng dân tộc*  *1.4.6. Đông Nam Á thời kỳ hội nhập* | 2 | Trình bày khái quát được tiến trình lịch sử ĐNA | CLO1  CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 4 | 1 | **Chương 2: VĂN HOÁ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á LỤC ĐỊA**  ***2.1. Văn hoá Việt Nam***  *2.1.1. Khái quát chung về Việt Nam*  *2.1.2. Khái quát diễn trình văn hoá Việt Nam*  *2.1.3. Không gian văn hoá Việt Nam*  *2.1.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *2.1.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *2.1.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Việt Nam* | 2 | Trình bày được khái quát về VHVN và đặc trưng về văn hóa Việt Nam.  Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Lào | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 5 | 1 | **2.2. Văn hoá Lào**  *2.2.1. Khái quát chung về Lào*  *2.2.2. Khái quát diễn trình văn hoá Lào*  *2.2.3. Không gian văn hoá Lào*  *2.2.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *2.2.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *2.2.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Lào* | 2 | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 6 | 1 | **2.3. Văn hoá Campuchia**  *2.3.1.Khái quát chung về Campuchia*  *2.3.2. Khái quát diễn trình văn hoá Campuchia*  *2.3.3.Không gian văn hoá Campuchia*  *2.3.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *2.3.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *2.3.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Campuchia* | 2 | Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Campuchia. | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 7 | 1 | **2.4. Văn hoá Thái Lan**  *2.4.1. Khái quát chung về Thái Lan*  *2.4.2. Khái quát diễn trình văn hoá Thái Lan*  *2.4.3. Không gian văn hoá Thái Lan*  *2.4.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *2.4.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *2.4.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Thái Lan* | 2 | Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Thái Lan. | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 8 | 1 | **42.5. Văn hoá Myanmar**  *2.5.1.Khái quát chung về Myanmar*  *2.5.2. Khái quát diễn trình văn hoá Myanmar*  *2.5.3.Không gian văn hoá Myanmar*  *2.5.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *2.5.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *2.5.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Myanmar* | 2 | Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Myanmar | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |
| 9 | 1 | **Chương 3: VĂN HOÁ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á HẢI ĐẢO**  **3.1. Văn hoá Indonesia**  *3.1.1.Khái quát chung về Indonesia*  *3.1.2. Khái quát diễn trình văn hoá Indonesia*  *3.1.3.Không gian văn hoá Indonesia*  *3.1.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *3.1.5.Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *3.1.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Indonesia* | 2 | Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Indonesia | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 10 | 1 | **3.2. Văn hoá Malaysia**  *3.2.1. Khái quát chung về Malaysia*  *3.2.2. Khái quát diễn trình văn hoá Malaysia*  *3.2.3.Không gian văn hoá Malaysia*  *3.2.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *3.2.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *3.2.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Malaysia* | 2 | Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Malaysia | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 11 | 1 | **3.3. Văn hoá Brunei**  *3.3.1. Khái quát chung về Brunei*  *3.3.2. Khái quát diễn trình văn hoá Brunei*  *3.3.3. Không gian văn hoá Brunei*  *3.3.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *3.3.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *3.3.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Brunei* | 2 | Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Brunei. | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 12 | 1 | **3.4. Văn hoá Philippines**  *3.4.1.Khái quát chung về Philippines*  *3.4.2. Khái quát diễn trình văn hoá Philippines*  *3.4.3.Không gian văn hoá Philippines*  *3.4.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *3.4.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *3.4.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Philippines* | 2 | Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Philippines. | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 13 | 1 | **3.5. Văn hoá Singapore**  *3.5.1. Khái quát chung về Singapore*  *3.5.2. Khái quát diễn trình văn hoá Singapore*  *3.5.3. Không gian văn hoá Singapore*  *3.5.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *3.5.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *3.5.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Singapore* | 2 | Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Singapore | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| **3.6. Văn hoá Đông Timor**  *3.6.1. Khái quát chung về Đông Timor*  *3.6.2. Khái quát diễn trình văn hoá Đông Timor*  *3.6.3. Không gian văn hoá Đông Timor*  *3.6.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*  *3.6.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*  *3.6.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Đông Timor* |  | Trình bày được khái quát về diễn trình và đặc trưng về văn hóa Đông Timor | CLO2  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 14 | 1 | **Chương 4: ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ VĂN HOÁ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**  **4.1. Những đặc điểm của văn hoá các nước Đông Nam Á**  *4.1.1. Tính thống nhất trong đa dạng của văn hoá Đông Nam Á*  *4.1.2. Tính xuyên quốc gia đối với văn hoá tộc người và tôn giáo khu vực Đông Nam Á*  *4.1.3. Tính mềm dẻo, linh hoạt của văn hoá Đông Nam Á* | 2 | - Trình bày được đặc điểm của văn hoá các nước Đông Nam Á | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| 15 | 1 | **4.2. Những điểm tương đồng và khu biệt giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá các quốc gia Đông Nam Á**  *4.2.1. Những điểm tương đồng giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá các quốc gia Đông Nam Á*  *4.2.2. Những điểm khu biệt giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá các quốc gia Đông Nam* | 2 | - Trình bày được điểm tương đồng và khu biệt giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá các quốc gia Đông Nam Á | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (theo nhóm; mỗi nhóm từ 4 – 6 SV); báo cáo, nhận xét, thảo luận trên lớp; GV chốt. |
| **4.3. ASEAN và sự biến đổi văn hoá các nước Đông Nam Á**  *4.3.1. Tổ chức ASEAN*  *4.3.2. Những biến đổi văn hoá các nước trong bối cảnh ASEAN* |  | Trình bày được khái quát về tổ chức ASEAN và sự biến đổi văn hoá các nước Đông Nam Á | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | SV lập dàn ý ở nhà (cá nhân); lên lớp nêu CH cho GV và các bạn; SV và GV giải đáp thắc mắc |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4. Kiểm tra - đánh giá**

| **Thành phần, tên bài đánh giá (\*)** | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá** | **Trọng số**  **con** | **Rubric**  **(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới**  **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Đánh giá chuyên cần | 10% | Có ý thức tham gia học tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên và tích cực phát biểu ý kiến |  |  | CLO 5 |  |
| A2. Đánh giá định kỳ | 30% | Đánh giá hiểu biết về điều kiện tự nhiên, nguồn gốc tộc người,lịch sử của khu vực ĐNA. (tuần 9) | 50% |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 5 | *SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm* |
| Đánh giá năng lực nhận diện, đánh giá các đặc trưng văn hoá các nước ĐNA lục địa và hải đảo.(tuần 15) | 50% |  | CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5 | *SV làm bài kiểm tra viết. GV chấm điểm theo biểu điểm* |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: Vấn đáp |  |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5 | *SV thi trắc nghiệm*  *GV chấm điểm theo biểu điểm* |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Điều kiện** |
| 10 | . Số tiết nghỉ học (không kể có phép, o phép) = 0 . Số lần đi học muộn ≤ 5 phút = 0 |
| 9 | . Tiêu chí nghỉ học như điểm 10; . Có đi học muộn 1, 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 8 | . Số tiết nghỉ học ≤ 1 đối với những học phần (HP) có khối lượng 2 tín  . Số lần đi học muộn ≤ 1 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 7 | . Số tiết nghỉ học được tính như trường hợp điểm 8 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn 1, 2 lần và có lý do chính đáng |
| 6 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với HP có khối lượng 3 tín chỉ . Số lần đi học muộn ≤ 2 lần ≤ 5 phút có lý do chính đáng |
| 5 | . Số tiết nghỉ học tính như trường hợp điểm 6 . Số lần đi học muộn có thể nhiều hơn nhưng đều có lý do chính đáng |
| 4, 3, 2, 1 | . Số tiết nghỉ học ≤ 3 đối với học phần có khối lượng 3 tín chỉ . Mức độ gia giảm điểm phụ thuộc tần số đi học trễ và tinh thần thái độ học tập trong lớp. |
| 0 | . Số tiết nghỉ học vượt quá mức liền kề trên. |
| ĐHP = 0 | . Số tiết nghỉ học > 20% TLHP |

*8.2.2. Kiểm tra định kỳ*

- Nội dung: Những nội dung đã được dạy học

- Hình thức: Tự luận

- Thời gian: 50 phút

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | Những nộị dung đã được học | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 | Bài làm trình bày rõ ràng, mạch lạc, chữ viết cẩn thận. | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*8.2.3. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Những nội dung đã được dạy học

- Hình thức: Vấn đáp

- Thời gian: 60 phút

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| 1 | Những nộị dung đã được học | Mức độ hiểu và vận dụng vấn đề chắc chắn | 2 |
| 2 | Kiến thức vững vàng | 2 |
| 3 | Lập luận chặt chẽ | 2 |
| 4 | Trả lời đầy đủ và chính xác | 2 |
| 5 | Vận dụng tốt kiến thức lý luận đã học. | 1 |
| 6 | Trình bày rõ ràng, mạch lạc | 1 |
| **Tổng điểm** | | | **10** |

*Quảng Ninh, ngày tháng năm*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

1. [↑](#endnote-ref-1)
2. [↑](#endnote-ref-2)
3. [↑](#endnote-ref-3)
4. [↑](#endnote-ref-4)
5. [↑](#endnote-ref-5)
6. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-6)
7. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-7)
8. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

   - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

   - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

   - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-8)
9. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-9)
10. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-10)
11. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-11)
12. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-12)
13. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-13)
14. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-14)
15. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-15)
16. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-16)
17. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-17)
18. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-18)
19. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-19)
20. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-20)
21. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-21)
22. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-22)
23. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-23)
24. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-24)
25. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-25)
26. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-26)
27. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-27)
28. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-28)
29. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-29)
30. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-30)
31. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-31)
32. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-32)
33. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-33)
34. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-34)
35. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-35)
36. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-36)
37. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-37)
38. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-38)
39. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-39)
40. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-40)
41. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-41)
42. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-42)
43. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-43)
44. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-44)
45. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-45)
46. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-46)
47. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-47)
48. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-48)
49. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-49)
50. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-50)
51. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-51)
52. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-52)
53. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-53)
54. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-54)
55. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-55)
56. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-56)
57. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-57)
58. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-58)
59. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-59)
60. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-60)
61. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-61)
62. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-62)
63. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-63)
64. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-64)
65. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-65)
66. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-66)
67. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-67)
68. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-68)
69. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-69)
70. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-70)
71. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-71)
72. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-72)
73. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-73)
74. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-74)
75. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-75)
76. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-76)
77. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-77)
78. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-78)
79. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-79)
80. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-80)
81. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-81)
82. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-82)
83. Mục tiêu chung của học phần bắt đầu bằng: Sau khi học xong học phần, sinh viên ..... [↑](#endnote-ref-83)
84. Mục tiêu cụ thể (Cos) bắt đầu bằng từ “Có….”; số CO nên trong khoảng từ 4-6 CO. [↑](#endnote-ref-84)
85. Một số lưu ý khi xây dựng các CLO:

    - Bắt đầu các CLO bằng các động từ có thể “đo” được, như “phân tích được…”, “lí giải được…”, “nhận diện được…”, “đọc thành tiếng…”, “viết được…”, “vận dụng được…”.

    - Số CLO nên trong khoảng từ 4-6 CLO.

    - Các CLO phải hướng tới hỗ trợ đạt tất cả các CO đã xác định ở trên từ 1 đến n. Nếu một CO không có CLO nào hỗ trợ thì bị bỏ. Nếu một CLO không hỗ trợ CO nào thì bỏ CLO đó đi. [↑](#endnote-ref-85)
86. Học liệu có thể là học liệu tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài, ghi theo trật tự: Tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản]. [↑](#endnote-ref-86)
87. Một số lưu ý khi xây dựng bảng 3 thuộc mục 7. Kế hoạch dạy học:

    1. Cần xác định rõ tuần thứ bao nhiêu, buổi thứ bao nhiêu sẽ có bài kiểm tra định kì.

    2. Nếu buổi học nào có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất phục vụ dạy học (phương tiện hỗ trợ, phòng học, không gian học tập/ thực hành/ dã ngoại, ...) thì GV bổ sung xuống phần chú ý ở sau bảng 3. [↑](#endnote-ref-87)
88. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-88)
89. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-89)
90. [↑](#endnote-ref-90)
91. [↑](#endnote-ref-91)
92. [↑](#endnote-ref-92)
93. [↑](#endnote-ref-93)
94. [↑](#endnote-ref-94)
95. [↑](#endnote-ref-95)
96. [↑](#endnote-ref-96)
97. [↑](#endnote-ref-97)
98. [↑](#endnote-ref-98)
99. [↑](#endnote-ref-99)
100. [↑](#endnote-ref-100)
101. [↑](#endnote-ref-101)
102. [↑](#endnote-ref-102)
103. [↑](#endnote-ref-103)
104. [↑](#endnote-ref-104)
105. [↑](#endnote-ref-105)
106. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-106)
107. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-107)
108. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-108)
109. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-109)
110. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-110)
111. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-111)
112. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-112)
113. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-113)
114. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-114)
115. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-115)
116. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-116)
117. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-117)
118. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-118)
119. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-119)
120. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-120)
121. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-121)
122. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-122)
123. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-123)
124. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-124)
125. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-125)
126. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-126)
127. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-127)
128. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-128)
129. Bảng 5 này mô tả tiêu chí cho hình thức kiểm tra viết. Nếu hình thức kiểm tra khác (như vấn đáp, dự án, …) mà cần Rubric thì thay bảng 5 này bởi Rubric tương ứng với hình thức kiểm tra. [↑](#endnote-ref-129)
130. Tương tự với Bảng 5. [↑](#endnote-ref-130)
131. [↑](#endnote-ref-131)
132. [↑](#endnote-ref-132)
133. [↑](#endnote-ref-133)
134. [↑](#endnote-ref-134)
135. [↑](#endnote-ref-135)
136. [↑](#endnote-ref-136)
137. [↑](#endnote-ref-137)
138. [↑](#endnote-ref-138)
139. [↑](#endnote-ref-139)
140. [↑](#endnote-ref-140)
141. [↑](#endnote-ref-141)
142. [↑](#endnote-ref-142)
143. [↑](#endnote-ref-143)
144. [↑](#endnote-ref-144)